BỘ CÔNG THƯƠNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 03 /2023/TT-BCT	*Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2023*

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2016/TT-BCT ngày 3 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN

Căn cứ Nghị định số 96/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa;

Thực hiện Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN ký ngày 26 tháng 02 năm 2009 tại Hội nghị cấp cao lần thứ 14, tại Thái Lan giữa các nước thành viên Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á;

Thực hiện Nghị định thư thứ nhất sửa đổi Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN ký ngày 22 tháng 01 năm 2019 tại Việt Nam;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2016/TT-BCT ngày 3 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2016/TT-BCT ngày 3 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN (sau đây gọi tắt là Thông tư số 22/2016/TT-BCT), được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 10/2019/TT-BCT ngày 22 tháng 7 năm 2019 và Thông tư số 25/2019/TT-BCT ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 22/2016/TT-BCT ngày 03 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại hàng hoá ASEAN (sau đây gọi tắt là Thông tư số 10/2019/TT-BCT và Thông tư số 25/2019/TT-BCT)

1. Thay thế Phụ lục II - Quy tắc cụ thể mặt hàng tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 22/2016/TT-BCT (đã được thay thế bằng Phụ lục I tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 10/2019/TT-BCT) bằng Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Thay thế Phụ lục III - Tiêu chí chuyển đổi cơ bản đối với sản phẩm dệt may tại khoản 3 Điều 2 Thông tư số 22/2016/TT-BCT (đã được thay thế bằng Phụ lục II tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 10/2019/TT-BCT) bằng Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Thay thế Phụ lục IV - Danh mục các mặt hàng công nghệ thông tin (ITA) tại khoản 4 Điều 2 Thông tư số 22/2016/TT-BCT (đã được thay thế bằng Phụ lục tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 25/2019/TT-BCT) bằng Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2023.

2. Thông tư này bãi bỏ Thông tư số 10/2019/TT-BCT ngày 22 tháng 7 năm 2019 và Thông tư số 25/2019/TT-BCT ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 22/2016/TT-BCT ngày 03 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại hàng hoá ASEAN./.

Nơi nhận:
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Tổng bí thư, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng TƯ và các Ban của Đảng;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TƯ;
- Viện KSND tối cao, Toà án ND tối cao;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật);
- Công báo;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Công Thương;
- Sở Công Thương thành phố Hải Phòng;
- Các Ban Quản lý các KCN, KCX;
- Bộ Công Thương: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các Tổng cục, Cục, Vụ thuộc Bộ, các Phòng QLXNKKV (19);
- Lưu: VT, XNK (5).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Sinh Nhật Tân

Phụ lục I

QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03 /2023/TT-BCT
Ngày 14 tháng 02 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

1. Trong phụ lục này một số từ ngữ được hiểu như sau:

a) RVC40 hoặc RVC35 nghĩa là hàm lượng giá trị khu vực của hàng hoá, tính theo công thức quy định tại khoản 1 Điều 5 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 22/2016/TT-BCT ngày 03 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, không thấp hơn 40% (bốn mươi phần trăm) hoặc 35% (ba mươi lăm phần trăm) tương ứng, và công đoạn sản xuất cuối cùng được thực hiện tại một nước thành viên;

b) "CC" là việc nguyên liệu không có xuất xứ chuyển đổi từ bất kỳ chương nào khác đến một chương, nhóm hoặc phân nhóm của hàng hóa. Điều này có nghĩa tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa phải trải qua sự chuyển đổi mã HS ở cấp 2 số (chuyển đổi Chương);

c) "CTH" là việc nguyên liệu không có xuất xứ chuyển đổi từ bất kỳ nhóm nào khác đến một chương, nhóm hoặc phân nhóm của hàng hóa. Điều này có nghĩa tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm phải trải qua sự chuyển đổi mã HS ở cấp 4 số (chuyển đổi Nhóm);

d) "CTSH" là việc nguyên liệu không có xuất xứ chuyển đổi từ bất kỳ phân nhóm nào khác đến một chương, nhóm hoặc phân nhóm của hàng hóa. Điều này có nghĩa tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm phải trải qua sự chuyển đổi mã HS ở cấp 6 số (chuyển đổi Phân nhóm);

đ) "WO" nghĩa là hàng hoá có xuất xứ thuần tuý hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một nước thành viên.

e) Quy tắc hàng dệt may là quy tắc được liệt kê tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Phụ lục này được xây dựng dựa trên Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa phiên bản 2022.

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0101.21	- - Loại thuần chủng để nhân giống	WO
0101.29	- - Loại khác	WO
0101.30	- Lừa:	WO
0101.90	- Loại khác	WO
0102.21	- - Loại thuần chủng để nhân giống	WO

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0102.29	- - Loại khác:	WO
0102.31	- - Loại thuần chủng để nhân giống	WO
0102.39	- - Loại khác	WO
0102.90	- Loại khác:	WO
0103.10	- Loại thuần chủng để nhân giống	WO
0103.91	- - Khối lượng dưới 50 kg	WO
0103.92	- - Khối lượng từ 50 kg trở lên	WO
0104.10	- Cừu:	WO
0104.20	- Dê:	WO
0105.11	- - Gà thuộc loài Gallus domesticus:	WO
0105.12	- - Gà tây:	WO
0105.13	- - Vịt, ngan:	WO
0105.14	- - Ngỗng:	WO
0105.15	- - Gà lôi:	WO
0105.94	- - Gà thuộc loài Gallus domesticus:	WO
0105.99	- - Loại khác:	WO
0106.11	- - Bộ động vật linh trưởng	WO
0106.12	- - Cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (con moóc) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia):	WO
0106.13	- - Lạc đà và họ lạc đà (Camelidae)	WO
0106.14	- - Thỏ (Rabbits và hares)	WO
0106.19	- - Loại khác	WO
0106.20	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	WO
0106.31	- - Chim săn mồi	WO
0106.32	- - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ (parrots), vẹt nhỏ đuôi dài (parakeets), vẹt đuôi dài và vẹt có mào)	WO
0106.33	- - Đà điểu; đà điểu châu Úc (Dromaius novaehollandiae)	WO
0106.39	- - Loại khác	WO
0106.41	- - Các loại ong	WO
0106.49	- - Loại khác	WO
0106.90	- Loại khác	WO
0201.10	- Thịt cả con và nửa con	RVC40 hoặc CC
0201.20	- Thịt pha có xương khác	RVC40 hoặc CC
0201.30	- Thịt lọc không xương	RVC40 hoặc CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0202.10	- Thịt cả con và nửa con	RVC40 hoặc CC
0202.20	- Thịt pha có xương khác	RVC40 hoặc CC
0202.30	- Thịt lọc không xương	RVC40 hoặc CC
0203.11	- - Thịt cả con và nửa con	RVC40 hoặc CC
0203.12	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	RVC40 hoặc CC
0203.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
0203.21	- - Thịt cả con và nửa con	RVC40 hoặc CC
0203.22	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	RVC40 hoặc CC
0203.29	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
0204.10	- Thịt cừu non cả con và nửa con, tươi hoặc ướp lạnh	RVC40 hoặc CC
0204.21	- - Thịt cả con và nửa con	RVC40 hoặc CC
0204.22	- - Thịt pha có xương khác	RVC40 hoặc CC
0204.23	- - Thịt lọc không xương	RVC40 hoặc CC
0204.30	- Thịt cừu non, cả con và nửa con, đông lạnh	RVC40 hoặc CC
0204.41	- - Thịt cả con và nửa con	RVC40 hoặc CC
0204.42	- - Thịt pha có xương khác	RVC40 hoặc CC
0204.43	- - Thịt lọc không xương	RVC40 hoặc CC
0204.50	- Thịt dê	RVC40 hoặc CC
0205.00	Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	RVC40 hoặc CC
0206.10	- Của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	RVC40 hoặc CC
0206.21	- - Lưỡi	RVC40 hoặc CC
0206.22	- - Gan	RVC40 hoặc CC
0206.29	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
0206.30	- Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh	RVC40 hoặc CC
0206.41	- - Gan	RVC40 hoặc CC
0206.49	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
0206.80	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	RVC40 hoặc CC
0206.90	- Loại khác, đông lạnh	RVC40 hoặc CC
0207.11	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	RVC40 hoặc CC
0207.12	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	RVC40 hoặc CC
0207.13	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	RVC40 hoặc CC
0207.14	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:	RVC40 hoặc CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0207.24	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	RVC40 hoặc CC
0207.25	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	RVC40 hoặc CC
0207.26	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	RVC40 hoặc CC
0207.27	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:	RVC40 hoặc CC
0207.41	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	RVC40 hoặc CC
0207.42	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	RVC40 hoặc CC
0207.43	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	RVC40 hoặc CC
0207.44	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	RVC40 hoặc CC
0207.45	- - Loại khác, đông lạnh:	RVC40 hoặc CC
0207.51	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	RVC40 hoặc CC
0207.52	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	RVC40 hoặc CC
0207.53	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	RVC40 hoặc CC
0207.54	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	RVC40 hoặc CC
0207.55	- - Loại khác, đông lạnh:	RVC40 hoặc CC
0207.60	- Của gà lôi:	RVC40 hoặc CC
0208.10	- Của thỏ hoặc thỏ rừng	RVC40 hoặc CC
0208.30	- Của bộ động vật linh trưởng	RVC40 hoặc CC
0208.40	- Của cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia):	RVC40 hoặc CC
0208.50	- Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	RVC40 hoặc CC
0208.60	- Của lạc đà và họ lạc đà (Camelidae)	RVC40 hoặc CC
0208.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CC
0209.10	- Của lợn	RVC40 hoặc CC
0209.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CC
0210.11	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	RVC40 hoặc CC
0210.12	- - Thịt dọi (ba chỉ) và các mảnh của chúng	RVC40 hoặc CC
0210.19	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CC
0210.20	- Thịt động vật họ trâu bò	RVC40 hoặc CC
0210.91	- - Của bộ động vật linh trưởng	RVC40 hoặc CC
0210.92	- - Của cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); của hải cẩu, sư tử	RVC40 hoặc CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia):	
0210.93	- - Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	RVC40 hoặc CC
0210.99	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CC
0301.11	- - Cá nước ngọt:	WO
0301.19	- - Loại khác:	WO
0301.91	- - Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	WO
0301.92	- - Cá chình (Anguilla spp.)	WO
0301.93	- - Cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.):	WO
0301.94	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)	WO
0301.95	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (Thunnus maccoyii)	WO
0301.99	- - Loại khác:	WO
0306.15	- - Tôm hùm Na Uy (Nephrops norvegicus)	RVC40 hoặc CTSH
0306.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
0306.34	- - Tôm hùm Na Uy (Nephrops norvegicus)	RVC40 hoặc CTSH
0306.39	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
0306.94	- - Tôm hùm Na Uy (Nephrops norvegicus):	RVC40 hoặc CTSH
0306.99	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
0307.22	- - Đông lạnh	Đối với điệp thuộc các chi Pecten, Chlamys hoặc Placopecten: RVC40 hoặc CTH; Đối với hàng hóa khác: RVC40 hoặc CTSH
0307.29	- - Loại khác:	Đối với điệp thuộc các chi Pecten, Chlamys hoặc Placopecten: RVC40 hoặc CTH; Đối với hàng hóa

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		khác: RVC40 hoặc CTSH
0307.43	- - Đông lạnh:	RVC40 hoặc CTSH
0307.49	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
0307.72	- - Đông lạnh	RVC40 hoặc CTSH
0307.79	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
0307.83	- - Bào ngư (Haliotis spp.) đông lạnh	RVC40 hoặc CTSH
0307.84	- - Ốc nhảy (Strombus spp.) đông lạnh	RVC40 hoặc CTSH
0307.87	- - Bào ngư (Haliotis spp.) ở dạng khác:	RVC40 hoặc CTSH
0307.88	- - Ốc nhảy (Strombus spp.) ở dạng khác:	RVC40 hoặc CTSH
0307.92	- - Đông lạnh	RVC40 hoặc CTSH
0307.99	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
0308.12	- - Đông lạnh	RVC40 hoặc CTSH
0308.19	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
0308.22	- - Đông lạnh	RVC40 hoặc CTSH
0308.29	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
0308.30	- Sứa (Rhopilema spp.):	RVC40 hoặc CTSH
0308.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
0401.10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo khối lượng:	RVC40 hoặc CTSH
0401.20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo khối lượng:	RVC40 hoặc CTSH
0401.40	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo khối lượng:	RVC40 hoặc CTSH
0401.50	- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo khối lượng:	RVC40 hoặc CTSH
0402.10	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo khối lượng:	RVC40 hoặc CTSH
0402.21	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:	RVC40 hoặc CTSH
0402.29	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
0402.91	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	RVC40 hoặc CTSH
0402.99	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
0403.20	- Sữa chua:	RVC40 hoặc CTSH
0403.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
0404.10	- Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:	RVC40 hoặc CTSH
0404.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
0405.10	- Bơ	RVC40 hoặc CTSH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0405.20	- Chất phết từ bơ sữa	RVC40 hoặc CTSH
0405.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
0406.10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey, và curd:	RVC40 hoặc CTSH
0406.20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại:	RVC40 hoặc CTSH
0406.30	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	RVC40 hoặc CTSH
0406.40	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men Penicillium roqueforti	RVC40 hoặc CTSH
0406.90	- Pho mát loại khác	RVC40 hoặc CTSH
0407.11	- - Của gà thuộc loài Gallus domesticus:	WO
0407.19	- - Loại khác:	WO
0407.21	- - Của gà thuộc loài Gallus domesticus	WO
0407.29	- - Loại khác:	WO
0407.90	- Loại khác:	WO
0408.11	- - Đã làm khô	RVC40 hoặc CC
0408.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
0408.91	- - Đã làm khô	RVC40 hoặc CC
0408.99	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
0409.00	Mật ong tự nhiên	WO
0410.10	- Côn trùng	RVC40 hoặc CC
0410.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CC
0501.00	Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc người	WO
0502.10	- Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng	RVC40 hoặc CC
0502.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CC
0504.00	Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói	RVC40 hoặc CC
0505.10	- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ:	RVC40 hoặc CC
0505.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CC
0506.10	- Ossein và xương đã xử lý bằng axit	RVC40 hoặc CC
0506.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CC
0507.10	- Ngà; bột và phế liệu từ ngà	RVC40 hoặc CC
0507.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0508.00	San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và phế liệu từ các sản phẩm trên	RVC40 hoặc CC
0510.00	Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cầy hương và hươu xạ); côn trùng cánh cứng cantharides; mật, đã hoặc chưa được làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác	RVC40 hoặc CC
0511.10	- Tinh dịch động vật họ trâu, bò	RVC40 hoặc CC
0511.91	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3:	RVC40 hoặc CC
0511.99	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CC
0601.10	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ	RVC40 hoặc CTSH
0601.20	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:	RVC40 hoặc CTSH
0602.10	- Cành giâm và cành ghép không có rễ:	RVC40 hoặc CTSH
0602.20	- Cây, cây bụi, đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch (nuts) ăn được	RVC40 hoặc CTSH
0602.30	- Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	RVC40 hoặc CTSH
0602.40	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	RVC40 hoặc CTSH
0602.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
0701.10	- Để làm giống	WO
0701.90	- Loại khác:	WO
0702.00	Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh	WO
0703.10	- Hành tây và hành, hẹ:	WO
0703.20	- Tỏi:	WO
0703.90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:	WO
0704.10	- Súp lơ (1) và súp lơ xanh:	WO
0704.20	- Cải Bruc-xen	WO
0704.90	- Loại khác:	WO
0705.11	- - Xà lách cuộn (head lettuce)	WO
0705.19	- - Loại khác	WO
0705.21	- - Rau diếp xoăn rễ củ (Cichorium intybus var. foliosum)	WO

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0705.29	- - Loại khác	WO
0706.10	- Cà rốt và củ cải:	WO
0706.90	- Loại khác	WO
0707.00	Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh	WO
0708.10	- Đậu Hà Lan (Pisum sativum)	WO
0708.20	- Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.):	WO
0708.90	- Các loại rau đậu khác	WO
0709.20	- Măng tây	WO
0709.30	- Cà tím	WO
0709.40	- Cần tây trừ loại cần củ (celeriac)	WO
0709.51	- - Nấm thuộc chi Agaricus	WO
0709.52	- - Nấm thuộc chi Boletus	WO
0709.53	- - Nấm thuộc chi Cantharellus	WO
0709.54	- - Nấm hương (Lentinus edodes)	WO
0709.55	- - Nấm Tùng Nhung (Tricholoma matsutake, Tricholoma magnivelare, Tricholoma anatolicum, Tricholoma dulciolens, Tricholoma caligatum)	WO
0709.56	- - Nấm cục (Tuber spp.)	WO
0709.59	- - Loại khác:	WO
0709.60	- Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta:	WO
0709.70	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	WO
0709.91	- - Hoa a-ti-sô	WO
0709.92	- - Ô liu	WO
0709.93	- - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (Cucurbita spp.)	WO
0709.99	- - Loại khác:	WO
0710.10	- Khoai tây	WO
0710.29	- - Loại khác	WO
0710.30	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	WO
0710.40	- Ngô ngọt	WO
0710.80	- Rau khác	WO
0710.90	- Hỗn hợp các loại rau	WO
0714.10	- Sắn:	WO
0714.20	- Khoai lang:	RVC40
0714.30	- Củ từ, khoai mỡ, khoai tím (Dioscorea spp.):	RVC40
0714.40	- Khoai sọ, khoai môn (Colacasia spp.):	RVC40

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0714.50	- Khoai sáp, khoai mùng (Xanthosoma spp.):	RVC40
0714.90	- Loại khác:	RVC40
0801.11	- - Đã qua công đoạn làm khô	RVC40 hoặc CC
0801.12	- - Dừa còn nguyên sọ	RVC40 hoặc CC
0801.19	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CC
0801.21	- - Chưa bóc vỏ	WO
0801.22	- - Đã bóc vỏ	RVC40 hoặc CC
0801.31	- - Chưa bóc vỏ	WO
0802.11	- - Chưa bóc vỏ	WO
0802.12	- - Đã bóc vỏ:	RVC40 hoặc CC
0802.21	- - Chưa bóc vỏ	WO
0802.22	- - Đã bóc vỏ	RVC40 hoặc CC
0802.31	- - Chưa bóc vỏ	WO
0802.32	- - Đã bóc vỏ	RVC40 hoặc CC
0802.41	- - Chưa bóc vỏ	RVC40 hoặc CC
0802.42	- - Đã bóc vỏ	RVC40 hoặc CC
0802.51	- - Chưa bóc vỏ	RVC40 hoặc CC
0802.52	- - Đã bóc vỏ	RVC40 hoặc CC
0802.61	- - Chưa bóc vỏ	RVC40 hoặc CC
0802.62	- - Đã bóc vỏ	RVC40 hoặc CC
0802.70	- Hạt cây côla (Cola spp.)	RVC40 hoặc CC
0802.80	- Quả cau	RVC40 hoặc CC
0802.91	- - Hạt thông, chưa bóc vỏ	RVC40 hoặc CC
0802.92	- - Hạt thông, đã bóc vỏ	RVC40 hoặc CC
0802.99	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
0803.10	- Chuối lá:	RVC40 hoặc CC
0803.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CC
0804.10	- Quả chà là	WO
0804.20	- Quả sung, vả	WO
0804.30	- Quả dứa	WO
0804.40	- Quả bơ	WO
0804.50	- Quả ổi, xoài và măng cụt:	WO
0805.10	- Quả cam:	WO
0805.21	- - Quả quýt các loại (kể cả quất)	WO
0805.22	- - Cam nhỏ (Clementines)	WO
0805.29	- - Loại khác	WO

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0805.40	- Bưởi chùm (Grapefruit) và bưởi (pomelos)	WO
0805.50	- Quả chanh vàng (lemon) (Citrus limon, Citrus limonum) và quả chanh xanh (chanh ta Citrus aurantifolia, chanh không hạt Citrus latifolia):	WO
0805.90	- Loại khác	WO
0806.10	- Tươi	WO
0806.20	- Khô	WO
0807.11	- - Quả dưa hấu	WO
0807.19	- - Loại khác	WO
0807.20	- Quả đu đủ	WO
0808.10	- Quả táo (apples)	WO
0808.30	- Quả lê	WO
0808.40	- Quả mộc qua	WO
0809.10	- Quả mơ	WO
0809.21	- - Quả anh đào chua (Prunus cerasus)	WO
0809.29	- - Loại khác	WO
0809.30	- Quả đào, kể cả xuân đào	WO
0809.40	- Quả mận và quả mận gai:	WO
0810.10	- Quả dâu tây	WO
0810.20	- Quả mâm xôi (Raspberries, blackberries), dâu tằm và dâu đỏ (loganberries)	WO
0810.30	- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	WO
0810.40	- Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi Vaccinium	WO
0810.50	- Quả kiwi	WO
0810.60	- Quả sầu riêng	WO
0810.70	- Quả hồng (Persimmons)	WO
0810.90	- Loại khác:	WO
0901.11	- - Chưa khử chất caffeine:	RVC40 hoặc CC
0901.12	- - Đã khử chất caffeine:	RVC40 hoặc CTSH
0901.21	- - Chưa khử chất caffeine:	RVC40 hoặc CTSH
0901.22	- - Đã khử chất caffeine:	RVC40 hoặc CTSH
0901.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
0902.10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg:	RVC40 hoặc CC
0902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):	RVC40 hoặc CC
0902.30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg:	RVC40 hoặc CTSH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
0902.40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè khác đã ủ men một phần:	RVC40 hoặc CTSH
0903.00	Chè Paragoay (Maté)	RVC40 hoặc CC
0904.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	RVC40 hoặc CC
0904.12	- - Đã xay hoặc nghiền:	RVC40 hoặc CTSH
0904.21	- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:	RVC40 hoặc CTSH
0904.22	- - Đã xay hoặc nghiền:	RVC40 hoặc CTSH
0905.10	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC40 hoặc CC
0905.20	- Đã xay hoặc nghiền	RVC40 hoặc CC
0906.11	- - Quế (Cinnamomum zeylanicum Blume)	RVC40 hoặc CC
0906.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
0906.20	- Đã xay hoặc nghiền	RVC40 hoặc CTSH
0907.10	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC40 hoặc CC
0907.20	- Đã xay hoặc nghiền	RVC40 hoặc CC
0908.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC40 hoặc CC
0908.12	- - Đã xay hoặc nghiền	RVC40 hoặc CC
0908.21	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC40 hoặc CC
0908.22	- - Đã xay hoặc nghiền	RVC40 hoặc CC
0908.31	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC40 hoặc CC
0908.32	- - Đã xay hoặc nghiền	RVC40 hoặc CC
0909.21	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC40 hoặc CC
0909.22	- - Đã xay hoặc nghiền	RVC40 hoặc CC
0909.31	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC40 hoặc CC
0909.32	- - Đã xay hoặc nghiền	RVC40 hoặc CC
0909.61	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	RVC40 hoặc CC
0909.62	- - Đã xay hoặc nghiền:	RVC40 hoặc CC
0910.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	RVC40 hoặc CC
0910.12	- - Đã xay hoặc nghiền	RVC40 hoặc CC
0910.20	- Nghệ tây	RVC40 hoặc CC
0910.30	- Nghệ (curcuma)	RVC40 hoặc CC
0910.99	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
1001.11	- - Hạt giống	WO
1001.19	- - Loại khác	WO
1001.91	- - Hạt giống	WO
1001.99	- - Loại khác:	WO
1002.10	- Hạt giống	WO
1002.90	- Loại khác	WO

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1003.10	- Hạt giống	WO
1003.90	- Loại khác	WO
1004.10	- Hạt giống	WO
1004.90	- Loại khác	WO
1005.10	- Hạt giống	WO
1005.90	- Loại khác:	WO
1006.10	- Thóc:	WO
1006.20	- Gạo lứt:	WO
1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed):	WO
1006.40	- Tấm:	WO
1007.10	- Hạt giống	WO
1007.90	- Loại khác	WO
1008.10	- Kiều mạch	WO
1008.21	- - Hạt giống	WO
1008.29	- - Loại khác	WO
1008.30	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	WO
1008.40	- Hạt kê Fonio (Digitaria spp.)	WO
1008.50	- Hạt diêm mạch (Chenopodium quinoa)	WO
1008.60	- Lúa mì lai lúa mạch đen (Triticale)	WO
1008.90	- Ngũ cốc loại khác	WO
1101.00	Bột mì hoặc bột meslin	RVC40 hoặc CC
1102.20	- Bột ngô	RVC40 hoặc CC
1102.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CC
1103.11	- - Của lúa mì	RVC40 hoặc CC
1103.13	- - Của ngô	RVC40 hoặc CC
1103.19	- - Của ngũ cốc khác:	RVC40 hoặc CC
1103.20	- Dạng viên	RVC40 hoặc CTSH
1104.12	- - Của yến mạch	RVC40 hoặc CC
1104.19	- - Của ngũ cốc khác:	RVC40 hoặc CC
1104.22	- - Của yến mạch	RVC40 hoặc CC
1104.23	- - Của ngô	RVC40 hoặc CC
1104.29	- - Của ngũ cốc khác:	RVC40 hoặc CC
1104.30	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	RVC40 hoặc CC
1105.10	- Bột, bột thô và bột mịn	RVC40 hoặc CC
1105.20	- Dạng mảnh lát, hạt và viên	RVC40 hoặc CTSH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1106.10	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	RVC40 hoặc CC
1106.20	- Từ cọ sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14:	RVC40 hoặc CC
1106.30	- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	RVC40 hoặc CC
1107.10	- Chưa rang	RVC40 hoặc CC
1107.20	- Đã rang	RVC40 hoặc CTSH
1108.11	- - Tinh bột mì	RVC40 hoặc CC
1108.12	- - Tinh bột ngô	RVC40 hoặc CC
1108.13	- - Tinh bột khoai tây	RVC40 hoặc CC
1108.14	- - Tinh bột sắn	RVC40 hoặc CC
1108.19	- - Tinh bột khác:	RVC40 hoặc CC
1108.20	- Inulin	RVC40 hoặc CC
1109.00	Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô	RVC40 hoặc CC
1201.10	- Hạt giống	WO
1201.90	- Loại khác	WO
1202.30	- Hạt giống	WO
1202.41	- - Chưa bóc vỏ	WO
1202.42	- - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	RVC40 hoặc CC
1203.00	Cùi (cơm) dừa khô	WO
1204.00	Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh	RVC40 hoặc CC
1205.10	- Hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxic thấp	WO
1205.90	- Loại khác	WO
1206.00	Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh	WO
1207.10	- Hạt cọ và nhân hạt cọ:	WO
1207.21	- - Hạt giống	WO
1207.29	- - Loại khác	WO
1207.30	- Hạt thầu dầu	WO
1207.40	- Hạt vừng:	WO
1207.50	- Hạt mù tạt	WO
1207.60	- Hạt rum (Carthamus tinctorius)	WO
1207.70	- Hạt dưa (melon seeds)	WO
1207.91	- - Hạt thuốc phiện	WO
1207.99	- - Loại khác:	WO
1209.10	- Hạt củ cải đường (sugar beet)	RVC40 hoặc CC
1209.21	- - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	RVC40 hoặc CC
1209.22	- - Hạt cỏ ba lá (Trifolium spp.)	RVC40 hoặc CC
1209.23	- - Hạt cỏ đuôi trâu	RVC40 hoặc CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1209.24	- - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (Poa pratensis L.)	RVC40 hoặc CC
1209.25	- - Hạt cỏ mạch đen (Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.)	RVC40 hoặc CC
1209.29	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CC
1209.30	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	RVC40 hoặc CC
1209.91	- - Hạt rau:	RVC40 hoặc CC
1209.99	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CC
1210.10	- Hublong, chưa nghiền và chưa xay thành bột và chưa ở dạng viên	WO
1210.20	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột hoặc ở dạng viên; phấn hoa bia	RVC40 hoặc CTSH
1211.20	- Rễ cây nhân sâm:	WO
1211.30	- Lá coca	WO
1211.40	- Thân cây anh túc	WO
1211.50	- Cây ma hoàng	WO
1211.60	- Vỏ cây anh đào Châu Phi (Prunus africana)	WO
1211.90	- Loại khác:	WO
1212.21	- - Thích hợp sử dụng cho người:	WO
1212.29	- - Loại khác:	WO
1212.91	- - Củ cải đường	WO
1212.92	- - Quả minh quyết (carob) (1)	RVC40 hoặc CC
1212.93	- - Mía đường:	RVC40 hoặc CC
1212.94	- - Rễ rau diếp xoăn	RVC40 hoặc CC
1212.99	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CC
1213.00	Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên	WO
1214.10	- Bột thô và viên cỏ linh lăng (alfalfa)	RVC40 hoặc CC
1214.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CC
1301.20	- Gôm Ả rập	WO
1301.90	- Loại khác:	WO
1302.11	- - Thuốc phiện:	RVC40 hoặc CC
1302.12	- - Từ cam thảo	RVC40 hoặc CC
1302.13	- - Từ hoa bia (hublong)	RVC40 hoặc CC
1302.14	- - Từ cây ma hoàng	RVC40 hoặc CC
1302.19	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CC
1302.20	- Chất pectic, muối của axit pectinic và muối của	RVC40 hoặc CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	axit pectic	
1302.31	- - Thạch rau câu (agar-agar)	RVC40
1302.32	- - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả minh quyết (1), hạt minh quyết (1) hoặc hạt guar	RVC40 hoặc CC
1302.39	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CC
1401.10	- Tre	WO
1401.20	- Song, mây:	WO
1401.90	- Loại khác	WO
1404.20	- Xơ của cây bông	RVC40 hoặc CC
1404.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CC
1501.10	- Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khổ	RVC40; hoặc CC; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1501.20	- Mỡ lợn khác	RVC40; hoặc CC; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1501.90	- Loại khác	RVC40; hoặc CC; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1502.10	- Mỡ tallow	RVC40; hoặc CC; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		chế
1502.90	- Loại khác:	RVC40; hoặc CC; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1503.00	Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu tallow, chưa nhũ hóa hoặc chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác	RVC40; hoặc CC; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1504.10	- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:	RVC40; hoặc CC; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1504.20	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá:	RVC40; hoặc CC; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1504.30	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ động vật có vú sống ở biển	RVC40; hoặc CC; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1505.00	Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin)	RVC40; hoặc CC; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1506.00	Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	RVC40; hoặc CC; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1507.10	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	RVC40 hoặc CC
1508.10	- Dầu thô	RVC40 hoặc CC
1508.90	- Loại khác	RVC40; hoặc CC; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1509.20	- Dầu ô liu nguyên chất đặc biệt (Extra virgin olive oil) (1):	RVC40; hoặc CC; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1509.30	- Dầu ô liu nguyên chất (Virgin olive oil) (1)	RVC40; hoặc CC; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1509.40	- Dầu ô liu nguyên chất khác	RVC40; hoặc CC; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1509.90	- Loại khác:	RVC40; hoặc CC; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1510.10	- Dầu bã ô liu (olive pomace oil) (1) thô	RVC40; hoặc CC; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1510.90	- Loại khác:	RVC40; hoặc CC; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1511.10	- Dầu thô	RVC40 hoặc CC
1511.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CC
1512.11	- - Dầu thô	RVC40 hoặc CC
1512.19	- - Loại khác:	RVC40; hoặc CC; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1512.21	- - Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol	RVC40 hoặc CC
1512.29	- - Loại khác:	RVC40; hoặc CC; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1513.11	- - Dầu thô:	RVC40 hoặc CC
1513.19	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CC
1513.21	- - Dầu thô:	RVC40 hoặc CC
1513.29	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CC
1514.11	- - Dầu thô	RVC40; hoặc CC; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1514.19	- - Loại khác:	RVC40; hoặc CC; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1514.91	- - Dầu thô	RVC40; hoặc CC; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1514.99	- - Loại khác:	RVC40; hoặc CC; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1515.11	- - Dầu thô	RVC40 hoặc CC
1515.19	- - Loại khác	RVC40; hoặc CC;

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1515.21	- - Dầu thô	RVC40 hoặc CC
1515.29	- - Loại khác:	RVC40; hoặc CC; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1515.30	- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu:	RVC40; hoặc CC; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1515.50	- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:	RVC40; hoặc CC; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1515.60	- Chất béo và dầu vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng	RVC40; hoặc CC; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1515.90	- Loại khác:	RVC40; hoặc CC; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1516.10	- Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng:	RVC40; hoặc CC; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1516.20	- Chất béo và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng:	RVC40; hoặc CC; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1516.30	- Chất béo và dầu vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng	RVC40; hoặc CC; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1517.10	- Margarin, trừ loại margarin lỏng:	RVC40; hoặc CC; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1517.90	- Loại khác:	RVC40; hoặc CC; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1518.00	Chất béo và dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hóa, khử nước, sulphua hóa, thổi khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	RVC40; hoặc CC; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1520.00	Glyxerin, thô; nước glyxerin và dung dịch kiềm glyxerin.	RVC40; hoặc CC; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1521.10	- Sáp thực vật	RVC40; hoặc CC; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1521.90	- Loại khác:	RVC40; hoặc CC; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1522.00	Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật	RVC40; hoặc CC; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được sản xuất bằng phương pháp tinh chế
1601.00	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ	RVC40 hoặc CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó	
1602.10	- Chế phẩm đồng nhất:	RVC40 hoặc CC
1602.20	- Từ gan động vật	RVC40 hoặc CC
1602.31	- - Từ gà tây:	RVC40 hoặc CC
1602.32	- - Từ gà thuộc loài Gallus domesticus:	RVC40 hoặc CC
1602.39	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
1602.41	- - Thịt mông đùi (ham) và các mảnh của chúng:	RVC40 hoặc CC
1602.42	- - Thịt vai nguyên miếng và các mảnh của chúng:	RVC40 hoặc CC
1602.49	- - Loại khác, kể cả các hỗn hợp:	RVC40 hoặc CC
1602.50	- Từ động vật họ trâu bò:	RVC40 hoặc CC
1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:	RVC40 hoặc CC
1604.11	- - Từ cá hồi:	RVC40 hoặc CC
1604.12	- - Từ cá trích nước lạnh:	RVC40 hoặc CC
1604.13	- - Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích cơm:	RVC40 hoặc CC
1604.14	- - Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn và cá ngừ ba chấm (Sarda spp.):	RVC40 hoặc CC
1604.15	- - Từ cá nục hoa:	RVC40 hoặc CC
1604.16	- - Từ cá cơm (cá trỏng):	RVC40 hoặc CC
1604.17	- - Cá chình:	RVC40 hoặc CC
1604.18	- - Vây cá mập:	RVC40 hoặc CC
1604.19	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CC
1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:	RVC40 hoặc CC
1604.31	- - Trứng cá tầm muối	RVC40 hoặc CC
1604.32	- - Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	RVC40 hoặc CC
1605.10	- Cua, ghẹ:	RVC40 hoặc CC
1605.21	- - Không đóng bao bì kín khí	RVC40 hoặc CC
1605.29	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CC
1605.30	- Tôm hùm	RVC40 hoặc CC
1605.40	- Động vật giáp xác khác	RVC40 hoặc CC
1605.51	- - Hàu	RVC40 hoặc CC
1605.52	- - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	RVC40 hoặc CC
1605.53	- - Vẹm (Mussels)	RVC40 hoặc CC
1605.54	- - Mực nang và mực ống:	RVC40 hoặc CC
1605.55	- - Bạch tuộc	RVC40 hoặc CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
1605.56	- - Nghêu (ngao), sò	RVC40 hoặc CC
1605.57	- - Bào ngư:	RVC40 hoặc CC
1605.58	- - Ốc, trừ ốc biển	RVC40 hoặc CC
1605.59	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
1605.61	- - Hải sâm	RVC40 hoặc CC
1605.62	- - Cầu gai	RVC40 hoặc CC
1605.63	- - Sứa	RVC40 hoặc CC
1605.69	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
1701.12	- - Đường củ cải	RVC40 hoặc CC
1701.13	- - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	RVC40 hoặc CC
1701.14	- - Các loại đường mía khác	RVC40 hoặc CC
1701.91	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	RVC40 hoặc CC
1701.99	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CC
1801.00	Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang	RVC40 hoặc CC
1802.00	Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác	RVC40 hoặc CC
1806.31	- - Có nhân	RVC40 hoặc CTSH
1806.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
1902.11	- - Có chứa trứng	RVC40 hoặc CC
1902.19	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CC
1902.20	- Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hoặc chế biến cách khác:	RVC40 hoặc CC
1902.30	- Sản phẩm từ bột nhào khác:	RVC40 hoặc CC
1902.40	- Couscous	RVC40 hoặc CC
1903.00	Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hoặc các dạng tương tự	RVC40 hoặc CC
1904.10	- Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc:	RVC40 hoặc CC
1904.20	- Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ:	RVC40 hoặc CC
1904.30	- Lúa mì bulgur (1)	RVC40 hoặc CC
1904.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CC
2001.10	- Dưa chuột và dưa chuột ri	RVC40 hoặc CC
2001.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CC
2003.10	- Nấm thuộc chi Agaricus	RVC40 hoặc CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2003.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CC
2004.10	- Khoai tây	RVC40 hoặc CC
2004.90	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	RVC40 hoặc CC
2005.10	- Rau đồng nhất:	RVC40 hoặc CC
2005.20	- Khoai tây:	RVC40 hoặc CC
2005.60	- Măng tây	RVC40 hoặc CC
2005.70	- Ô liu	RVC40 hoặc CC
2005.80	- Ngô ngọt (Zea mays var. saccharata)	RVC40 hoặc CC
2005.91	- - Măng tre	RVC40 hoặc CC
2005.99	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CC
2006.00	Rau, quả, quả hạch (nuts), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường)	RVC40 hoặc CC
2008.11	- - Lạc:	RVC40 hoặc CC
2008.19	- - Loại khác, kể cả các hỗn hợp:	RVC40 hoặc CC
2008.20	- Dứa:	RVC40 hoặc CC
2008.30	- Quả thuộc chi cam quýt:	RVC40 hoặc CC
2008.40	- Lê	RVC40 hoặc CC
2008.50	- Mơ	RVC40 hoặc CC
2008.60	- Anh đào (Cherries):	RVC40 hoặc CC
2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào:	RVC40 hoặc CC
2008.80	- Dâu tây	RVC40 hoặc CC
2008.91	- - Lõi cây cọ	RVC40 hoặc CC
2008.93	- - Quả nam việt quất (Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos); quả lingonberries (Vaccinium Vitis-idaea):	RVC40 hoặc CC
2008.97	- - Dạng hỗn hợp:	RVC40 hoặc CC
2008.99	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CC
2009.11	- - Đông lạnh	RVC40 hoặc CC
2009.12	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	RVC40 hoặc CC
2009.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
2009.21	- - Với trị giá Brix không quá 20	RVC40 hoặc CC
2009.29	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
2009.31	- - Với trị giá Brix không quá 20	RVC40 hoặc CC
2009.39	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
2009.41	- - Với trị giá Brix không quá 20	RVC40 hoặc CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2009.49	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
2009.61	- - Với trị giá Brix không quá 30	RVC40 hoặc CC
2009.69	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
2009.71	- - Với trị giá Brix không quá 20	RVC40 hoặc CC
2009.79	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
2009.81	- - Nước quả nam việt quất ép (Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos); nước quả lingonberry ép (Vaccinium Vitis-idaea):	RVC40 hoặc CC
2009.89	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CC
2009.90	- Nước ép hỗn hợp:	RVC40 hoặc CC
2101.11	- - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc:	RVC40 hoặc CC
2101.12	- - Các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:	RVC40 hoặc CC
2101.20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là chè hoặc chè Paragoay:	RVC40 hoặc CC
2101.30	- Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc của chúng	RVC40 hoặc CC
2102.10	- Men sống	RVC40 hoặc CC
2102.20	- Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, chết:	RVC40 hoặc CC
2102.30	- Bột nở đã pha chế	RVC40 hoặc CC
2103.20	- Ketchup cà chua và nước xốt cà chua khác	RVC40 hoặc CTSH
2103.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
2106.10	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn (textured protein substances)	RVC40 hoặc CTSH
2106.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
2201.10	- Nước khoáng và nước có ga:	RVC40 hoặc CC
2201.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CC
2202.10	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu:	RVC40 hoặc CC
2202.91	- - Bia không cồn	RVC40 hoặc CC
2202.99	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CC
2203.00	Bia sản xuất từ malt	RVC40 hoặc CC
2204.10	- Rượu vang nổ (1)	RVC40 hoặc CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2204.21	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:	RVC40 hoặc CC
2204.22	- - Loại trong đồ đựng trên 2 lít nhưng không quá 10 lít:	RVC40 hoặc CC
2204.29	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CC
2204.30	- Hèm nho khác:	RVC40 hoặc CC
2206.00	Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong, rượu sa kê); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	RVC40 hoặc CC
2301.10	- Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	RVC40 hoặc CC
2301.20	- Bột mịn, bột thô và viên, từ cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác:	RVC40 hoặc CC
2303.20	- Bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường	RVC40 hoặc CC
2303.30	- Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất	RVC40 hoặc CC
2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:	RVC40 hoặc CC
2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:	RVC40 hoặc CC
2401.30	- Phế liệu lá thuốc lá:	RVC40 hoặc CC
2404.11	- - Chứa lá thuốc lá hoặc thuốc lá hoàn nguyên	RVC40; hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 2403
2404.12	- - Loại khác, chứa nicotin:	RVC40; hoặc CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 3824.99
2404.19	- - Loại khác:	Đối với nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến: RVC40; hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 2403; Đối với hàng hóa khác: RVC40; hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 3824
2404.91	- - Loại dùng qua đường miệng:	RVC40; hoặc CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 2106.90
2404.92	- - Loại thẩm thấu qua da:	RVC40; hoặc CTSH ngoại trừ từ phân

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		nhóm 3824.99
2404.99	- - Loại khác	RVC40; hoặc CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 3824.99
2523.21	- - Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo	RVC40; hoặc CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 2523.29 đến 2523.90
2523.29	- - Loại khác:	RVC40; hoặc CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 2523.21 đến 2523.90
2525.20	- Bột mi ca	RVC40 hoặc CTSH
2525.30	- Phế liệu mi ca	WO
2613.10	- Đã nung	RVC40 hoặc CTSH
2613.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
2617.10	- Quặng antimon và tinh quặng antimon	RVC40 hoặc CTSH
2617.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
2619.00	Xỉ, xỉ luyện kim (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép	WO
2620.11	- - Kẽm tạp chất cứng (sten tráng kẽm)	WO
2620.19	- - Loại khác	WO
2620.21	- - Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ	WO
2620.29	- - Loại khác	WO
2620.30	- Chứa chủ yếu là đồng	WO
2620.60	- Chứa arsen, thủy ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hóa học của chúng	WO
2620.91	- - Chứa antimon, berily, cađimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng	WO
2620.99	- - Loại khác:	WO
2621.10	- Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	WO
2621.90	- Loại khác:	WO
2921.21	- - Etylendiamin và muối của nó	RVC40 hoặc CTSH
2921.29	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
2922.12	- - Dietanolamin và muối của nó	RVC40 hoặc CTSH
2922.15	- - Triethanolamine	RVC40 hoặc CTSH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
2922.19	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
2922.41	- - Lysin và este của nó; muối của chúng	RVC40 hoặc CTSH
2923.30	- Tetraethylammonium perfluorooctane sulphonate	RVC40 hoặc CTSH
2923.40	- Didecyldimethylammonium perfluorooctane sulphonate	RVC40 hoặc CTSH
2923.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
3005.90	- Loại khác:	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
3006.10	- Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu khâu (suture) vô trùng tương tự (kể cả chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật) và keo tạo màng vô trùng dùng để khép miệng vết thương trong phẫu thuật; tảo nong vô trùng và nút tảo nong vô trùng; sản phẩm cầm máu tự tiêu vô trùng trong phẫu thuật hoặc nha khoa; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu:	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
3006.93	- - Giả dược (placebo) và bộ dụng cụ thử nghiệm lâm sàng mù (hoặc mù đôi) để sử dụng trong các thử nghiệm lâm sàng được công nhận, được đóng gói theo liều lượng	RVC40; hoặc CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 2106.90
3301.30	- Chất tựa nhựa	RVC40 hoặc CTSH
3501.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
3502.11	- - Đã làm khô	RVC40 hoặc CTSH
3502.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
3502.20	- Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein	RVC40 hoặc CTSH
3502.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
3506.10	- Các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc như các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, khối lượng tịnh không quá 1kg	RVC40; hoặc CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 3501.90 hoặc nhóm 3503
3506.91	- - Chất kết dính làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13 hoặc từ cao su:	RVC40 hoặc CTSH
3506.99	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
3707.10	- Dạng nhũ tương nhạy	RVC40 hoặc CTSH
3707.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
3823.11	- - Axit stearic	RVC40 hoặc CTSH
3823.12	- - Axit oleic	RVC40 hoặc CTSH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
3823.13	- - Axit béo dầu tall	RVC40 hoặc CTSH
3823.19	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
3823.70	- Cồn béo công nghiệp:	RVC40 hoặc CTSH
3824.84	- - Chứa aldrin (ISO), camphechlor (ISO) (toxaphene), chlordane (ISO), chlordecone (ISO), DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis(p-chlorophenyl)ethane), dieldrin (ISO, INN), endosulfan (ISO), endrin (ISO), heptachlor (ISO) hoặc mirex (ISO))	RVC40 hoặc CTSH
3824.85	- - Chứa 1,2,3,4,5,6-hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)	RVC40 hoặc CTSH
3824.86	- - Chứa pentachlorobenzene (ISO) hoặc hexachlorobenzene (ISO)	RVC40 hoặc CTSH
3824.87	- - Chứa perfluorooctane sulphonic axit, muối của nó, perfluorooctane sulphonamides, hoặc perfluorooctane sulphonyl fluoride	RVC40 hoặc CTSH
3824.88	- - Chứa tetra-, penta-, hexa-, hepta- hoặc octabromodiphenyl ethers	RVC40 hoặc CTSH
3824.89	- - Chứa các paraffin đã clo hóa mạch ngắn	RVC40 hoặc CTSH
3824.91	- - Hỗn hợp và chế phẩm chủ yếu chứa (5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl methyl methylphosphonate và bis[(5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2- dioxaphosphinan-5-yl)methyl] methylphosphonate	RVC40 hoặc CTSH
3824.92	- - Các este polyglycol của axit methylphosphonic	RVC40 hoặc CTSH
3824.99	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
3826.00	Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bi-tum	RVC40 hoặc CTSH
3921.12	- - Từ các polyme từ vinyl clorua	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
3921.13	- - Từ các polyurethan:	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
3921.90	- Loại khác:	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
4104.41	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	RVC40 hoặc CTSH
4105.30	- Ở dạng khô (mộc)	RVC40 hoặc CTSH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
4106.22	- - Ở dạng khô (mộc)	RVC40 hoặc CTSH
4106.32	- - Ở dạng khô (mộc)	RVC40 hoặc CTSH
4106.40	- Của loài bò sát	RVC40; hoặc CTH; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện có chuyển đổi từ da ướt sang da khô
4106.92	- - Ở dạng khô (mộc)	RVC40 hoặc CTSH
4202.11	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp:	RVC40 hoặc CC
4202.12	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
4202.19	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CC
4202.21	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	RVC40 hoặc CC
4202.22	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt:	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
4202.29	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
4202.31	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	RVC40 hoặc CC
4202.32	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
4202.39	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
4202.91	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp:	RVC40 hoặc CC
4202.92	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt:	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
4202.99	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CC
4401.11	- - Từ cây lá kim	RVC40 hoặc CTSH
4401.12	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	RVC40 hoặc CTSH
4401.21	- - Từ cây lá kim	RVC40 hoặc CTSH
4401.22	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	RVC40 hoặc CTSH
4401.31	- - Viên gỗ	RVC40 hoặc CTSH
4401.32	- - Đóng thành bánh (briquettes)	RVC40; hoặc CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 4401.39

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
4401.39	- - Loại khác	RVC40; hoặc CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 4401.32
4401.41	- - Mùn cưa	RVC40; hoặc CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 4401.49
4401.49	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
4402.10	- Của tre	RVC40 hoặc CTSH
4402.20	- Của vỏ quả hoặc hạt:	RVC40 hoặc CTSH
4402.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
4403.11	- - Từ cây lá kim:	RVC40 hoặc CTSH
4403.12	- - Từ cây không thuộc loài lá kim:	RVC40 hoặc CTSH
4403.21	- - Từ cây thông (Pinus spp.), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:	RVC40 hoặc CTSH
4403.22	- - Từ cây thông (Pinus spp.), loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
4403.23	- - Từ cây linh sam (Abies spp.) và vân sam (Picea spp.), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:	RVC40 hoặc CTSH
4403.24	- - Từ cây linh sam (Abies spp.) và cây vân sam (Picea spp.), loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
4403.25	- - Loại khác, có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:	RVC40 hoặc CTSH
4403.26	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
4403.41	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	RVC40 hoặc CTSH
4403.42	- - Gỗ Tếch (Teak):	RVC40 hoặc CTSH
4403.49	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
4403.91	- - Gỗ sồi (Quercus spp.):	RVC40 hoặc CTSH
4403.93	- - Từ cây dẻ gai (Fagus spp.), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:	RVC40 hoặc CTSH
4403.94	- - Từ cây dẻ gai (Fagus spp.), loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
4403.95	- - Từ cây Bạch dương (Betula spp.), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:	RVC40 hoặc CTSH
4403.96	- - Từ cây bạch dương (Betula spp.), loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
4403.97	- - Từ cây dương (poplar and aspen) (Populus spp.):	RVC40 hoặc CTSH
4403.98	- - Từ bạch đàn (Eucalyptus spp.):	RVC40 hoặc CTSH
4403.99	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
4404.10	- Từ cây lá kim	RVC40 hoặc CTSH
4404.20	- Từ cây không thuộc loài lá kim:	RVC40 hoặc CTSH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
4405.00	Sợi gỗ; bột gỗ	RVC40 hoặc CTSH
4406.11	- - Từ cây lá kim	RVC40 hoặc CTSH
4406.12	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	RVC40 hoặc CTSH
4406.91	- - Từ cây lá kim	RVC40 hoặc CTSH
4406.92	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	RVC40 hoặc CTSH
4407.11	- - Từ cây thông (Pinus spp.):	RVC40 hoặc CTSH
4407.12	- - Từ cây linh sam (Abies spp.) và cây vân sam (Picea spp.)	RVC40 hoặc CTSH
4407.13	- - Từ cây thuộc nhóm S-P-F (cây vân sam (Picea spp.), cây thông (Pinus spp.) và cây linh sam (Abies spp.))	RVC40 hoặc CTSH
4407.14	- - Từ cây Độc cần (Western hemlock (Tsuga heterophylla) và linh sam (Abies spp.))	RVC40 hoặc CTSH
4407.19	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
4407.21	- - Gỗ Mahogany (Swietenia spp.):	RVC40 hoặc CTSH
4407.22	- - Gỗ Virola, Imbuia và Balsa:	RVC40 hoặc CTSH
4407.23	- - Gỗ Tếch (Teak):	RVC40 hoặc CTSH
4407.25	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	RVC40 hoặc CTSH
4407.26	- - Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:	RVC40 hoặc CTSH
4407.27	- - Gỗ Sapelli:	RVC40 hoặc CTSH
4407.28	- - Gỗ Iroko:	RVC40 hoặc CTSH
4407.29	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
4407.91	- - Gỗ sồi (Quercus spp.):	RVC40 hoặc CTSH
4407.92	- - Gỗ dẻ gai (Fagus spp.):	RVC40 hoặc CTSH
4407.93	- - Gỗ thích (Acer spp.):	RVC40 hoặc CTSH
4407.94	- - Gỗ anh đào (Prunus spp.):	RVC40 hoặc CTSH
4407.95	- - Gỗ tần bì (Fraxinus spp.):	RVC40 hoặc CTSH
4407.96	- - Gỗ bạch dương (Betula spp.):	RVC40 hoặc CTSH
4407.97	- - Gỗ cây dương (poplar and aspen) (Populus spp.):	RVC40 hoặc CTSH
4407.99	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
4408.10	- Từ cây lá kim:	RVC40 hoặc CTSH
4408.31	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau	RVC40 hoặc CTSH
4408.39	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
4408.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
4409.10	- Từ cây lá kim	RVC40 hoặc CTSH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
4409.21	- - Của tre	RVC40 hoặc CTSH
4409.22	- - Từ gỗ nhiệt đới	RVC40 hoặc CTSH
4409.29	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
4410.11	- - Ván dăm	RVC40 hoặc CTSH
4410.12	- - Ván dăm định hướng (OSB)	RVC40 hoặc CTSH
4410.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
4410.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
4411.12	- - Loại có chiều dày không quá 5 mm	RVC40 hoặc CTSH
4411.13	- - Loại có chiều dày trên 5 mm nhưng không quá 9 mm	RVC40 hoặc CTSH
4411.14	- - Loại có chiều dày trên 9 mm	RVC40 hoặc CTSH
4411.92	- - Có tỷ trọng trên 0,8 g/cm³	RVC40 hoặc CTSH
4411.93	- - Có tỷ trọng trên 0,5 g/cm³ nhưng không quá 0,8 g/cm³	RVC40 hoặc CTSH
4411.94	- - Có tỷ trọng không quá 0,5 g/cm³	RVC40 hoặc CTSH
4412.10	- Của tre	RVC40 hoặc CTSH
4412.31	- - Với ít nhất một lớp ngoài(1) bằng gỗ nhiệt đới	RVC40 hoặc CTSH
4412.33	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loài cây lá kim thuộc các loài cây trăn (Alnus spp.), cây tần bì (Fraxinus spp.), cây dẻ gai (Fagus spp.), cây bạch dương (Betula spp.), cây anh đào (Prunus spp.), cây hạt dẻ (Castanea spp.), cây du (Ulmus spp.), cây bạch đàn (Eucalyptus spp.), cây mại châu (Carya spp.), cây hạt dẻ ngựa (Aesculus spp.), cây đoạn (Tilia spp.), cây thích (Acer spp.), cây sồi (Quercus spp.), cây tiêu huyền (Platanus spp.), cây dương (poplar và aspen) (Populus spp.), cây dương hòe (Robinia spp.), cây hoàng dương (Liriodendron spp.) hoặc cây óc chó (Juglans spp.)	RVC40 hoặc CTSH
4412.34	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim chưa được chi tiết tại phân nhóm 4412.33	RVC40 hoặc CTSH
4412.39	- - Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim	RVC40 hoặc CTSH
4412.41	- - Với ít nhất một lớp ngoài(1) bằng gỗ nhiệt đới:	RVC40 hoặc CTSH
4412.42	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim	RVC40 hoặc CTSH
4412.49	- - Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim	RVC40 hoặc CTSH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
4412.51	- - Với ít nhất một lớp ngoài(1) bằng gỗ nhiệt đới	RVC40 hoặc CTSH
4412.52	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim	RVC40 hoặc CTSH
4412.59	- - Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim	RVC40 hoặc CTSH
4412.91	- - Với ít nhất một lớp ngoài(1) bằng gỗ nhiệt đới:	RVC40 hoặc CTSH
4412.92	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim	RVC40 hoặc CTSH
4412.99	- - Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim	RVC40 hoặc CTSH
4413.00	Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc các dạng hình	RVC40 hoặc CTSH
4414.10	- Từ gỗ nhiệt đới	RVC40 hoặc CTSH
4414.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
4415.10	- Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự; tang cuốn cáp	RVC40 hoặc CTSH
4415.20	- Giá kệ để kê hàng, giá kệ để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; kệ có thể tháo lắp linh hoạt (pallet collars)	RVC40 hoặc CTSH
4416.00	Thùng tô nô, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong	RVC40 hoặc CTSH
4417.00	Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt và khuôn giày hoặc ủng, bằng gỗ	RVC40 hoặc CTSH
4418.11	- - Từ gỗ nhiệt đới	RVC40 hoặc CTSH
4418.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
4418.21	- - Từ gỗ nhiệt đới	RVC40 hoặc CTSH
4418.29	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
4418.30	- Trụ và dầm ngoài các sản phẩm thuộc phân nhóm 4418.81 đến 4418.89	RVC40 hoặc CTSH
4418.40	- Ván cốp pha xây dựng	RVC40 hoặc CTSH
4418.50	- Ván lợp (shingles and shakes)	RVC40 hoặc CTSH
4418.73	- - Từ tre hoặc có ít nhất lớp trên cùng (lớp phủ) từ tre:	RVC40 hoặc CTSH
4418.74	- - Loại khác, cho sàn khảm (mosaic floors)	RVC40 hoặc CTSH
4418.75	- - Loại khác, nhiều lớp	RVC40 hoặc CTSH
4418.79	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
4418.81	- - Gỗ ghép nhiều lớp bằng keo (glulam):	RVC40 hoặc CTSH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
4418.82	- - Gỗ ghép nhiều lớp xếp vuông góc (CLT hoặc X-lam)	RVC40 hoặc CTSH
4418.83	- - Dầm chữ I	RVC40 hoặc CTSH
4418.89	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
4418.91	- - Của tre	RVC40 hoặc CTSH
4418.92	- - Tấm gỗ có lõi xốp	RVC40 hoặc CTSH
4418.99	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
4419.11	- - Thớt cắt bánh mì, thớt chặt và các loại thớt tương tự	RVC40 hoặc CTSH
4419.12	- - Đũa	RVC40 hoặc CTSH
4419.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
4419.20	- Từ gỗ nhiệt đới	RVC40 hoặc CTSH
4419.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
4420.11	- - Từ gỗ nhiệt đới	RVC40 hoặc CTSH
4420.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
4420.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
4421.10	- Mắc treo quần áo	RVC40 hoặc CTSH
4421.20	- Quan tài	RVC40 hoặc CTSH
4421.91	- - Từ tre:	RVC40 hoặc CTSH
4421.99	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
4703.21	- - Từ gỗ cây lá kim	RVC40 hoặc CTSH
4703.29	- - Từ gỗ cây không thuộc loài cây lá kim	RVC40 hoặc CTSH
4704.21	- - Từ cây lá kim	RVC40 hoặc CTSH
4704.29	- - Từ gỗ cây không thuộc loài cây lá kim	RVC40 hoặc CTSH
4823.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
5001.00	Kén tằm phù hợp dùng làm tơ	RVC40 hoặc CC
5002.00	Tơ tằm thô (chưa xe)	RVC40 hoặc CC
5003.00	Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế)	RVC40 hoặc CC
5004.00	Sợi tơ tằm (trừ sợi kéo từ phế liệu tơ tằm) chưa đóng gói để bán lẻ	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5005.00	Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng gói để bán lẻ	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5006.00	Sợi tơ tằm và sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5007.10	- Vải dệt thoi từ tơ vụn:	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5007.20	- Các loại vải dệt thoi khác, có hàm lượng tơ hoặc phế liệu tơ tằm ngoại trừ tơ vụn chiếm 85% trở lên tính theo khối lượng:	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5007.90	- Vải dệt khác:	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5101.11	- - Lông cừu đã xén	RVC40 hoặc CC
5101.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
5101.21	- - Lông cừu đã xén	RVC40 hoặc CC
5101.29	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
5101.30	- Đã được carbon hóa	RVC40 hoặc CC
5102.11	- - Của dê Ca-sơ-mia (len ca-sơ-mia)	RVC40 hoặc CC
5102.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
5102.20	- Lông động vật loại thô	RVC40 hoặc CC
5103.10	- Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	RVC40 hoặc CC
5103.20	- Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	RVC40 hoặc CC
5103.30	- Phế liệu từ lông động vật loại thô	RVC40 hoặc CC
5105.10	- Lông cừu chải thô	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5105.21	- - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5105.29	- - Loại khác	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5105.31	- - Của dê Ca-sơ-mia (len ca-sơ-mia)	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5105.39	- - Loại khác	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5105.40	- Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5106.10	- Có hàm lượng lông cừu chiếm từ 85% trở lên tính	RVC40; hoặc CTH;

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	theo khối lượng	hoặc Quy tắc hàng dệt may
5106.20	- Có hàm lượng lông cừu chiếm dưới 85% tính theo khối lượng	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5107.10	- Có hàm lượng lông cừu chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5107.20	- Có hàm lượng lông cừu chiếm dưới 85% tính theo khối lượng	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5108.10	- Chải thô	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5108.20	- Chải kỹ	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5109.10	- Có hàm lượng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5109.90	- Loại khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5110.00	Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quấn bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5111.11	- - Định lượng không quá 300 g/m2	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5111.19	- - Loại khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5111.20	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5111.30	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5111.90	- Loại khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5112.11	- - Định lượng không quá 200 g/m2:	RVC40; hoặc CTH;

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		hoặc Quy tắc hàng dệt may
5112.19	- - Loại khác:	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5112.20	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5112.30	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5112.90	- Loại khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5113.00	Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5201.00	Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ	RVC40 hoặc CC
5202.10	- Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ)	RVC40 hoặc CC
5202.91	- - Bông tái chế	RVC40 hoặc CC
5202.99	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
5203.00	Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ	RVC40 hoặc CC
5204.11	- - Có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5204.19	- - Loại khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5204.20	- Đã đóng gói để bán lẻ	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205.11	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205.12	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205.13	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205.14	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31	RVC40; hoặc CTH;

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205.15	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205.21	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205.22	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205.23	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205.24	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205.26	- - Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét trên 80 đến 94)	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205.27	- - Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét trên 94 đến 120)	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205.28	- - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120)	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205.31	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205.32	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205.33	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205.34	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205.35	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205.41	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở	RVC40; hoặc CTH;

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205.42	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205.43	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205.44	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205.46	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80 đến 94)	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205.47	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét sợi đơn trên 94 đến 120)	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5205.48	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét sợi đơn trên 120)	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206.11	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206.12	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206.13	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206.14	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206.15	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206.21	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206.22	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206.23	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới	RVC40; hoặc CTH;

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206.24	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206.25	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206.31	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206.32	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206.33	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206.34	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206.35	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206.41	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206.42	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206.43	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206.44	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5206.45	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5207.10	- Có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5207.90	- Loại khác	RVC40; hoặc CTH;

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208.11	- - Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m2	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208.12	- - Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m2	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208.13	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208.19	- - Vải dệt khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208.21	- - Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m2	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208.22	- - Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m2	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208.23	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208.29	- - Vải dệt khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208.31	- - Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m2:	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208.32	- - Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m2	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208.33	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208.39	- - Vải dệt khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208.41	- - Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m2:	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208.42	- - Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m2:	RVC40; hoặc CTH;

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208.43	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208.49	- - Vải dệt khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208.51	- - Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m2:	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208.52	- - Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m2:	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5208.59	- - Vải dệt khác:	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5209.11	- - Vải vân điểm:	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5209.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5209.19	- - Vải dệt khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5209.21	- - Vải vân điểm	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5209.22	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5209.29	- - Vải dệt khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5209.31	- - Vải vân điểm	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5209.32	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5209.39	- - Vải dệt khác	RVC40; hoặc CTH;

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		hoặc Quy tắc hàng dệt may
5209.41	- - Vải vân điểm	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5209.42	- - Vải denim	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5209.43	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi khác, kể cả vải vân chéo dấu nhân	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5209.49	- - Vải dệt khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5209.51	- - Vải vân điểm:	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5209.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5209.59	- - Vải dệt khác:	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5210.11	- - Vải vân điểm	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5210.19	- - Vải dệt khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5210.21	- - Vải vân điểm	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5210.29	- - Vải dệt khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5210.31	- - Vải vân điểm	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5210.32	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5210.39	- - Vải dệt khác	RVC40; hoặc CTH;

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		hoặc Quy tắc hàng dệt may
5210.41	- - Vải vân điểm:	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5210.49	- - Vải dệt khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5210.51	- - Vải vân điểm:	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5210.59	- - Vải dệt khác:	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5211.11	- - Vải vân điểm	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5211.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5211.19	- - Vải dệt khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5211.20	- Đã tẩy trắng	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5211.31	- - Vải vân điểm	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5211.32	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5211.39	- - Vải dệt khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5211.41	- - Vải vân điểm:	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5211.42	- - Vải denim	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5211.43	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi khác, kể	RVC40; hoặc CTH;

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	cả vải vân chéo dấu nhân	hoặc Quy tắc hàng dệt may
5211.49	- - Vải dệt khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5211.51	- - Vải vân điểm:	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5211.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5211.59	- - Vải dệt khác:	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5212.11	- - Chưa tẩy trắng	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5212.12	- - Đã tẩy trắng	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5212.13	- - Đã nhuộm	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5212.14	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5212.15	- - Đã in:	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5212.21	- - Chưa tẩy trắng	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5212.22	- - Đã tẩy trắng	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5212.23	- - Đã nhuộm	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5212.24	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5212.25	- - Đã in:	RVC40; hoặc CTH;

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		hoặc Quy tắc hàng dệt may
5301.10	- Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	RVC40 hoặc CC
5301.21	- - Đã tách lõi hoặc đã đập	RVC40 hoặc CC
5301.29	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
5301.30	- Tô (tow) lanh hoặc phế liệu lanh	RVC40 hoặc CC
5302.10	- Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	RVC40 hoặc CC
5302.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CC
5303.10	- Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	RVC40 hoặc CC
5303.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CC
5305.00	Xơ dừa, xơ chuối abaca (Manila hemp hoặc Musa textilis Nee), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow), xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	RVC40 hoặc CC
5306.10	- Sợi đơn	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5306.20	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5307.10	- Sợi đơn	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5307.20	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5308.20	- Sợi gai dầu	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5308.90	- Loại khác:	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5309.11	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5309.19	- - Loại khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5309.21	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5309.29	- - Loại khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5310.10	- Chưa tẩy trắng:	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5310.90	- Loại khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5311.00	Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5401.10	- Từ sợi filament tổng hợp:	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5401.20	- Từ sợi filament tái tạo:	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402.11	- - Từ các aramit	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402.19	- - Loại khác	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402.20	- Sợi có độ bền cao làm từ polyeste, đã hoặc chưa làm dún	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402.31	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402.32	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402.33	- - Từ các polyeste:	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402.34	- - Từ polypropylen	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5402.39	- - Loại khác	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402.44	- - Từ nhựa đàn hồi:	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402.45	- - Loại khác, từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402.46	- - Loại khác, từ các polyeste, được định hướng một phần:	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402.47	- - Loại khác, từ các polyeste :	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402.48	- - Loại khác, từ polypropylen	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402.49	- - Loại khác	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402.51	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402.52	- - Từ các polyeste	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402.53	- - Từ polypropylen	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402.59	- - Loại khác	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402.61	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402.62	- - Từ các polyeste	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5402.63	- - Từ polypropylen	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5402.69	- - Loại khác	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5403.10	- Sợi có độ bền cao từ viscose rayon	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5403.31	- - Từ viscose rayon, không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét:	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5403.32	- - Từ viscose rayon, xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét:	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5403.33	- - Từ xenlulo axetat:	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5403.39	- - Loại khác:	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5403.41	- - Từ viscose rayon:	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5403.42	- - Từ xenlulo axetat	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5403.49	- - Loại khác	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5404.11	- - Từ nhựa đàn hồi	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5404.12	- - Loại khác, từ polypropylen	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5404.19	- - Loại khác	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5404.90	- Loại khác	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5405.00	Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi rơm nhân tạo)	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm	
5406.00	Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407.10	- Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng ni lông hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác:	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407.20	- Vải dệt thoi từ dải hoặc dạng tương tự	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407.30	- Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407.41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407.42	- - Đã nhuộm	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407.43	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407.44	- - Đã in	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407.51	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407.52	- - Đã nhuộm	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407.53	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407.54	- - Đã in	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407.61	- - Có hàm lượng sợi filament polyeste không dún chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407.69	- - Loại khác:	RVC40; hoặc CTH;

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407.71	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407.72	- - Đã nhuộm	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407.73	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407.74	- - Đã in	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407.81	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407.82	- - Đã nhuộm	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407.83	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407.84	- - Đã in	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407.91	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407.92	- - Đã nhuộm	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407.93	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5407.94	- - Đã in	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5408.10	- Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao viscose rayon:	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5408.21	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	RVC40; hoặc CTH;

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		hoặc Quy tắc hàng dệt may
5408.22	- - Đã nhuộm	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5408.23	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5408.24	- - Đã in	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5408.31	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5408.32	- - Đã nhuộm	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5408.33	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5408.34	- - Đã in	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5501.11	- - Từ các aramit	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5501.19	- - Loại khác	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5501.20	- Từ các polyeste	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5501.30	- Từ acrylic hoặc modacrylic	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5501.40	- Từ polypropylen	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5501.90	- Loại khác	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5502.10	- Từ xenlulo axetat	RVC40; hoặc CC;

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		hoặc Quy tắc hàng dệt may
5502.90	- Loại khác	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5503.11	- - Từ các aramit	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5503.19	- - Loại khác	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5503.20	- Từ các polyeste:	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5503.30	- Từ acrylic hoặc modacrylic	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5503.40	- Từ polypropylen	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5503.90	- Loại khác:	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5504.10	- Từ viscose rayon	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5504.90	- Loại khác	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5505.10	- Từ các xơ tổng hợp	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5505.20	- Từ các xơ tái tạo	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5506.10	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5506.20	- Từ các polyeste	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5506.30	- Từ acrylic hoặc modacrylic	RVC40; hoặc CC;

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		hoặc Quy tắc hàng dệt may
5506.40	- Từ polypropylen	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5506.90	- Loại khác	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5507.00	Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5508.10	- Từ xơ staple tổng hợp:	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5508.20	- Từ xơ staple tái tạo:	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5509.11	- - Sợi đơn	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5509.12	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5509.21	- - Sợi đơn	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5509.22	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5509.31	- - Sợi đơn	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5509.32	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5509.41	- - Sợi đơn	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5509.42	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5509.51	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ	RVC40; hoặc CTH;

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	staple tái tạo	hoặc Quy tắc hàng dệt may
5509.52	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5509.53	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5509.59	- - Loại khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5509.61	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5509.62	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5509.69	- - Loại khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5509.91	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5509.92	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5509.99	- - Loại khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5510.11	- - Sợi đơn	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5510.12	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5510.20	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5510.30	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5510.90	- Sợi khác	RVC40; hoặc CTH;

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		hoặc Quy tắc hàng dệt may
5511.10	- Từ xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5511.20	- Từ xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm dưới 85% tính theo khối lượng:	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5511.30	- Từ xơ staple tái tạo	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5512.11	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5512.19	- - Loại khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5512.21	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5512.29	- - Loại khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5512.91	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5512.99	- - Loại khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5513.11	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5513.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5513.13	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5513.19	- - Vải dệt thoi khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5513.21	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	RVC40; hoặc CTH;

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		hoặc Quy tắc hàng dệt may
5513.23	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5513.29	- - Vải dệt thoi khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5513.31	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5513.39	- - Vải dệt thoi khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5513.41	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5513.49	- - Vải dệt thoi khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5514.11	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5514.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5514.19	- - Vải dệt thoi khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5514.21	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5514.22	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5514.23	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5514.29	- - Vải dệt thoi khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5514.30	- Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC40; hoặc CTH;

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		hoặc Quy tắc hàng dệt may
5514.41	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5514.42	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5514.43	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5514.49	- - Vải dệt thoi khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5515.11	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple viscose rayon	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5515.12	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5515.13	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5515.19	- - Loại khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5515.21	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5515.22	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5515.29	- - Loại khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5515.91	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5515.99	- - Loại khác:	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5516.11	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	RVC40; hoặc CTH;

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		hoặc Quy tắc hàng dệt may
5516.12	- - Đã nhuộm	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5516.13	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5516.14	- - Đã in	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5516.21	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5516.22	- - Đã nhuộm	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5516.23	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5516.24	- - Đã in	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5516.31	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5516.32	- - Đã nhuộm	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5516.33	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5516.34	- - Đã in	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5516.41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5516.42	- - Đã nhuộm	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5516.43	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC40; hoặc CTH;

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		hoặc Quy tắc hàng dệt may
5516.44	- - Đã in	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5516.91	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5516.92	- - Đã nhuộm	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5516.93	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5516.94	- - Đã in	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5601.21	- - Từ bông	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5601.22	- - Từ xơ nhân tạo:	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5601.29	- - Loại khác	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5601.30	- Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ:	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5602.10	- Phớt, nỉ xuyên kim và vải khâu đính	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5602.21	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5602.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5602.90	- Loại khác	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5603.11	- - Định lượng không quá 25 g/m2	RVC40; hoặc CC;

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		hoặc Quy tắc hàng dệt may
5603.12	- - Định lượng trên 25 g/m2 nhưng không quá 70 g/m2	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5603.13	- - Định lượng trên 70 g/m2 nhưng không quá 150 g/m2	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5603.14	- - Định lượng trên 150 g/m2	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5603.91	- - Định lượng không quá 25 g/m2	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5603.92	- - Định lượng trên 25 g/m2 nhưng không quá 70 g/m2	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5603.93	- - Định lượng trên 70 g/m2 nhưng không quá 150 g/m2	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5603.94	- - Định lượng trên 150 g/m2	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5604.10	- Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5604.90	- Loại khác:	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5605.00	Sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt, hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5606.00	Sợi cuốn bọc, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông đuôi hoặc bờm ngựa); sợi sơnin (chenille) (kể cả sợi sơnin xù); sợi sùi vòng	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5607.21	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5607.29	- - Loại khác	RVC40; hoặc CC;

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		hoặc Quy tắc hàng dệt may
5607.41	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5607.49	- - Loại khác	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5607.50	- Từ xơ tổng hợp khác:	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5607.90	- Loại khác:	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5608.11	- - Lưới đánh cá thành phẩm	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5608.19	- - Loại khác:	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5608.90	- Loại khác:	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5609.00	Các sản phẩm làm từ sợi, dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5701.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5701.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5702.10	- Thảm “Kelem”, “Schumacks”, “Karamanie” và các loại thảm dệt thoi thủ công tương tự	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5702.20	- Hàng trải sàn từ xơ dừa (coir)	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5702.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5702.32	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5702.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5702.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5702.42	- - Từ vật liệu dệt nhân tạo:	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5702.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5702.50	- Loại khác, không có cấu tạo nổi vòng, chưa hoàn thiện:	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5702.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5702.92	- - Từ vật liệu dệt nhân tạo:	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5702.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5703.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5703.21	- - Thảm cỏ (turf)	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5703.29	- - Loại khác:	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5703.31	- - Thảm cỏ (turf)	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5703.39	- - Loại khác:	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5703.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5704.10	- Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m2	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5704.20	- Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa trên 0,3 m2 nhưng không quá 1 m2	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5704.90	- Loại khác	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5705.00	Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5801.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5801.21	- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt:	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5801.22	- - Nhung kẻ đã cắt:	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5801.23	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5801.26	- - Các loại vải sơnin (chenille):	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5801.27	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5801.31	- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt:	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5801.32	- - Nhung kẻ đã cắt:	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5801.33	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5801.36	- - Các loại vải sơnin (chenille):	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5801.37	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5801.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5802.10	- Vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông:	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5802.20	- Vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác:	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5802.30	- Các loại vải dệt tạo búi:	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5803.00	Vải dệt quấn, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5804.10	- Vải tuyn và vải dệt lưới khác:	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5804.21	- - Từ xơ nhân tạo:	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5804.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5804.30	- Ren làm bằng tay	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5805.00	Thảm trang trí dệt thoi thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5806.10	- Vải dệt thoi nổi vòng (kể cả vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt nổi vòng tương tự) và vải dệt từ sợi sơnin (chenille):	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5806.20	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su chiếm từ 5% trở lên	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	tính theo khối lượng:	dệt may
5806.31	- - Từ bông:	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5806.32	- - Từ xơ nhân tạo:	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5806.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5806.40	- Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5807.10	- Dệt thoi	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5807.90	- Loại khác:	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5808.10	- Các dải bện dạng chiếc:	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5808.90	- Loại khác:	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5809.00	Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5810.10	- Hàng thêu không lộ nền	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5810.91	- - Từ bông	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5810.92	- - Từ xơ nhân tạo	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5810.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5811.00	Các sản phẩm dệt đã chần (quilted) dạng chiếc, bao gồm một hoặc nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5901.10	- Vải dệt được tráng gôm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc các loại tương tự	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5901.90	- Loại khác:	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5902.10	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5902.20	- Từ các polyeste:	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5902.90	- Loại khác	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5903.10	- Với poly(vinyl clorua):	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5903.20	- Với polyurethan	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5903.90	- Loại khác:	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5904.10	- Vải sơn	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5904.90	- Loại khác	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5905.00	Các loại vải dệt phủ tường	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5906.10	- Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5906.91	- - Vải dệt kim hoặc vải móc	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		dệt may
5906.99	- - Loại khác:	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5907.00	Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; vải canvas được vẽ làm phông cảnh cho rạp hát, phông trường quay hoặc loại tương tự	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5908.00	Các loại bấc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5909.00	Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5910.00	Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5911.10	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5911.20	- Vải dùng để rây sàng (bolting cloth), đã hoặc chưa hoàn thiện	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5911.31	- - Định lượng dưới 650 g/m2	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5911.32	- - Định lượng từ 650 g/m2 trở lên	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5911.40	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
5911.90	- Loại khác:	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6001.10	- Vải "vòng lông dài" (long pile)	RVC40; hoặc CTH;

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		hoặc Quy tắc hàng dệt may
6001.21	- - Từ bông	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6001.22	- - Từ xơ nhân tạo	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6001.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6001.91	- - Từ bông	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6001.92	- - Từ xơ nhân tạo:	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6001.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6002.40	- Có hàm lượng sợi đàn hồi chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng nhưng không có sợi cao su	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6002.90	- Loại khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6003.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6003.20	- Từ bông	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6003.30	- Từ các xơ tổng hợp	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6003.40	- Từ các xơ tái tạo	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6003.90	- Loại khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6004.10	- Có hàm lượng sợi đàn hồi chiếm từ 5% trở lên	RVC40; hoặc CTH;

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	tính theo khối lượng nhưng không bao gồm sợi cao su:	hoặc Quy tắc hàng dệt may
6004.90	- Loại khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6005.21	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6005.22	- - Đã nhuộm	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6005.23	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6005.24	- - Đã in	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6005.35	- - Các loại vải được chi tiết trong Chú giải phân nhóm 1 Chương này	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6005.36	- - Loại khác, chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6005.37	- - Loại khác, đã nhuộm:	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6005.38	- - Loại khác, từ các sợi có màu khác nhau:	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6005.39	- - Loại khác, đã in:	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6005.41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6005.42	- - Đã nhuộm	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6005.43	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6005.44	- - Đã in	RVC40; hoặc CTH;

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		hoặc Quy tắc hàng dệt may
6005.90	- Loại khác:	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6006.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6006.21	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6006.22	- - Đã nhuộm	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6006.23	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6006.24	- - Đã in	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6006.31	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6006.32	- - Đã nhuộm:	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6006.33	- - Từ các sợi có các màu khác nhau:	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6006.34	- - Đã in:	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6006.41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6006.42	- - Đã nhuộm:	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6006.43	- - Từ các sợi có các màu khác nhau:	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6006.44	- - Đã in:	RVC40; hoặc CTH;

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		hoặc Quy tắc hàng dệt may
6006.90	- Loại khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6101.20	- Từ bông	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6101.30	- Từ sợi nhân tạo	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6101.90	- Từ các vật liệu dệt khác	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6102.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6102.20	- Từ bông	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6102.30	- Từ sợi nhân tạo	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6102.90	- Từ các vật liệu dệt khác	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6103.10	- Bộ com-lê	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6103.22	- - Từ bông	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6103.23	- - Từ sợi tổng hợp	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6103.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6103.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		Quy tắc hàng dệt may
6103.32	- - Từ bông	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6103.33	- - Từ sợi tổng hợp	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6103.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6103.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6103.42	- - Từ bông	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6103.43	- - Từ sợi tổng hợp	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
6103.49	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6104.13	- - Từ sợi tổng hợp	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6104.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6104.22	- - Từ bông	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6104.23	- - Từ sợi tổng hợp	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6104.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6104.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6104.32	- - Từ bông	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6104.33	- - Từ sợi tổng hợp	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6104.39	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6104.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6104.42	- - Từ bông	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6104.43	- - Từ sợi tổng hợp	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6104.44	- - Từ sợi tái tạo	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6104.49	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6104.51	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6104.52	- - Từ bông	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6104.53	- - Từ sợi tổng hợp	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6104.59	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		may
6104.61	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6104.62	- - Từ bông	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6104.63	- - Từ sợi tổng hợp	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6104.69	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6105.10	- Từ bông	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6105.20	- Từ sợi nhân tạo:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
6105.90	- Từ các vật liệu dệt khác	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6106.10	- Từ bông	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6106.20	- Từ sợi nhân tạo	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6106.90	- Từ các vật liệu dệt khác	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6107.11	- - Từ bông	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6107.12	- - Từ sợi nhân tạo	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6107.19	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6107.21	- - Từ bông	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6107.22	- - Từ sợi nhân tạo	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6107.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6107.91	- - Từ bông	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6107.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6108.11	- - Từ sợi nhân tạo	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6108.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6108.21	- - Từ bông	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6108.22	- - Từ sợi nhân tạo	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6108.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6108.31	- - Từ bông	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6108.32	- - Từ sợi nhân tạo	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		may
6108.39	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6108.91	- - Từ bông	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6108.92	- - Từ sợi nhân tạo	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6108.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6109.10	- Từ bông:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6109.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
6110.11	- - Từ lông cừu	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6110.12	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casơmia)	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6110.19	- - Loại khác	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6110.20	- Từ bông	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6110.30	- Từ sợi nhân tạo	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6110.90	- Từ các vật liệu dệt khác	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6111.20	- Từ bông	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6111.30	- Từ sợi tổng hợp	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6111.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6112.11	- - Từ bông	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6112.12	- - Từ sợi tổng hợp	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6112.19	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6112.20	- Bộ quần áo trượt tuyết	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6112.31	- - Từ sợi tổng hợp	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6112.39	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6112.41	- - Từ sợi tổng hợp:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6112.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6113.00	Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6114.20	- Từ bông	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		may
6114.30	- Từ sợi nhân tạo:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6114.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6115.10	- Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch):	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6115.21	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 decitex	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6115.22	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 decitex trở lên	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6115.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
6115.30	- Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 decitex:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6115.94	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6115.95	- - Từ bông	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6115.96	- - Từ sợi tổng hợp	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6115.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6116.10	- Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ hoặc ép với plastic hoặc cao su:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6116.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6116.92	- - Từ bông	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6116.93	- - Từ sợi tổng hợp	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6116.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6117.10	- Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6117.80	- Các phụ kiện may mặc khác:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6117.90	- Các chi tiết	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6201.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6201.30	- Từ bông:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6201.40	- Từ sợi nhân tạo:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6201.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6202.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6202.30	- Từ bông:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		may
6202.40	- Từ sợi nhân tạo:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6202.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6203.11	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6203.12	- - Từ sợi tổng hợp	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6203.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6203.22	- - Từ bông:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
6203.23	- - Từ sợi tổng hợp	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6203.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6203.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6203.32	- - Từ bông:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6203.33	- - Từ sợi tổng hợp	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6203.39	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6203.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6203.42	- - Từ bông:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6203.43	- - Từ sợi tổng hợp	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6203.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6204.11	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6204.12	- - Từ bông:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6204.13	- - Từ sợi tổng hợp	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6204.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6204.21	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6204.22	- - Từ bông:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6204.23	- - Từ sợi tổng hợp	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6204.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6204.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		may
6204.32	- - Từ bông:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6204.33	- - Từ sợi tổng hợp	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6204.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6204.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6204.42	- - Từ bông:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6204.43	- - Từ sợi tổng hợp	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
6204.44	- - Từ sợi tái tạo	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6204.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6204.51	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6204.52	- - Từ bông:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6204.53	- - Từ sợi tổng hợp	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6204.59	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6204.61	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6204.62	- - Từ bông	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6204.63	- - Từ sợi tổng hợp	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6204.69	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6205.20	- Từ bông:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6205.30	- Từ sợi nhân tạo:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6205.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6206.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6206.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6206.30	- Từ bông:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6206.40	- Từ sợi nhân tạo	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6206.90	- Từ các vật liệu dệt khác	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6207.11	- - Từ bông	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		may
6207.19	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6207.21	- - Từ bông:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6207.22	- - Từ sợi nhân tạo	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6207.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6207.91	- - Từ bông	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6207.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
6208.11	- - Từ sợi nhân tạo	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6208.19	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6208.21	- - Từ bông:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6208.22	- - Từ sợi nhân tạo	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6208.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6208.91	- - Từ bông:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6208.92	- - Từ sợi nhân tạo:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6208.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6209.20	- Từ bông:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6209.30	- Từ sợi tổng hợp:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6209.90	- Từ các vật liệu dệt khác	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6210.10	- Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6210.20	- Quần áo khác, loại được mô tả trong nhóm 62.01:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6210.30	- Quần áo khác, loại được mô tả trong nhóm 62.02:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6210.40	- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6210.50	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6211.11	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6211.12	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6211.20	- Bộ quần áo trượt tuyết	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		may
6211.32	- - Từ bông:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6211.33	- - Từ sợi nhân tạo:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6211.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6211.42	- - Từ bông:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6211.43	- - Từ sợi nhân tạo:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6211.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
6212.10	- Xu chiêng:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6212.20	- Gen và quần gen:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6212.30	- Áo nịt toàn thân (corselette):	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6212.90	- Loại khác:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6213.20	- Từ bông:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6213.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6214.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6214.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6214.30	- Từ sợi tổng hợp:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6214.40	- Từ sợi tái tạo:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6214.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6215.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6215.20	- Từ sợi nhân tạo:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6215.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6216.00	Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6217.10	- Phụ kiện may mặc:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6217.90	- Các chi tiết	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6301.10	- Chăn điện	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6301.20	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		may
6301.30	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6301.40	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6301.90	- Chăn và chăn du lịch khác:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6302.10	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), dệt kim hoặc móc	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6302.21	- - Từ bông	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6302.22	- - Từ sợi nhân tạo:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
6302.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6302.31	- - Từ bông	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6302.32	- - Từ sợi nhân tạo:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6302.39	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6302.40	- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6302.51	- - Từ bông:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6302.53	- - Từ sợi nhân tạo	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6302.59	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6302.60	- Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ bông	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6302.91	- - Từ bông	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6302.93	- - Từ sợi nhân tạo	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6302.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6303.12	- - Từ sợi tổng hợp	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6303.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6303.91	- - Từ bông	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6303.92	- - Từ sợi tổng hợp	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6303.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6304.11	- - Dệt kim hoặc móc	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6304.19	- - Loại khác:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		may
6304.20	- Màn ngủ được chi tiết tại Chú giải Phân nhóm 1 Chương này	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6304.91	- - Dệt kim hoặc móc:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6304.92	- - Không dệt kim hoặc móc, từ bông	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6304.93	- - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6304.99	- - Không dệt kim hoặc móc, từ các vật liệu dệt khác	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6305.10	- Từ đay hoặc các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
6305.20	- Từ bông	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6305.32	- - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6305.33	- - Loại khác, từ dải polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6305.39	- - Loại khác:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6305.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6306.12	- - Từ sợi tổng hợp	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6306.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC40; hoặc CC; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6306.22	- - Từ sợi tổng hợp	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6306.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6306.30	- Buồm cho tàu thuyền	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6306.40	- Đệm hơi:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6306.90	- Loại khác:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6307.10	- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6307.20	- Áo cứu sinh và đai cứu sinh	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6307.90	- Loại khác:	RVC40; hoặc CC và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6308.00	Bộ vải bao gồm vải dệt thoi và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ	RVC40; hoặc CTH và sản phẩm phải được cắt và may tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6309.00	Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác	WO hoặc Quy tắc hàng dệt may
6310.10	- Đã được phân loại:	WO
6310.90	- Loại khác:	WO
6405.20	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6406.10	- Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày:	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6406.90	- Loại khác:	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6501.00	Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phớt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phớt (nỉ, dạ)	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6502.00	Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6504.00	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6505.00	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, nỉ hoặc vải dệt khác, ở dạng	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí	dệt may
6601.10	- Dù che trong vườn hoặc các loại ô, dù tương tự	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6601.91	- - Có cán kiểu ống lồng	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
6601.99	- - Loại khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
7019.13	- - Cúi sợi (sliver), sợi xe (yarn) khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
7019.63	- - Vải dệt thoi khổ đóng, dệt vân điểm, từ sợi xe, không tráng hoặc ép lớp	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
7019.64	- - Vải dệt thoi khổ đóng, dệt vân điểm, tù sợi xe, được tráng hoặc ép lớp	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
7019.65	- - Vải dệt thoi khổ mở có chiều rộng không quá 30 cm	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
7019.66	- - Vải dệt thoi khổ mở có chiều rộng trên 30 cm	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
7019.69	- - Loại khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
7101.10	- Ngọc trai tự nhiên	WO
7101.21	- - Chưa được gia công	WO
7101.22	- - Đã gia công	RVC40 hoặc CTSH
7102.10	- Kim cương chưa được phân loại	RVC40 hoặc CC
7102.21	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hoặc mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	RVC40 hoặc CC
7102.29	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
7102.31	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hoặc mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	RVC40 hoặc CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
7102.39	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
7103.10	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:	RVC40 hoặc CC
7103.91	- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo:	RVC40 hoặc CTSH
7103.99	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
7104.91	- - Kim cương	RVC40 hoặc CTSH
7104.99	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
7108.13	- - Dạng bán thành phẩm khác	RVC40 hoặc CTSH
7108.20	- Dạng tiền tệ	RVC40 hoặc CTSH
7112.30	- Tro (xỉ) có chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý	WO
7112.91	- - Từ vàng, kể cả kim loại dát phủ vàng trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	WO
7112.92	- - Từ bạch kim, kể cả kim loại dát phủ bạch kim trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	WO
7112.99	- - Loại khác:	WO
7113.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác:	RVC40 hoặc CTSH
7113.19	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	RVC40 hoặc CTSH
7113.20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý:	RVC40 hoặc CTSH
7114.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	RVC40 hoặc CTSH
7117.11	- - Khuy măng sét và khuy rời:	RVC40 hoặc CTSH
7117.19	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
7117.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
7201.10	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho chiếm từ 0,5% trở xuống tính theo khối lượng	RVC40 hoặc CC
7201.20	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho chiếm trên 0,5% tính theo khối lượng	RVC40 hoặc CC
7201.50	- Gang thỏi hợp kim; gang kính	RVC40 hoặc CC
7203.10	- Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt	RVC40 hoặc CC
7203.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CC
7207.11	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày	RVC40
7207.12	- - Loại khác, có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):	RVC40
7207.19	- - Loại khác	RVC40

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
7207.20	- Có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo khối lượng:	RVC40
7208.10	- Dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi	RVC40
7208.25	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	RVC40
7208.26	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	RVC40
7208.27	- - Chiều dày dưới 3mm:	RVC40
7208.36	- - Chiều dày trên 10 mm	RVC40
7208.37	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	RVC40
7208.38	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	RVC40
7208.39	- - Chiều dày dưới 3mm:	RVC40
7208.40	- Không ở dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi trên bề mặt	RVC40
7208.51	- - Chiều dày trên 10 mm	RVC40
7208.52	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	RVC40
7208.53	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	RVC40
7208.54	- - Chiều dày dưới 3mm:	RVC40
7208.90	- Loại khác:	RVC40
7209.15	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	RVC40; hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 7208 và 7211
7209.16	- - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm:	RVC40; hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 7208 và 7211
7209.17	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm:	RVC40; hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 7208 và 7211
7209.18	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:	RVC40; hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 7208 và 7211
7209.25	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	RVC40; hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 7208 và 7211
7209.26	- - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm:	RVC40; hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 7208 và 7211
7209.27	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm:	RVC40; hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 7208 và 7211
7209.28	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:	RVC40; hoặc CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		ngoại trừ từ nhóm 7208 và 7211
7209.90	- Loại khác:	RVC40; hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 7208 và 7211
7210.11	- - Có chiều dày từ 0,5 mm trở lên:	Đối với các sản phẩm thuộc nhóm 7208: RVC40; hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 7208 và 7211; Đối với các sản phẩm thuộc nhóm 7209: RVC40; hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 7209 và 7211
7210.12	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:	Đối với các sản phẩm thuộc nhóm 7208: RVC40; hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 7208 và 7211; Đối với các sản phẩm thuộc nhóm 7209: RVC40; hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 7209 và 7211
7210.20	- Được phủ, mạ hoặc tráng chì, kể cả hợp kim chì thiếc:	Đối với các sản phẩm thuộc nhóm 7208: RVC40; hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 7208 và 7211; Đối với các sản phẩm thuộc nhóm 7209: RVC40; hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 7209 và 7211
7210.30	- Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	Đối với các sản phẩm thuộc nhóm 7208: RVC40; hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 7208 và 7211; Đối với các sản phẩm thuộc nhóm 7209: RVC40; hoặc

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		CTH ngoại trừ từ nhóm 7209 và 7211
7210.41	- - Dạng lượn sóng:	Đối với các sản phẩm thuộc nhóm 7208: RVC40; hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 7208 và 7211; Đối với các sản phẩm thuộc nhóm 7209: RVC40; hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 7209 và 7211
7210.49	- - Loại khác:	Đối với các sản phẩm thuộc nhóm 7208: RVC40; hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 7208 và 7211; Đối với các sản phẩm thuộc nhóm 7209: RVC40; hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 7209 và 7211
7210.50	- Được phủ, mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom	Đối với các sản phẩm thuộc nhóm 7208: RVC40; hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 7208 và 7211; Đối với các sản phẩm thuộc nhóm 7209: RVC40; hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 7209 và 7211
7210.61	- - Được phủ, mạ hoặc tráng hợp kim nhôm - kẽm:	Đối với các sản phẩm thuộc nhóm 7208: RVC40; hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 7208 và 7211; Đối với các sản phẩm thuộc nhóm 7209: RVC40; hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 7209 và 7211
7210.69	- - Loại khác:	Đối với các sản

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		phẩm thuộc nhóm 7208: RVC40; hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 7208 và 7211; Đối với các sản phẩm thuộc nhóm 7209: RVC40; hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 7209 và 7211
7210.70	- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic:	Đối với các sản phẩm thuộc nhóm 7208: RVC40; hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 7208 và 7211; Đối với các sản phẩm thuộc nhóm 7209: RVC40; hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 7209 và 7211
7210.90	- Loại khác:	Đối với các sản phẩm thuộc nhóm 7208: RVC40; hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 7208 và 7211; Đối với các sản phẩm thuộc nhóm 7209: RVC40; hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 7209 và 7211
7211.13	- - Được cán 4 mặt hoặc ở dạng khuôn hộp kín, có chiều rộng trên 150 mm và chiều dày không dưới 4 mm, không ở dạng cuộn và không có hình dập nổi:	RVC40
7211.14	- - Loại khác, chiều dày từ 4,75 mm trở lên:	RVC40
7211.19	- - Loại khác:	RVC40
7211.23	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo khối lượng:	RVC40
7211.29	- - Loại khác:	RVC40
7211.90	- Loại khác:	RVC40
7212.10	- Được phủ, mạ hoặc tráng thiếc:	Đối với các sản phẩm thuộc nhóm 7208: RVC40; hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 7208, 7210 và

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		7211; Đối với các sản phẩm thuộc nhóm 7209: RVC40; hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 7209,7210 và 7211
7212.20	- Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	Đối với các sản phẩm thuộc nhóm 7208: RVC40; hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 7208, 7210 và 7211; Đối với các sản phẩm thuộc nhóm 7209: RVC40; hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 7209,7210 và 7211
7212.30	- Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:	Đối với các sản phẩm thuộc nhóm 7208: RVC40; hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 7208, 7210 và 7211; Đối với các sản phẩm thuộc nhóm 7209: RVC40; hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 7209,7210 và 7211
7212.40	- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic:	Đối với các sản phẩm thuộc nhóm 7208: RVC40; hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 7208, 7210 và 7211; Đối với các sản phẩm thuộc nhóm 7209: RVC40; hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 7209,7210 và 7211
7212.50	- Được phủ, mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác:	Đối với các sản

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		phẩm thuộc nhóm 7208: RVC40; hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 7208, 7210 và 7211; Đối với các sản phẩm thuộc nhóm 7209: RVC40; hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 7209,7210 và 7211
7212.60	- Được dát phủ:	Đối với các sản phẩm thuộc nhóm 7208: RVC40; hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 7208, 7210 và 7211; Đối với các sản phẩm thuộc nhóm 7209: RVC40; hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 7209,7210 và 7211
7213.10	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán:	RVC40
7213.20	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	RVC40
7213.91	- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm:	RVC40
7213.99	- - Loại khác:	RVC40
7214.10	- Đã qua rèn:	RVC40
7214.20	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán:	RVC40
7214.30	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt:	RVC40
7214.91	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):	RVC40
7214.99	- - Loại khác:	RVC40
7215.10	- Bằng thép dễ cắt gọt, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	RVC40
7215.50	- Loại khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	RVC40
7215.90	- Loại khác:	RVC40
7216.10	- Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao	RVC40

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	dưới 80 mm	
7216.21	- - Hình chữ L:	RVC40
7216.22	- - Hình chữ T	RVC40
7216.31	- - Hình chữ U:	RVC40
7216.32	- - Hình chữ I:	RVC40
7216.33	- - Hình chữ H:	RVC40
7216.40	- Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80 mm trở lên:	RVC40
7216.50	- Góc, khuôn và hình khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:	RVC40
7216.61	- - Thu được từ các sản phẩm cán phẳng	RVC40
7216.69	- - Loại khác	RVC40
7216.91	- - Được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội từ các sản phẩm cán phẳng:	RVC40
7216.99	- - Loại khác	RVC40
7217.10	- Không được phủ, mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng:	RVC40; hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 7213 đến 7215
7217.20	- Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm:	RVC40; hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 7213 đến 7215
7217.30	- Được phủ, mạ hoặc tráng kim loại cơ bản khác:	RVC40; hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 7213 đến 7215
7217.90	- Loại khác:	RVC40; hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 7213 đến 7215
7219.31	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	RVC40 hoặc CTSH
7219.32	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	RVC40 hoặc CTSH
7219.33	- - Chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	RVC40 hoặc CTSH
7219.34	- - Chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	RVC40 hoặc CTSH
7219.35	- - Chiều dày dưới 0,5 mm	RVC40 hoặc CTSH
7219.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
7220.11	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên:	RVC40; hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7219.31 đến 7219.90
7220.12	- - Chiều dày dưới 4,75 mm:	RVC40; hoặc CTH ngoại trừ từ phân

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		nhóm 7219.31 đến 7219.90
7220.20	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	RVC40; hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7219.31 đến 7219.90
7220.90	- Loại khác:	RVC40; hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7219.31 đến 7219.90
7301.10	- Cọc cừ	RVC40; hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 7207 đến nhóm 7209 và nhóm 7211
7301.20	- Dạng góc, khuôn và hình	RVC40; hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 7207 đến nhóm 7209 và nhóm 7211
7302.10	- Ray	RVC40; hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 7207 đến nhóm 7209
7302.30	- Lưỡi ghi, ghi chéo, cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác	RVC40; hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 7207 đến nhóm 7209
7302.40	- Thanh nối ray và tấm đế	RVC40; hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 7207 đến nhóm 7209
7302.90	- Loại khác:	RVC40; hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 7207 đến nhóm 7209
7303.00	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, bằng gang đúc	RVC40 hoặc CC
7304.11	- - Bằng thép không gỉ	RVC40; hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 7207 đến nhóm 7211
7304.19	- - Loại khác	RVC40; hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 7207 đến nhóm

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		7211
7304.22	- - Ống khoan bằng thép không gỉ:	RVC40; hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 7207 đến nhóm 7211
7304.23	- - Ống khoan khác:	RVC40; hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 7207 đến nhóm 7211
7304.24	- - Loại khác, bằng thép không gỉ:	RVC40; hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 7207 đến nhóm 7211
7304.29	- - Loại khác:	RVC40; hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 7207 đến nhóm 7211
7304.31	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):	RVC40; hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 7207 đến nhóm 7211
7304.39	- - Loại khác:	RVC40; hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 7207 đến nhóm 7211
7304.41	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội)	RVC40; hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 7207 đến nhóm 7211
7304.49	- - Loại khác	RVC40; hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 7207 đến nhóm 7211
7304.51	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):	RVC40; hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 7207 đến nhóm 7211
7304.59	- - Loại khác:	RVC40; hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 7207 đến nhóm 7211
7304.90	- Loại khác:	RVC40; hoặc CC ngoại trừ từ nhóm

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		7207 đến nhóm 7211
7305.11	- - Hàn chìm theo chiều dọc bằng hồ quang	RVC40; hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 7208 đến 7211
7305.12	- - Loại khác, hàn theo chiều dọc:	RVC40; hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 7208 đến 7211
7305.19	- - Loại khác:	RVC40; hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 7208 đến 7211
7305.20	- Ống chống sử dụng trong khoan dầu hoặc khí	RVC40; hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 7208 đến 7211
7305.31	- - Hàn theo chiều dọc:	RVC40; hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 7208 đến 7211
7305.39	- - Loại khác:	RVC40; hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 7208 đến 7211
7305.90	- Loại khác	RVC40; hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 7208 đến 7211
7306.11	- - Hàn, bằng thép không gỉ:	RVC40; hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 7208, 7209 và 7211
7306.19	- - Loại khác:	RVC40; hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 7208, 7209 và 7211
7306.21	- - Hàn, bằng thép không gỉ	RVC40; hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 7208, 7209 và 7211
7306.29	- - Loại khác	RVC40; hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 7208, 7209 và 7211
7306.30	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:	RVC40; hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 7208, 7209 và 7211
7306.40	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:	RVC40 hoặc CC
7306.50	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:	RVC40; hoặc CC ngoại trừ từ nhóm

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		7208, 7209 và 7211
7306.61	- - Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật:	Bằng thép: RVC40; hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 7208, 7209 và 7211; Bằng thép không gỉ: RVC40 hoặc CC
7306.69	- - Loại khác, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn:	Bằng thép: RVC40; hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 7208, 7209 và 7211; Bằng thép không gỉ: RVC40 hoặc CC
7306.90	- Loại khác:	Bằng thép: RVC40; hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 7208, 7209 và 7211; Bằng thép không gỉ: RVC40 hoặc CC
7307.11	- - Bằng gang đúc không dẻo:	RVC40 hoặc CC
7307.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC
7307.21	- - Mặt bích:	RVC40 hoặc CC
7307.22	- - Ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông, loại có ren để ghép nối:	RVC40 hoặc CC
7307.23	- - Loại hàn giáp mối:	RVC40 hoặc CC
7307.29	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CC
7307.91	- - Mặt bích:	RVC40 hoặc CC
7307.92	- - Ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông, loại có ren để ghép nối:	RVC40; hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 7304, 7305 và 7306
7307.93	- - Loại hàn giáp mối:	RVC40; hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 7304, 7305 và 7306
7307.99	- - Loại khác:	RVC40; hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 7304, 7305 và 7306
7308.10	- Cầu và nhịp cầu:	RVC40; hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 7208 đến 7212 và 7216
7308.20	- Tháp và cột lưới (kết cấu giàn):	RVC40; hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		7208 đến 7212 và 7216
7308.30	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào:	RVC40; hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 7208 đến 7212 và 7216
7308.40	- Thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò:	RVC40; hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 7208 đến 7212 và 7216
7308.90	- Loại khác:	RVC40; hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 7208 đến 7212 và 7216
7309.00	Các loại bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, có dung tích trên 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc được cách nhiệt, nhưng chưa được lắp ráp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt	RVC40; hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 7208 đến 7212, 7225 và 7226
7310.10	- Có dung tích từ 50 lít trở lên:	RVC40; hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 7208 đến 7212, 7225 và 7226
7310.21	- - Lon, hộp được đóng kín bằng cách hàn hoặc gấp nếp (vê mép):	RVC40; hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 7208 đến 7212
7310.29	- - Loại khác:	RVC40; hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 7208 đến 7212
7311.00	Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng, bằng sắt hoặc thép	RVC40 hoặc CC
7312.10	- Dây bện tao, thừng và cáp:	RVC40
7312.90	- Loại khác	RVC40
7313.00	Dây gai bằng sắt hoặc thép; dây đai xoắn hoặc dây đơn dẹt, có gai hoặc không có gai, và dây đôi xoắn, dùng làm hàng rào, bằng sắt hoặc thép	RVC40; hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 7213 đến 7215 và 7217
7314.12	- - Loại đai liền dùng cho máy móc, bằng thép không gỉ	RVC40 hoặc CC
7314.14	- - Tấm đan dệt thoi khác, bằng thép không gỉ	RVC40 hoặc CC
7314.19	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
7314.20	- Phên, lưới và rào, được hàn ở mắt nối, bằng dây với kích thước mặt cắt ngang tối đa từ 3 mm trở lên và có cỡ mắt lưới từ 100 cm2 trở lên	RVC40; hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 7208 đến 7217
7314.31	- - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm	RVC40; hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 7208 đến 7217
7314.39	- - Loại khác	RVC40; hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 7208 đến 7217
7314.41	- - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm	RVC40; hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 7208 đến 7217
7314.42	- - Được phủ plastic	RVC40; hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 7208 đến 7217
7314.49	- - Loại khác	RVC40; hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 7208 đến 7217
7314.50	- Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới	RVC40; hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 7208 đến 7217
7315.11	- - Xích con lăn:	RVC40; hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 7213 đến 7217
7315.12	- - Xích khác:	RVC40; hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 7213 đến 7217
7315.19	- - Các bộ phận:	RVC40; hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 7213 đến 7217
7315.20	- Xích trượt	RVC40; hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 7213 đến 7217
7315.81	- - Nối bằng chốt có ren hai đầu	RVC40; hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 7213 đến 7217
7315.82	- - Loại khác, ghép nối bằng mối hàn	RVC40; hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 7213 đến 7217
7315.89	- - Loại khác:	RVC40; hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 7213 đến 7217

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
7315.90	- Các bộ phận khác:	RVC40; hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 7213 đến 7217
7316.00	Neo tàu (1), neo móc và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép	RVC40 hoặc CC
7317.00	Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rệp), đinh gấp, ghim dập (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép, có hoặc không có đầu bằng vật liệu khác, nhưng trừ loại có đầu bằng đồng	Bằng thép: RVC40; hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 7213 đến 7217; Bằng thép không gỉ: RVC40 hoặc CC
7318.11	- - Vít đầu vuông	Bằng thép: RVC40; hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 7213 đến 7217; Bằng thép không gỉ: RVC40 hoặc CC
7318.12	- - Vít khác dùng cho gỗ:	Bằng thép: RVC40; hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 7213 đến 7217; Bằng thép không gỉ: RVC40 hoặc CC
7318.13	- - Đinh móc và đinh vòng	Bằng thép: RVC40; hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 7213 đến 7217; Bằng thép không gỉ: RVC40 hoặc CC
7318.14	- - Vít tự hãm:	Bằng thép: RVC40; hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 7213 đến 7217; Bằng thép không gỉ: RVC40 hoặc CC
7318.15	- - Đinh vít và bu lông khác, có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm:	Bằng thép: RVC40; hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 7213 đến 7217; Bằng thép không gỉ: RVC40 hoặc CC
7318.16	- - Đai ốc:	Bằng thép: RVC40; hoặc CC ngoại trừ từ

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		nhóm 7213 đến 7217; Bằng thép không gỉ: RVC40 hoặc CC
7318.19	- - Loại khác:	Bằng thép: RVC40; hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 7213 đến 7217; Bằng thép không gỉ: RVC40 hoặc CC
7318.21	- - Vòng đệm lò xo vênh và vòng đệm hãm khác	Bằng thép: RVC40; hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 7213 đến 7217; Bằng thép không gỉ: RVC40 hoặc CC
7318.22	- - Vòng đệm khác	Bằng thép: RVC40; hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 7213 đến 7217; Bằng thép không gỉ: RVC40 hoặc CC
7318.23	- - Đinh tán:	Bằng thép: RVC40; hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 7213 đến 7217; Bằng thép không gỉ: RVC40 hoặc CC
7318.24	- - Chốt hãm và chốt định vị	Bằng thép: RVC40; hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 7213 đến 7217; Bằng thép không gỉ: RVC40 hoặc CC
7318.29	- - Loại khác:	Bằng thép: RVC40; hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 7213 đến 7217; Bằng thép không gỉ: RVC40 hoặc CC
7319.40	- Ghim băng và các loại ghim khác:	Bằng thép: RVC40; hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 7213 đến

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		7217; Bằng thép không gỉ: RVC40 hoặc CC
7319.90	- Loại khác:	Bằng thép: RVC40; hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 7213 đến 7217; Bằng thép không gỉ: RVC40 hoặc CC
7320.10	- Lò xo lá và các lá lò xo:	RVC40; hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 7208 đến 7217
7320.20	- Lò xo cuộn:	RVC40; hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 7208 đến 7217
7320.90	- Loại khác:	RVC40; hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 7208 đến 7217
7323.10	- Bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự	RVC40 hoặc CC
7323.91	- - Bằng gang đúc, chưa tráng men:	RVC40 hoặc CC
7323.92	- - Bằng gang đúc, đã tráng men	RVC40 hoặc CC
7323.93	- - Bằng thép không gỉ:	RVC40 hoặc CC
7323.94	- - Bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép, đã tráng men	RVC40 hoặc CC
7323.99	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CC
7324.10	- Chậu rửa và bồn rửa, bằng thép không gỉ:	RVC40 hoặc CC
7324.21	- - Bằng gang đúc, đã hoặc chưa được tráng men:	RVC40 hoặc CC
7324.29	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CC
7324.90	- Loại khác, kể cả các bộ phận:	RVC40 hoặc CC
7325.10	- Bằng gang đúc không dẻo:	RVC40 hoặc CC
7325.91	- - Bi nghiền và các hàng hóa tương tự dùng cho máy nghiền	RVC40 hoặc CC
7325.99	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CC
7326.11	- - Bi nghiền và các hàng hóa tương tự dùng cho máy nghiền	RVC40; hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 7207
7326.19	- - Loại khác	RVC40; hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 7207
7326.20	- Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép:	RVC40; hoặc CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		ngoại trừ từ nhóm 7213
7401.00	Sten đồng; đồng xi măng hóa (đồng kết tủa)	RVC40 hoặc CC
7404.00	Phế liệu và mảnh vụn của đồng	WO
7503.00	Phế liệu và mảnh vụn niken	WO
7507.20	- Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn	RVC40 hoặc CTSH
7601.10	- Nhôm, không hợp kim	RVC40 hoặc CC
7601.20	- Hợp kim nhôm	RVC40 hoặc CC
7602.00	Phế liệu và mảnh vụn nhôm	WO
7605.11	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	RVC40; hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 7604
7605.19	- - Loại khác:	RVC40; hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 7604
7605.21	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	RVC40; hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 7604
7605.29	- - Loại khác:	RVC40; hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 7604
7607.11	- - Đã được cán nhưng chưa gia công thêm	RVC40; hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 7606
7607.19	- - Loại khác	RVC40; hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 7606
7607.20	- Đã được bồi:	RVC40; hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 7606
7614.10	- Có lõi thép:	RVC40; hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 7605
7614.90	- Loại khác:	RVC40; hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 7605
7801.10	- Chì tinh luyện	RVC40 hoặc CC
7801.91	- - Có hàm lượng antimon tính theo khối lượng là lớn nhất so với hàm lượng của các nguyên tố khác ngoài chì	RVC40 hoặc CC
7801.99	- - Loại khác	RVC40 hoặc CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
7802.00	Phế liệu và mảnh vụn chì	WO
7902.00	Phế liệu và mảnh vụn kẽm	WO
8002.00	Phế liệu và mảnh vụn thiếc	WO
8101.94	- - Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	RVC40 hoặc CTSH
8101.96	- - Dây	RVC40 hoặc CTSH
8101.97	- - Phế liệu và mảnh vụn	WO
8101.99	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8102.94	- - Molypđen chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	RVC40 hoặc CTSH
8102.95	- - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng	RVC40 hoặc CTSH
8102.96	- - Dây	RVC40 hoặc CTSH
8102.97	- - Phế liệu và mảnh vụn	WO
8102.99	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8103.20	- Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột	RVC40 hoặc CTSH
8103.30	- Phế liệu và mảnh vụn	WO
8103.91	- - Chén nung (crucible)	RVC40; hoặc CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 8103.99
8103.99	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8104.11	- - Có chứa hàm lượng magiê ít nhất 99,8% tính theo khối lượng	RVC40 hoặc CTSH
8104.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8104.20	- Phế liệu và mảnh vụn	WO
8104.30	- Mạt giũa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo kích cỡ; bột	RVC40 hoặc CTSH
8104.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8105.20	- Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột:	RVC40 hoặc CTSH
8105.30	- Phế liệu và mảnh vụn	WO
8105.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8106.10	- Chứa hàm lượng bismut trên 99,99%, tính theo khối lượng:	RVC40 hoặc CTSH
8106.90	- Loại khác:	RVC40; hoặc CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 8106.10
8108.20	- Titan chưa gia công; bột	RVC40 hoặc CTSH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8108.30	- Phế liệu và mảnh vụn	WO
8108.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8109.21	- - Chứa hàm lượng hafini trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng	RVC40 hoặc CTSH
8109.29	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8109.31	- - Chứa hàm lượng hafini trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng	WO
8109.39	- - Loại khác	WO
8109.91	- - Chứa hàm lượng hafini trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng	RVC40 hoặc CTSH
8109.99	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8110.10	- Antimon chưa gia công; bột	RVC40 hoặc CTSH
8110.20	- Phế liệu và mảnh vụn	WO
8110.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8111.00	Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn	RVC40 hoặc CTSH
8112.13	- - Phế liệu và mảnh vụn	WO
8112.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8112.21	- - Chưa gia công; bột	RVC40 hoặc CTSH
8112.22	- - Phế liệu và mảnh vụn	WO
8112.29	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8112.31	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	RVC40 hoặc CTSH
8112.39	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8112.41	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	RVC40 hoặc CTSH
8112.49	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8112.51	- - Chưa gia công; bột	RVC40 hoặc CTSH
8112.52	- - Phế liệu và mảnh vụn	WO
8112.59	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8112.61	- - Phế liệu và mảnh vụn	WO
8112.69	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8112.92	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	RVC40 hoặc CTSH
8112.99	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8113.00	Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn	RVC40 hoặc CC
8301.10	- Khóa móc	RVC40 hoặc CTSH
8301.20	- Ổ khóa thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ	RVC40 hoặc CTSH
8301.30	- Ổ khóa thuộc loại sử dụng cho đồ nội thất	RVC40 hoặc CTSH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8301.40	- Khóa loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8301.50	- Móc cài và khung có móc cài, đi cùng với ổ khóa	RVC40 hoặc CTSH
8304.00	Tủ đựng hồ sơ, tủ đựng bộ phiếu thư mục, khay để giấy tờ, giá kẹp giấy, khay để bút, giá để con dấu văn phòng và các loại đồ dùng văn phòng hoặc các đồ dùng để bàn tương tự, bằng kim loại cơ bản, trừ đồ nội thất văn phòng thuộc nhóm 94.03	RVC40 hoặc CTSH
8305.10	- Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời:	RVC40 hoặc CTSH
8305.20	- Ghim dập dạng băng:	RVC40 hoặc CTSH
8305.90	- Loại khác, kể cả các bộ phận:	RVC40 hoặc CTSH
8306.10	- Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự	RVC40 hoặc CTSH
8306.21	- - Được mạ bằng kim loại quý	RVC40 hoặc CTSH
8306.29	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8306.30	- Khung ảnh, khung tranh hoặc các loại khung tương tự; gương:	RVC40 hoặc CTSH
8308.10	- Khóa có chốt, mắt cài khóa và khoen	RVC40 hoặc CTSH
8308.20	- Đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe	RVC40 hoặc CTSH
8308.90	- Loại khác, kể cả các bộ phận:	RVC40 hoặc CTSH
8309.10	- Nắp hình vương miện	RVC40 hoặc CTSH
8309.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8311.10	- Điện cực bằng kim loại cơ bản, đã được phủ chất trợ dung, để hàn hồ quang điện:	RVC40 hoặc CTSH
8311.20	- Dây hàn bằng kim loại cơ bản, có lõi là chất trợ dung, dùng để hàn hồ quang điện:	RVC40 hoặc CTSH
8311.30	- Que hàn được phủ, bọc và dây hàn có lõi, bằng kim loại cơ bản, dùng để hàn chảy, hàn hơi hoặc hàn bằng ngọn lửa:	RVC40 hoặc CTSH
8311.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8401.10	- Lò phản ứng hạt nhân	RVC40 hoặc CTSH
8401.20	- Máy và thiết bị để tách chất đồng vị, và bộ phận của chúng	RVC40 hoặc CTSH
8401.30	- Bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ	RVC40 hoặc CTSH
8402.11	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước trên 45 tấn/giờ:	RVC40 hoặc CTSH
8402.12	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước không quá 45 tấn/giờ:	RVC40 hoặc CTSH
8402.19	- - Nồi hơi tạo ra hơi khác, kể cả loại nồi hơi kiểu	RVC40 hoặc CTSH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	lai ghép:	
8402.20	- Nồi hơi nước quá nhiệt:	RVC40 hoặc CTSH
8403.10	- Nồi hơi	RVC40 hoặc CTSH
8404.10	- Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03:	RVC40 hoặc CTSH
8404.20	- Thiết bị ngưng tụ dùng cho tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác	RVC40 hoặc CTSH
8405.10	- Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí axetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo quy trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc	RVC40 hoặc CTSH
8406.10	- Tua bin dùng cho máy thủy	RVC40 hoặc CTSH
8406.81	- - Công suất đầu ra trên 40 MW	RVC40 hoặc CTSH
8406.82	- - Công suất đầu ra không quá 40 MW:	RVC40 hoặc CTSH
8407.10	- Động cơ phương tiện bay	RVC40 hoặc CTSH
8407.21	- - Động cơ gắn ngoài:	RVC40 hoặc CTSH
8407.29	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8407.31	- - Dung tích xi lanh không quá 50 cc	RVC40
8407.32	- - Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:	RVC40
8407.33	- - Dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 1.000 cc:	RVC40
8407.34	- - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc:	RVC40
8407.90	- Động cơ khác:	RVC40 hoặc CTSH
8408.10	- Động cơ máy thủy:	RVC40 hoặc CTSH
8408.20	- Động cơ dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:	RVC40
8408.90	- Động cơ khác:	RVC40 hoặc CTSH
8409.10	- Dùng cho động cơ phương tiện bay	RVC40 hoặc CTSH
8409.91	- - Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	RVC40
8409.99	- - Loại khác:	RVC40
8410.11	- - Công suất không quá 1.000 kW	RVC40 hoặc CTSH
8410.12	- - Công suất trên 1.000 kW nhưng không quá 10.000 kW	RVC40 hoặc CTSH
8410.13	- - Công suất trên 10.000 kW	RVC40 hoặc CTSH
8411.11	- - Có lực đẩy không quá 25 kN	RVC40 hoặc CTSH
8411.12	- - Có lực đẩy trên 25 kN	RVC40 hoặc CTSH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8411.21	- - Công suất không quá 1.100 kW	RVC40 hoặc CTSH
8411.22	- - Công suất trên 1.100 kW	RVC40 hoặc CTSH
8411.81	- - Công suất không quá 5.000 kW	RVC40 hoặc CTSH
8411.82	- - Công suất trên 5.000 kW	RVC40 hoặc CTSH
8411.91	- - Của tua bin phản lực hoặc tua bin cánh quạt	RVC40 hoặc CTSH
8411.99	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8412.10	- Động cơ phản lực trừ tua bin phản lực	RVC40 hoặc CTSH
8412.21	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	RVC40 hoặc CTSH
8412.29	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8412.31	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	RVC40 hoặc CTSH
8412.39	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8412.80	- Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8413.11	- - Bơm phân phối nhiên liệu hoặc dầu bôi trơn, loại dùng cho trạm đổ xăng hoặc cho gara	RVC40 hoặc CTSH
8413.19	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8413.20	- Bơm tay, trừ loại thuộc phân nhóm 8413.11 hoặc 8413.19:	RVC40 hoặc CTSH
8413.30	- Bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc bơm chất làm mát, dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston:	RVC40
8413.40	- Bơm bê tông	RVC40 hoặc CTSH
8413.50	- Bơm hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác:	RVC40 hoặc CTSH
8413.60	- Bơm hoạt động kiểu piston quay khác:	RVC40 hoặc CTSH
8413.70	- Bơm ly tâm khác:	RVC40 hoặc CTSH
8413.81	- - Bơm:	RVC40 hoặc CTSH
8413.82	- - Máy đẩy chất lỏng:	RVC40 hoặc CTSH
8413.92	- - Của máy đẩy chất lỏng	RVC40 hoặc CTSH
8414.10	- Bơm chân không	RVC40 hoặc CTSH
8414.20	- Bơm không khí điều khiển bằng tay hoặc chân:	RVC40 hoặc CTSH
8414.30	- Máy nén sử dụng trong thiết bị làm lạnh:	RVC40 hoặc CTSH
8414.40	- Máy nén không khí lắp trên khung có bánh xe di chuyển	RVC40 hoặc CTSH
8414.51	- - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W:	RVC40 hoặc CTSH
8414.59	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8414.60	- Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm:	RVC40 hoặc CTSH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8414.70	- Tủ an toàn sinh học kín khí:	RVC40 hoặc CTSH
8414.80	- Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8415.10	- Loại thiết kế để lắp vào cửa sổ, tường, trần hoặc sàn, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc "hệ thống nhiều khối chức năng" (cục nóng, cục lạnh tách biệt) :	RVC40 hoặc CTSH
8415.20	- Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ:	RVC40
8415.81	- - Kèm theo một bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều):	RVC40 hoặc CTSH
8415.82	- - Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh:	RVC40 hoặc CTSH
8415.83	- - Không gắn kèm bộ phận làm lạnh:	RVC40 hoặc CTSH
8416.10	- Đầu đốt cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng	RVC40 hoặc CTSH
8416.20	- Đầu đốt cho lò luyện, nung khác, kể cả lò luyện, nung dùng nhiên liệu kết hợp	RVC40 hoặc CTSH
8416.30	- Máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự của chúng	RVC40 hoặc CTSH
8417.10	- Lò luyện, nung và lò dùng để nung, nấu chảy hoặc xử lý nhiệt các loại quặng, quặng pirit hoặc kim loại	RVC40 hoặc CTSH
8417.20	- Lò nướng bánh, kể cả lò nướng bánh quy	RVC40 hoặc CTSH
8417.80	- Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8418.10	- Tủ kết đông lạnh (1) liên hợp (dạng thiết bị có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt hoặc ngăn kéo ngoài riêng biệt, hoặc dạng kết hợp của chúng:	RVC40 hoặc CTSH
8418.21	- - Loại sử dụng máy nén:	RVC40 hoặc CTSH
8418.29	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8418.30	- Tủ kết đông (1), loại cửa trên, dung tích không quá 800 lít:	RVC40 hoặc CTSH
8418.40	- Tủ kết đông (1), loại cửa trước, dung tích không quá 900 lít:	RVC40 hoặc CTSH
8418.50	- Loại có kiểu dáng nội thất khác (tủ, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng và loại tương tự) để bảo quản và trưng bày, có lắp thiết bị làm lạnh hoặc kết đông:	RVC40 hoặc CTSH
8418.61	- - Bơm nhiệt trừ loại máy điều hòa không khí của nhóm 84.15	RVC40 hoặc CTSH
8418.69	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8419.11	- - Thiết bị đun nước nóng nhanh bằng ga:	RVC40 hoặc CTSH
8419.12	- - Thiết bị đun nước nóng bằng năng lượng mặt trời	RVC40 hoặc CTSH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8419.19	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8419.20	- Thiết bị khử trùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	RVC40 hoặc CTSH
8419.33	- - Máy đông khô, khô lạnh và máy làm khô kiểu phun:	RVC40 hoặc CTSH
8419.34	- - Loại khác, dùng cho các sản phẩm nông nghiệp:	RVC40 hoặc CTSH
8419.35	- - Loại khác, dùng cho gỗ, bột giấy, giấy hoặc bìa:	RVC40 hoặc CTSH
8419.39	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8419.40	- Thiết bị chưng cất hoặc tinh cất:	RVC40 hoặc CTSH
8419.50	- Bộ phận trao đổi nhiệt:	RVC40 hoặc CTSH
8419.60	- Máy hóa lỏng không khí hoặc các loại chất khí khác	RVC40 hoặc CTSH
8419.81	- - Để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm:	RVC40 hoặc CTSH
8419.89	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8420.10	- Máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục lăn khác:	RVC40 hoặc CTSH
8421.11	- - Máy tách kem	RVC40 hoặc CTSH
8421.12	- - Máy làm khô quần áo	RVC40 hoặc CTSH
8421.19	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8421.21	- - Để lọc hoặc tinh chế nước:	RVC40 hoặc CTSH
8421.22	- - Để lọc hoặc tinh chế đồ uống trừ nước:	RVC40 hoặc CTSH
8421.23	- - Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong:	RVC40
8421.29	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8421.31	- - Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong:	RVC40
8421.32	- - Bộ chuyển đổi xúc tác hoặc bộ lọc hạt, có hoặc không kết hợp, để tinh chế hoặc lọc khí thải từ động cơ đốt trong	RVC40 hoặc CTSH
8421.39	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8422.11	- - Loại sử dụng trong gia đình	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8422.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8422.20	- Máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác	RVC40 hoặc CTSH
8422.30	- Máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai, lọ, ống và các đồ chứa tương tự; máy nạp ga cho đồ uống	RVC40 hoặc CTSH
8422.40	- Máy đóng gói khác hoặc bao gói khác (kể cả máy	RVC40 hoặc CTSH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	bọc màng co nhiệt)	
8423.10	- Cân người, kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình:	RVC40 hoặc CTSH
8423.20	- Cân băng tải:	RVC40 hoặc CTSH
8423.30	- Cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao túi hoặc đồ chứa, kể cả cân phễu:	RVC40 hoặc CTSH
8423.81	- - Có khả năng cân tối đa không quá 30 kg:	RVC40 hoặc CTSH
8423.82	- - Có khả năng cân tối đa trên 30 kg nhưng không quá 5.000 kg:	RVC40 hoặc CTSH
8423.89	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8423.90	- Quả cân của các loại cân; các bộ phận của cân:	RVC40 hoặc CTSH
8424.10	- Bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp:	RVC40 hoặc CTSH
8424.20	- Súng phun và các thiết bị tương tự:	RVC40 hoặc CTSH
8424.30	- Máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự	RVC40 hoặc CTSH
8424.41	- - Thiết bị phun xách tay:	RVC40 hoặc CTSH
8424.49	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8424.82	- - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn:	RVC40 hoặc CTSH
8424.89	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8425.11	- - Loại chạy bằng động cơ điện	RVC40 hoặc CTSH
8425.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8425.31	- - Loại chạy bằng động cơ điện	RVC40 hoặc CTSH
8425.39	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8425.41	- - Hệ thống kích tầng dùng trong ga ra	RVC40 hoặc CTSH
8425.42	- - Loại kích và tời khác, dùng thủy lực:	RVC40 hoặc CTSH
8425.49	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8426.11	- - Cần trục cầu di chuyển trên đế cố định	RVC40 hoặc CTSH
8426.12	- - Khung nâng di động bằng bánh lốp xe và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống	RVC40 hoặc CTSH
8426.19	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8426.20	- Cần trục tháp	RVC40 hoặc CTSH
8426.30	- Cần trục cổng hoặc cần trục cánh xoay	RVC40 hoặc CTSH
8426.41	- - Chạy bánh lốp	RVC40 hoặc CTSH
8426.49	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8426.91	- - Thiết kế để nâng xe cơ giới đường bộ	RVC40 hoặc CTSH
8426.99	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8428.10	- Thang máy (lift) và tời nâng kiểu gầu nâng (trục	RVC40 hoặc CTSH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	tải thùng kíp):	
8428.20	- Máy nâng hạ và băng tải dùng khí nén:	RVC40 hoặc CTSH
8428.31	- - Thiết kế chuyên sử dụng dưới lòng đất	RVC40 hoặc CTSH
8428.32	- - Loại khác, dạng gàu:	RVC40 hoặc CTSH
8428.33	- - Loại khác, dạng băng tải:	RVC40 hoặc CTSH
8428.39	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8428.40	- Thang cuốn và băng tải tự động dùng cho người đi bộ	RVC40 hoặc CTSH
8428.60	- Thùng cáp treo, ghế treo, cơ cấu kéo người trượt tuyết lên cao dùng trong môn trượt tuyết; cơ cấu kéo dùng cho đường sắt leo núi	RVC40 hoặc CTSH
8428.70	- Rô bốt công nghiệp	RVC40 hoặc CTSH
8428.90	- Máy khác:	RVC40 hoặc CTSH
8429.11	- - Loại bánh xích	RVC40 hoặc CTSH
8429.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8429.20	- Máy san đất	RVC40 hoặc CTSH
8429.30	- Máy cạp đất	RVC40 hoặc CTSH
8429.40	- Máy đầm và xe lu lăn đường:	RVC40 hoặc CTSH
8429.51	- - Máy chuyển đất bằng gàu tự xúc lắp phía trước	RVC40 hoặc CTSH
8429.52	- - Máy có cơ cấu phần trên quay được 360o	RVC40 hoặc CTSH
8429.59	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8430.10	- Máy đóng cọc và nhổ cọc	RVC40 hoặc CTSH
8430.20	- Máy xới và dọn tuyết	RVC40 hoặc CTSH
8430.31	- - Loại tự hành	RVC40 hoặc CTSH
8430.39	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8430.41	- - Loại tự hành	RVC40 hoặc CTSH
8430.49	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8430.50	- Máy khác, loại tự hành	RVC40 hoặc CTSH
8430.61	- - Máy đầm hoặc máy nén	RVC40 hoặc CTSH
8430.69	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8431.10	- Của máy thuộc nhóm 84.25:	RVC40 hoặc CTSH
8431.20	- Của máy thuộc nhóm 84.27:	RVC40 hoặc CTSH
8431.31	- - Của thang máy (lift), tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp) hoặc thang cuốn:	RVC40 hoặc CTSH
8431.39	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8431.41	- - Gầu xúc, xẻng xúc, gầu ngoạm và gầu kẹp:	RVC40 hoặc CTSH
8431.42	- - Lưỡi của máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng	RVC40 hoặc CTSH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8431.49	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8432.10	- Máy cày	RVC40 hoặc CTSH
8432.21	- - Bừa đĩa	RVC40 hoặc CTSH
8432.29	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8432.31	- - Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy trực tiếp không cần xới đất (no-till)	RVC40 hoặc CTSH
8432.39	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8432.41	- - Máy rải phân hữu cơ	RVC40 hoặc CTSH
8432.42	- - Máy rắc phân bón	RVC40 hoặc CTSH
8432.80	- Máy khác:	RVC40 hoặc CTSH
8433.11	- - Chạy bằng động cơ, với chi tiết cắt quay trên mặt phẳng ngang	RVC40 hoặc CTSH
8433.19	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8433.20	- Máy cắt cỏ khác, kể cả các thanh cắt lắp vào máy kéo	RVC40 hoặc CTSH
8433.30	- Máy dọn cỏ khô khác	RVC40 hoặc CTSH
8433.40	- Máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô, kể cả máy nâng (thu dọn) các kiện đã được đóng	RVC40 hoặc CTSH
8433.51	- - Máy gặt đập liên hợp	RVC40 hoặc CTSH
8433.52	- - Máy đập khác	RVC40 hoặc CTSH
8433.53	- - Máy thu hoạch sản phẩm củ hoặc rễ	RVC40 hoặc CTSH
8433.59	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8433.60	- Máy làm sạch, phân loại hoặc chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác:	RVC40 hoặc CTSH
8434.10	- Máy vắt sữa	RVC40 hoặc CTSH
8434.20	- Máy chế biến sữa	RVC40 hoặc CTSH
8435.10	- Máy:	RVC40 hoặc CTSH
8436.10	- Máy chế biến thức ăn cho động vật:	RVC40 hoặc CTSH
8436.21	- - Máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:	RVC40 hoặc CTSH
8436.29	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8436.80	- Máy khác:	RVC40 hoặc CTSH
8436.91	- - Của máy chăm sóc gia cầm hoặc máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở	RVC40 hoặc CTSH
8436.99	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8437.10	- Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hoặc các loại rau đậu đã được làm khô:	RVC40 hoặc CTSH
8437.80	- Máy khác:	RVC40 hoặc CTSH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8438.10	- Máy làm bánh và máy để sản xuất mỳ macaroni, spaghetti hoặc các sản phẩm tương tự	RVC40 hoặc CTSH
8438.20	- Máy sản xuất mứt kẹo, ca cao hoặc sô cô la:	RVC40 hoặc CTSH
8438.30	- Máy sản xuất đường:	RVC40 hoặc CTSH
8438.40	- Máy sản xuất bia	RVC40 hoặc CTSH
8438.50	- Máy chế biến thịt gia súc hoặc gia cầm	RVC40 hoặc CTSH
8438.60	- Máy chế biến hoa quả, quả hạch hoặc rau	RVC40 hoặc CTSH
8438.80	- Máy khác:	RVC40 hoặc CTSH
8439.10	- Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	RVC40 hoặc CTSH
8439.20	- Máy dùng sản xuất giấy hoặc bìa	RVC40 hoặc CTSH
8439.30	- Máy dùng để hoàn thiện giấy hoặc bìa	RVC40 hoặc CTSH
8439.91	- - Của máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	RVC40 hoặc CTSH
8439.99	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8440.10	- Máy:	RVC40 hoặc CTSH
8441.10	- Máy cắt xén các loại:	RVC40 hoặc CTSH
8441.20	- Máy làm túi, bao hoặc phong bì	RVC40 hoặc CTSH
8441.30	- Máy làm thùng bìa, hộp, hòm, thùng hình ống, hình trống hoặc đồ chứa tương tự, trừ loại máy sử dụng phương pháp đúc khuôn	RVC40 hoặc CTSH
8441.40	- Máy làm các sản phẩm từ bột giấy, giấy hoặc bìa bằng phương pháp đúc khuôn	RVC40 hoặc CTSH
8441.80	- Máy khác:	RVC40 hoặc CTSH
8442.30	- Máy, thiết bị và dụng cụ	RVC40 hoặc CTSH
8442.50	- Khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác; khuôn in, ống in và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng)	RVC40 hoặc CTSH
8443.11	- - Máy in offset, in cuộn	RVC40 hoặc CTSH
8443.12	- - Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy ở dạng không gấp một chiều không quá 22 cm và chiều kia không quá 36 cm)	RVC40 hoặc CTSH
8443.13	- - Máy in offset khác	RVC40 hoặc CTSH
8443.14	- - Máy in letterpress, in cuộn, trừ loại máy in flexo(1)	RVC40 hoặc CTSH
8443.15	- - Máy in letterpress, trừ loại in cuộn, trừ loại máy in flexo(1)	RVC40 hoặc CTSH
8443.16	- - Máy in flexo(1)	RVC40 hoặc CTSH
8443.17	- - Máy in ống đồng(1) (*)	RVC40 hoặc CTSH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8443.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8443.31	- - Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:	RVC40 hoặc CTSH
8443.32	- - Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:	RVC40 hoặc CTSH
8443.39	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8444.00	Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo	RVC40 hoặc CTSH
8445.11	- - Máy chải thô:	RVC40 hoặc CTSH
8445.12	- - Máy chải kỹ	RVC40 hoặc CTSH
8445.13	- - Máy ghép cúi hoặc máy sợi thô	RVC40 hoặc CTSH
8445.19	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8445.20	- Máy kéo sợi:	RVC40 hoặc CTSH
8445.30	- Máy đậu hoặc máy xe sợi:	RVC40 hoặc CTSH
8445.40	- Máy đánh ống (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) hoặc máy guồng sợi:	RVC40 hoặc CTSH
8445.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8446.10	- Cho vải dệt có khổ rộng không quá 30 cm:	RVC40 hoặc CTSH
8446.21	- - Máy dệt khung cửi có động cơ	RVC40 hoặc CTSH
8446.29	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8446.30	- Cho vải dệt có khổ rộng trên 30 cm, loại dệt không thoi	RVC40 hoặc CTSH
8447.11	- - Có đường kính trục cuốn không quá 165 mm	RVC40 hoặc CTSH
8447.12	- - Có đường kính trục cuốn trên 165 mm	RVC40 hoặc CTSH
8447.20	- Máy dệt kim phẳng; máy khâu đính:	RVC40 hoặc CTSH
8447.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8448.11	- - Đầu tay kéo và đầu Jacquard; máy thu nhỏ bìa, máy sao bìa, máy đục lỗ hoặc các máy ghép bìa được sử dụng cho mục đích trên:	RVC40 hoặc CTSH
8448.19	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8448.31	- - Kim chải	RVC40 hoặc CTSH
8448.32	- - Của máy chuẩn bị xơ sợi dệt, trừ kim chải	RVC40 hoặc CTSH
8448.33	- - Cọc sợi, gàng, nồi và khuyên	RVC40 hoặc CTSH
8448.39	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8448.42	- - Lược dệt, go và khung go	RVC40 hoặc CTSH
8448.49	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8448.51	- - Platin tạo vòng (sinker), kim dệt và các chi tiết	RVC40 hoặc CTSH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	tạo vòng khác	
8448.59	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8449.00	Máy dùng để sản xuất hoặc hoàn tất phớt hoặc các sản phẩm không dệt dạng mảnh hoặc dạng hình, kể cả máy làm mũ phớt; cốt làm mũ	RVC40 hoặc CTSH
8450.11	- - Máy tự động hoàn toàn:	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8450.12	- - Máy giặt khác, có chức năng sấy ly tâm:	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8450.19	- - Loại khác:	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8450.20	- Máy giặt, có sức chứa trên 10 kg vải khô một lần giặt	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8451.10	- Máy giặt khô	RVC40 hoặc CTSH
8451.21	- - Sức chứa không quá 10 kg vải khô mỗi lần sấy	RVC40 hoặc CTSH
8451.29	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8451.30	- Máy là và là hơi ép (kể cả ép mếch):	RVC40 hoặc CTSH
8451.40	- Máy giặt, tẩy trắng hoặc nhuộm	RVC40 hoặc CTSH
8451.50	- Máy để quấn, tở (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt	RVC40 hoặc CTSH
8451.80	- Máy khác	RVC40 hoặc CTSH
8452.10	- Máy khâu dùng cho gia đình	RVC40 hoặc CTSH
8452.21	- - Loại tự động	RVC40 hoặc CTSH
8452.29	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8452.30	- Kim máy khâu	RVC40 hoặc CTSH
8453.10	- Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc:	RVC40 hoặc CTSH
8453.20	- Máy để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép:	RVC40 hoặc CTSH
8453.80	- Máy khác:	RVC40 hoặc CTSH
8454.10	- Lò thổi	RVC40 hoặc CTSH
8454.20	- Khuôn đúc thỏi và nồi rót	RVC40 hoặc CTSH
8454.30	- Máy đúc	RVC40 hoặc CTSH
8455.10	- Máy cán ống	RVC40 hoặc CTSH
8455.21	- - Máy cán nóng hoặc máy cán nóng và nguội kết hợp	RVC40 hoặc CTSH
8455.22	- - Máy cán nguội	RVC40 hoặc CTSH
8455.30	- Trục cán dùng cho máy cán	RVC40 hoặc CTSH
8455.90	- Bộ phận khác	RVC40 hoặc CTSH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8456.11	- - Hoạt động bằng tia laser:	RVC40 hoặc CTSH
8456.12	- - Hoạt động bằng tia sáng khác hoặc chùm phô-tông:	RVC40 hoặc CTSH
8456.20	- Hoạt động bằng phương pháp siêu âm	RVC40 hoặc CTSH
8456.30	- Hoạt động bằng phương pháp phóng điện	RVC40 hoặc CTSH
8456.40	- Hoạt động bằng quá trình xử lý plasma hồ quang:	RVC40 hoặc CTSH
8456.50	- Máy cắt bằng tia nước	RVC40 hoặc CTSH
8456.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8457.10	- Trung tâm gia công:	RVC40 hoặc CTSH
8457.20	- Máy kết cấu nguyên khối (một vị trí gia công)	RVC40 hoặc CTSH
8457.30	- Máy gia công chuyển dịch đa vị trí	RVC40 hoặc CTSH
8458.11	- - Điều khiển số:	RVC40 hoặc CTSH
8458.19	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8458.91	- - Điều khiển số	RVC40 hoặc CTSH
8458.99	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8459.10	- Đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được	RVC40 hoặc CTSH
8459.21	- - Điều khiển số	RVC40 hoặc CTSH
8459.29	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8459.31	- - Điều khiển số	RVC40 hoặc CTSH
8459.39	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8459.41	- - Điều khiển số	RVC40 hoặc CTSH
8459.49	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8459.51	- - Điều khiển số	RVC40 hoặc CTSH
8459.59	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8459.61	- - Điều khiển số	RVC40 hoặc CTSH
8459.69	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8459.70	- Máy ren hoặc máy ta rô khác:	RVC40 hoặc CTSH
8460.12	- - Điều khiển số	RVC40 hoặc CTSH
8460.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8460.22	- - Máy mài không tâm, loại điều khiển số	RVC40 hoặc CTSH
8460.23	- - Máy mài trụ khác, loại điều khiển số	RVC40 hoặc CTSH
8460.24	- - Loại khác, điều khiển số	RVC40 hoặc CTSH
8460.29	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8460.31	- - Điều khiển số:	RVC40 hoặc CTSH
8460.39	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8460.40	- Máy mài khôn hoặc máy mài rà	RVC40 hoặc CTSH
8460.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8461.20	- Máy bào ngang hoặc máy xọc	RVC40 hoặc CTSH
8461.30	- Máy chuốt	RVC40 hoặc CTSH
8461.40	- Máy cắt bánh răng, mài hoặc gia công răng lần cuối	RVC40 hoặc CTSH
8461.50	- Máy cưa hoặc máy cắt đứt	RVC40 hoặc CTSH
8461.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8462.11	- - Máy rèn khuôn kín	RVC40 hoặc CTSH
8462.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8462.22	- - Máy định hình (Profile forming machines):	RVC40 hoặc CTSH
8462.23	- - Máy chấn điều khiển số	RVC40 hoặc CTSH
8462.24	- - Máy uốn bảng điều khiển số	RVC40 hoặc CTSH
8462.25	- - Máy uốn định hình lăn điều khiển số	RVC40 hoặc CTSH
8462.26	- - Các máy uốn, gấp, kéo thẳng hoặc dát phẳng điều khiển số khác	RVC40 hoặc CTSH
8462.29	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8462.32	- - Dây chuyền xẻ cuộn, dây chuyền cắt xén thành đoạn:	RVC40 hoặc CTSH
8462.33	- - Máy cắt xén điều khiển số	RVC40 hoặc CTSH
8462.39	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8462.42	- - Điều khiển số	RVC40 hoặc CTSH
8462.49	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8462.51	- - Điều khiển số	RVC40 hoặc CTSH
8462.59	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8462.61	- - Máy ép thuỷ lực:	RVC40 hoặc CTSH
8462.62	- - Máy ép cơ khí:	RVC40 hoặc CTSH
8462.63	- - Máy ép Servo:	RVC40 hoặc CTSH
8462.69	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8462.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8463.10	- Máy kéo thanh, ống, hình, dây hoặc loại tương tự:	RVC40 hoặc CTSH
8463.20	- Máy lăn ren:	RVC40 hoặc CTSH
8463.30	- Máy gia công dây:	RVC40 hoặc CTSH
8463.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8465.10	- Máy có thể thực hiện các nguyên công gia công cơ khác nhau mà không cần thay dụng cụ giữa các nguyên công	RVC40 hoặc CTSH
8465.93	- - Máy mài, máy chà nhám hoặc máy đánh bóng:	RVC40 hoặc CTSH
8465.94	- - Máy uốn hoặc máy lắp ráp	RVC40 hoặc CTSH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8465.96	- - Máy xẻ, lạng hoặc máy bóc tách	RVC40 hoặc CTSH
8466.92	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.65	RVC40 hoặc CTSH
8467.11	- - Dạng quay (kể cả dạng kết hợp chuyển động quay và chuyển động va đập)	RVC40 hoặc CTSH
8467.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8467.21	- - Khoan các loại	RVC40 hoặc CTSH
8467.22	- - Cưa	RVC40 hoặc CTSH
8467.29	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8467.81	- - Cưa xích	RVC40 hoặc CTSH
8467.89	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8467.91	- - Của cưa xích:	RVC40 hoặc CTSH
8467.92	- - Của dụng cụ hoạt động bằng khí nén	RVC40 hoặc CTSH
8467.99	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8468.10	- Ống xì cầm tay	RVC40 hoặc CTSH
8468.20	- Thiết bị và dụng cụ sử dụng khí ga khác:	RVC40 hoặc CTSH
8468.80	- Máy và thiết bị khác	RVC40 hoặc CTSH
8471.30	- Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có khối lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình:	RVC40 hoặc CTSH
8471.41	- - Chứa trong cùng một vỏ có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau:	RVC40 hoặc CTSH
8471.49	- - Loại khác, ở dạng hệ thống:	RVC40 hoặc CTSH
8471.50	- Bộ xử lý trừ loại của phân nhóm 8471.41 hoặc 8471.49, có hoặc không chứa trong cùng vỏ của một hoặc hai thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất:	RVC40 hoặc CTSH
8471.60	- Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ:	RVC40 hoặc CTSH
8471.70	- Bộ lưu trữ:	RVC40 hoặc CTSH
8471.80	- Các bộ khác của máy xử lý dữ liệu tự động:	RVC40 hoặc CTSH
8471.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8474.10	- Máy phân loại, sàng lọc, phân tách hoặc rửa:	RVC40 hoặc CTSH
8474.20	- Máy nghiền hoặc xay:	RVC40 hoặc CTSH
8474.31	- - Máy trộn bê tông hoặc nhào vữa:	RVC40 hoặc CTSH
8474.32	- - Máy trộn khoáng vật với bi-tum:	RVC40 hoặc CTSH
8474.39	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8474.80	- Máy khác:	RVC40 hoặc CTSH
8475.10	- Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hoặc đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh	RVC40 hoặc CTSH
8475.21	- - Máy sản xuất sợi quang học và phôi tạo hình trước của chúng	RVC40 hoặc CTSH
8475.29	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8476.21	- - Có lắp thiết bị làm nóng hoặc làm lạnh	RVC40 hoặc CTSH
8476.29	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8476.81	- - Có lắp thiết bị làm nóng hoặc làm lạnh	RVC40 hoặc CTSH
8476.89	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8477.10	- Máy đúc phun:	RVC40 hoặc CTSH
8477.20	- Máy đùn:	RVC40 hoặc CTSH
8477.30	- Máy đúc thổi	RVC40 hoặc CTSH
8477.40	- Máy đúc chân không và các loại máy đúc nhiệt khác:	RVC40 hoặc CTSH
8477.51	- - Để đúc hoặc đắp lại lốp hơi hoặc để đúc hoặc tạo hình loại săm khác	RVC40 hoặc CTSH
8477.59	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8477.80	- Máy khác:	RVC40 hoặc CTSH
8478.10	- Máy:	RVC40 hoặc CTSH
8479.10	- Máy dùng cho các công trình công cộng, công trình xây dựng hoặc các mục đích tương tự:	RVC40 hoặc CTSH
8479.20	- Máy dùng để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo không bay hơi của thực vật hoặc vi sinh vật:	RVC40 hoặc CTSH
8479.30	- Máy ép dùng để sản xuất tấm, ván ép từ xơ sợi hoặc dăm gỗ hoặc từ các vật liệu bằng gỗ khác và các loại máy khác dùng để xử lý gỗ hoặc lie	RVC40 hoặc CTSH
8479.40	- Máy sản xuất dây cáp hoặc dây chão:	RVC40 hoặc CTSH
8479.50	- Rô bốt công nghiệp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	RVC40 hoặc CTSH
8479.60	- Máy làm mát không khí bằng bay hơi	RVC40 hoặc CTSH
8479.71	- - Loại sử dụng ở sân bay	RVC40 hoặc CTSH
8479.79	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8479.81	- - Để gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện:	RVC40 hoặc CTSH
8479.82	- - Máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rây, máy trộn đồng hóa, máy tạo nhũ	RVC40 hoặc CTSH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	tương hoặc máy khuấy:	
8479.83	- - Máy ép đẳng nhiệt lạnh	RVC40 hoặc CTSH
8479.89	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8480.10	- Hộp khuôn đúc kim loại	RVC40 hoặc CTSH
8480.20	- Đế khuôn	RVC40 hoặc CTSH
8480.30	- Mẫu làm khuôn:	RVC40 hoặc CTSH
8480.41	- - Loại phun hoặc nén	RVC40 hoặc CTSH
8480.49	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8480.50	- Khuôn đúc thủy tinh	RVC40 hoặc CTSH
8480.60	- Khuôn đúc khoáng vật	RVC40 hoặc CTSH
8480.71	- - Loại phun hoặc nén:	RVC40 hoặc CTSH
8480.79	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8481.10	- Van giảm áp:	RVC40 hoặc CTSH
8481.20	- Van dùng trong truyền động dầu thủy lực hoặc khí nén:	RVC40 hoặc CTSH
8481.30	- Van kiểm tra (van một chiều):	RVC40 hoặc CTSH
8481.40	- Van an toàn hoặc van xả:	RVC40 hoặc CTSH
8481.80	- Thiết bị khác:	RVC40 hoặc CTSH
8482.10	- Ổ bi	RVC40 hoặc CTSH
8482.20	- Ổ đũa côn, kể cả cụm linh kiện vành côn và đũa côn	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8482.30	- Ổ đũa cầu	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8482.40	- Ổ đũa kim, kể cả lồng (cage) và đũa kim đã lắp ráp	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8482.50	- Các loại ổ đũa hình trụ khác, kể cả lồng (cage) và đũa đã lắp rắp	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8482.80	- Loại khác, kể cả ổ kết hợp bi cầu/bi đũa	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8483.10	- Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên:	RVC40
8483.40	- Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn:	RVC40
8483.50	- Bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli	RVC40
8483.60	- Ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)	RVC40

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8485.10	- Bằng lắng đọng kim loại	RVC40 hoặc CTSH
8485.20	- Bằng lắng đọng plastic hoặc cao su	RVC40 hoặc CTSH
8485.30	- Bằng lắng đọng thạch cao, xi măng, gốm hoặc thủy tinh:	RVC40 hoặc CTSH
8485.80	- Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8486.10	- Máy và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng:	RVC40 hoặc CTSH
8486.20	- Máy và thiết bị để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp:	RVC40 hoặc CTSH
8486.30	- Máy và thiết bị dùng để sản xuất màn hình dẹt:	RVC40 hoặc CTSH
8486.40	- Máy và thiết bị nêu tại Chú giải 11 (C) Chương này:	RVC40 hoặc CTSH
8487.10	- Chân vịt của tàu hoặc thuyền và cánh của chân vịt	RVC40 hoặc CTSH
8501.10	- Động cơ có công suất không quá 37,5 W:	RVC40 hoặc CTSH
8504.10	- Chấn lưu dùng cho đèn phóng hoặc ống phóng	RVC40 hoặc CTSH
8504.21	- - Có công suất danh định không quá 650 kVA:	RVC40; hoặc CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 8504.22 hoặc 8504.23
8504.22	- - Có công suất danh định trên 650 kVA nhưng không quá 10.000 kVA:	RVC40; hoặc CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 8504.21 hoặc 8504.23
8504.23	- - Có công suất danh định trên 10.000 kVA:	RVC40; hoặc CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 8504.21 hoặc 8504.22
8504.31	- - Có công suất danh định không quá 1 kVA:	RVC40; hoặc CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 8504.32 đến 8504.34
8504.40	- Máy biến đổi tĩnh điện:	RVC40 hoặc CTSH
8504.50	- Cuộn cảm khác:	RVC40 hoặc CTSH
8505.11	- - Bằng kim loại	RVC40 hoặc CTSH
8505.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8505.20	- Các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ	RVC40 hoặc CTSH
8506.10	- Bằng dioxit mangan:	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8506.30	- Bằng oxit thủy ngân	RVC40; hoặc CTH;

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		hoặc RVC35+CTSH
8506.40	- Bằng oxit bạc	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8506.50	- Bằng liti	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8506.60	- Bằng kẽm-khí:	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8506.80	- Pin và bộ pin khác:	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8507.10	- Bằng axit - chì, loại dùng để khởi động động cơ piston:	RVC40
8507.50	- Bằng niken - hydrua kim loại:	RVC40
8507.60	- Bằng ion liti:	RVC40
8507.80	- Ắc qui khác:	RVC40
8508.11	- - Công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hoặc đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8508.19	- - Loại khác:	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8508.60	- Máy hút bụi khác	RVC40 hoặc CTSH
8509.40	- Máy nghiền và trộn thức ăn; máy ép quả hoặc rau	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8509.80	- Thiết bị khác:	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8510.10	- Máy cạo	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8510.20	- Tông đơ	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8510.30	- Dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8511.10	- Bugi đánh lửa:	RVC40
8511.20	- Magneto đánh lửa; dynamo mangneto; bánh đà từ tính:	RVC40
8511.30	- Bộ phân phối điện; cuộn dây đánh lửa:	RVC40
8511.40	- Động cơ khởi động và máy tổ hợp hai tính năng khởi động và phát điện:	RVC40
8511.50	- Máy phát điện khác:	RVC40
8511.80	- Thiết bị khác:	RVC40
8511.90	- Bộ phận:	RVC40
8512.10	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan	RVC40

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	dùng cho xe đạp	
8512.20	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan khác:	RVC40
8512.30	- Thiết bị tín hiệu âm thanh:	RVC40
8512.40	- Cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết	RVC40
8513.10	- Đèn:	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8514.11	- - Lò ép nóng đẳng tĩnh	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8514.19	- - Loại khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8514.20	- Lò luyện, nung và lò sấy hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi:	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8514.31	- - Lò tia điện tử (tia electron):	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8514.32	- - Lò hồ quang plasma và chân không:	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8514.39	- - Loại khác:	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8514.40	- Thiết bị khác để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8515.11	- - Mỏ hàn sắt và súng hàn	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8515.19	- - Loại khác:	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8515.21	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8515.29	- - Loại khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8515.31	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8515.39	- - Loại khác:	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8515.80	- Máy và thiết bị khác:	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8516.10	- Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng:	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8516.21	- - Loại bức xạ giữ nhiệt	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8516.29	- - Loại khác	RVC40; hoặc CTH;

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		hoặc RVC35+CTSH
8516.31	- - Máy sấy khô tóc	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8516.32	- - Dụng cụ làm tóc khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8516.33	- - Máy sấy làm khô tay	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8516.40	- Bàn là điện:	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8516.50	- Lò vi sóng	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8516.60	- Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, thiết bị kiểu vỉ nướng và lò nướng:	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8516.71	- - Dụng cụ pha chè hoặc cà phê	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8516.72	- - Lò nướng bánh (toasters)	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8516.79	- - Loại khác:	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8516.80	- Điện trở đốt nóng bằng điện:	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8517.11	- - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8517.13	- - Điện thoại thông minh	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8517.14	- - Điện thoại khác cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8517.18	- - Loại khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8517.61	- - Thiết bị trạm gốc	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8517.62	- - Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến:	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8517.69	- - Loại khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8518.10	- Micro và giá đỡ micro:	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8518.21	- - Loa đơn, đã lắp vào vỏ loa:	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8518.22	- - Bộ loa, đã lắp vào cùng một vỏ loa:	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8518.29	- - Loại khác:	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8518.30	- Tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa:	RVC40 hoặc CTSH
8518.40	- Thiết bị điện khuyếch đại âm tần:	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8518.50	- Bộ tăng âm điện:	RVC40 hoặc CTSH
8523.21	- - Thẻ có dải từ:	RVC40; hoặc CTH; hoặc ghi âm hoặc những hoạt động ghi tương tự khác lên các thiết bị trắng hoặc chưa ghi sẽ coi là có xuất xứ cho dù có chuyển đổi mã số hàng hóa hay không
8523.29	- - Loại khác:	RVC40; hoặc CTH; hoặc ghi âm hoặc những hoạt động ghi tương tự khác lên các thiết bị trắng hoặc chưa ghi sẽ coi là có xuất xứ cho dù có chuyển đổi mã số hàng hóa hay không
8523.41	- - Loại chưa ghi:	RVC40; hoặc CTH; hoặc ghi âm hoặc những hoạt động ghi tương tự khác lên các thiết bị trắng hoặc chưa ghi sẽ coi là có xuất xứ cho dù có chuyển đổi mã số hàng hóa hay không
8523.49	- - Loại khác:	RVC40; hoặc CTH; hoặc ghi âm hoặc những hoạt động ghi tương tự khác lên các thiết bị trắng

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		hoặc chưa ghi sẽ coi là có xuất xứ cho dù có chuyển đổi mã số hàng hóa hay không
8523.51	- - Các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn:	RVC40; hoặc CTH; hoặc ghi âm hoặc những hoạt động ghi tương tự khác lên các thiết bị trắng hoặc chưa ghi sẽ coi là có xuất xứ cho dù có chuyển đổi mã số hàng hóa hay không
8523.52	- - "Thẻ thông minh"	RVC40; hoặc CTH; hoặc ghi âm hoặc những hoạt động ghi tương tự khác lên các thiết bị trắng hoặc chưa ghi sẽ coi là có xuất xứ cho dù có chuyển đổi mã số hàng hóa hay không
8523.59	- - Loại khác:	RVC40; hoặc CTH; hoặc ghi âm hoặc những hoạt động ghi tương tự khác lên các thiết bị trắng hoặc chưa ghi sẽ coi là có xuất xứ cho dù có chuyển đổi mã số hàng hóa hay không
8523.80	- Loại khác:	RVC40; hoặc CTH; hoặc ghi âm hoặc những hoạt động ghi tương tự khác lên các thiết bị trắng hoặc chưa ghi sẽ coi là có xuất xứ cho dù có chuyển đổi mã số hàng hóa hay không
8524.11	- - Bằng tinh thể lỏng	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8526.10	- Ra đa:	RVC40 hoặc CTSH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8526.91	- - Thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến:	RVC40 hoặc CTSH
8526.92	- - Thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến	RVC40 hoặc CTSH
8527.12	- - Radio cát sét loại bỏ túi	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8527.13	- - Thiết bị khác kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh:	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8527.19	- - Loại khác:	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8527.21	- - Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh:	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8527.29	- - Loại khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8527.91	- - Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh:	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8527.92	- - Không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh nhưng gắn với đồng hồ:	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8527.99	- - Loại khác:	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8528.42	- - Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8528.49	- - Loại khác:	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8528.52	- - Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8528.59	- - Loại khác:	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8528.62	- - Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8528.69	- - Loại khác:	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8528.71	- - Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh:	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8528.72	- - Loại khác, màu:	RVC40 hoặc CTSH
8528.73	- - Loại khác, đơn sắc	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8530.10	- Thiết bị dùng cho đường sắt hoặc đường tàu điện	RVC40 hoặc CTSH
8530.80	- Thiết bị khác	RVC40 hoặc CTSH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8531.10	- Báo động chống trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự:	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8531.20	- Bảng chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc đi-ốt phát quang (LED)	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8531.80	- Thiết bị khác:	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8532.10	- Tụ điện cố định được thiết kế dùng trong mạch có tần số 50/60 Hz và có giới hạn công suất phản kháng cho phép không dưới 0,5 kvar (tụ nguồn)	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8532.21	- - Tụ tantan (tantalum)	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8532.22	- - Tụ nhôm	RVC40 hoặc CTSH
8532.23	- - Tụ gốm, một lớp	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8532.24	- - Tụ gốm, nhiều lớp	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8532.25	- - Tụ giấy hoặc plastic	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8532.29	- - Loại khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8532.30	- Tụ điện biến đổi hoặc tụ điện điều chỉnh được (theo mức định trước)	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8533.10	- Điện trở than cố định, dạng kết hợp hoặc dạng màng:	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8533.21	- - Có công suất danh định không quá 20 W	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8533.29	- - Loại khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8533.31	- - Có công suất danh định không quá 20 W	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8533.39	- - Loại khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8533.40	- Điện trở biến đổi khác, kể cả biến trở và chiết áp	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8534.00	Mạch in	RVC40 hoặc CTSH
8535.10	- Cầu chì	RVC40 hoặc CTSH
8535.21	- - Có điện áp dưới 72,5 kV:	RVC40 hoặc CTSH
8535.29	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8535.30	- Cầu dao cách ly và thiết bị đóng - ngắt điện:	RVC40 hoặc CTSH
8535.40	- Bộ chống sét, bộ khống chế điện áp và bộ triệt	RVC40 hoặc CTSH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	xung điện	
8535.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
8539.10	- Đèn pha gắn kín (sealed beam lamp units):	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8539.21	- - Bóng đèn ha-lo-gien vonfram:	RVC40 hoặc CTSH
8539.22	- - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp trên 100 V:	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8539.29	- - Loại khác:	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8539.31	- - Bóng đèn huỳnh quang, ca-tốt nóng:	RVC40 hoặc CTSH
8539.32	- - Bóng đèn hơi thủy ngân hoặc natri; bóng đèn ha-lo-gien kim loại	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8539.39	- - Loại khác:	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8539.41	- - Bóng đèn hồ quang	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8539.49	- - Loại khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8539.52	- - Bóng đèn đi-ốt phát quang (LED):	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8540.11	- - Loại màu	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8540.12	- - Loại đơn sắc	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8540.20	- Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn ca-tốt quang điện khác	RVC40 hoặc CTSH
8540.40	- Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, đơn sắc; ống hiển thị/đồ họa, loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4 mm:	RVC40 hoặc CTSH
8540.60	- Ống tia ca-tốt khác	RVC40 hoặc CTSH
8540.71	- - Magnetrons	RVC40 hoặc CTSH
8540.79	- - Loại khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8540.81	- - Đèn điện tử và ống điện tử của máy thu hoặc máy khuếch đại	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8540.89	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8541.10	- Đi-ốt, trừ đi-ốt cảm quang hoặc đi-ốt phát quang (LED)	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8541.21	- - Có tỷ lệ tiêu tán năng lượng dưới 1 W	RVC40; hoặc CTH;

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		hoặc RVC35+CTSH
8541.29	- - Loại khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8541.30	- Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8541.41	- - Đi-ốt phát quang (LED)	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8541.42	- - Tế bào quang điện chưa lắp ráp thành các mảng mô-đun hoặc thành bảng	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 8541.43
8541.43	- - Tế bào quang điện đã lắp ráp thành các mảng mô-đun hoặc thành bảng	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 8541.42
8541.49	- - Loại khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8541.51	- - Thiết bị chuyển đổi dựa trên chất bán dẫn	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8541.59	- - Loại khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8541.60	- Tinh thể áp điện đã lắp ráp	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8542.31	- - Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ thời gian và mạch định giờ, hoặc các mạch khác	RVC40 hoặc CTSH
8542.32	- - Bộ nhớ	RVC40 hoặc CTSH
8542.33	- - Mạch khuếch đại	RVC40 hoặc CTSH
8542.39	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
8543.10	- Máy gia tốc hạt	RVC40 hoặc CTSH
8543.20	- Máy phát tín hiệu	RVC40 hoặc CTSH
8543.30	- Máy và thiết bị dùng trong mạ điện, điện phân hoặc điện di:	RVC40 hoặc CTSH
8543.40	- Thiết bị điện tử dùng cho thuốc lá điện tử và các thiết bị điện hóa hơi cá nhân tương tự	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8543.70	- Máy và thiết bị khác:	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
8549.11	- - Phế liệu và phế thải của ắc qui axit chì; ắc qui axit chì đã sử dụng hết:	WO

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8549.12	- - Loại khác, có chứa chì, cađimi hoặc thủy ngân:	WO
8549.13	- - Được phân loại theo loại hóa chất và không chứa chì, cađimi hoặc thủy ngân:	WO
8549.14	- - Chưa được phân loại và không chứa chì, cađimi hoặc thủy ngân:	WO
8549.19	- - Loại khác:	WO
8701.21	- - Loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):	RVC40
8701.22	- - Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực:	RVC40
8701.23	- - Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực:	RVC40
8701.24	- - Loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực:	RVC40
8701.29	- - Loại khác:	RVC40
8702.10	- Loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):	RVC40
8702.20	- Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực:	RVC40
8702.30	- Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực:	RVC40
8702.40	- Loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực:	RVC40
8702.90	- Loại khác:	RVC40
8703.10	- Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết; xe chơi gôn (golf car) và các loại xe tương tự:	RVC40
8703.21	- - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc:	RVC40
8703.22	- - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc:	RVC40
8703.23	- - Dung tích xilanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:	RVC40
8703.24	- - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc:	RVC40
8703.31	- - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc:	RVC40
8703.32	- - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc:	RVC40
8703.33	- - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc:	RVC40
8703.40	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để	RVC40

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài:	
8703.50	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài:	RVC40
8703.60	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài:	RVC40
8703.70	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài:	RVC40
8703.80	- Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực:	RVC40
8703.90	- Loại khác:	RVC40
8704.10	- Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ:	RVC40
8704.21	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) không quá 5 tấn:	RVC40
8704.22	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn:	RVC40
8704.23	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 20 tấn:	RVC40
8704.31	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) không quá 5 tấn:	RVC40
8704.32	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 5 tấn:	RVC40
8704.41	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) không quá 5 tấn:	RVC40
8704.42	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn:	RVC40
8704.43	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 20 tấn:	RVC40
8704.51	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) không quá 5 tấn:	RVC40
8704.52	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 5 tấn:	RVC40
8704.60	- Loại khác, chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực:	RVC40

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8704.90	- Loại khác:	RVC40
8705.10	- Xe cần cẩu	RVC40
8705.20	- Xe cần trục khoan	RVC40
8705.30	- Xe chữa cháy	RVC40
8705.40	- Xe trộn bê tông	RVC40
8705.90	- Loại khác:	RVC40
8706.00	Khung gầm đã lắp động cơ, dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05	RVC40
8707.10	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:	RVC40
8707.90	- Loại khác:	RVC40
8708.10	- Thanh chắn chống va đập (ba đờ xốc) và bộ phận của nó:	RVC40
8708.21	- - Dây đai an toàn	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
8708.22	- - Kính chắn gió phía trước (kính chắn gió), kính cửa phía sau và các kính cửa khác được mô tả tại Chú giải Phân nhóm 1 Chương này:	RVC40
8708.29	- - Loại khác:	RVC40
8708.30	- Phanh và trợ lực phanh; bộ phận của nó:	RVC40
8708.40	- Hộp số và bộ phận của chúng:	RVC40
8708.50	- Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết truyền lực khác, và các cầu bị động; các bộ phận của chúng:	RVC40
8708.70	- Cụm bánh xe và bộ phận và phụ kiện của chúng:	RVC40
8708.80	- Hệ thống giảm chấn và bộ phận của nó (kể cả giảm sóc):	RVC40
8708.91	- - Két nước làm mát và bộ phận của chúng:	RVC40
8708.92	- - Ống xả và bộ giảm thanh; bộ phận của chúng:	RVC40
8708.93	- - Bộ ly hợp và các bộ phận của nó:	RVC40
8708.94	- - Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái; bộ phận của chúng:	RVC40
8708.95	- - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó:	RVC40
8708.99	- - Loại khác:	RVC40
8709.11	- - Loại chạy điện	RVC40
8710.00	Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí, và bộ phận của các loại xe này	RVC40 hoặc CC
8711.10	- Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung	RVC40

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	tích xi lanh không quá 50 cc:	
8711.20	- Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:	RVC40
8711.30	- Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 500 cc:	RVC40
8711.40	- Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 500 cc nhưng không quá 800 cc:	RVC40
8711.50	- Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 800 cc:	RVC40
8711.60	- Loại dùng động cơ điện để tạo động lực:	RVC40
8711.90	- Loại khác:	RVC40
8714.10	- Của mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)):	RVC40
8714.20	- Của xe dành cho người tàn tật:	RVC40
8714.91	- - Khung xe và càng xe, và các bộ phận của chúng:	RVC40
8714.92	- - Vành bánh xe và nan hoa:	RVC40
8714.93	- - Moay ơ, trừ moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và líp xe:	RVC40
8714.94	- - Phanh, kể cả moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và các bộ phận của chúng:	RVC40
8714.95	- - Yên xe:	RVC40
8714.96	- - Pê đan và đùi đĩa, và bộ phận của chúng:	RVC40
8714.99	- - Loại khác:	RVC40
8716.10	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại	RVC40
8716.20	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp	RVC40
8716.31	- - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc gắn xi téc	RVC40
8716.39	- - Loại khác:	RVC40
8716.40	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác	RVC40
8804.00	Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn) và dù xoay; các bộ phận và phụ kiện của chúng	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
9002.11	- - Dùng cho camera, máy chiếu hoặc máy phóng to hoặc máy thu nhỏ ảnh	RVC40 hoặc CTSH
9002.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
9002.20	- Kính lọc ánh sáng:	RVC40 hoặc CTSH
9002.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
9003.11	- - Bằng plastic	RVC40 hoặc CTSH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
9003.19	- - Bằng vật liệu khác	RVC40 hoặc CTSH
9005.10	- Ống nhòm loại hai mắt	RVC40 hoặc CTSH
9005.80	- Dụng cụ khác:	RVC40 hoặc CTSH
9006.30	- Máy ảnh được thiết kế đặc biệt để dùng dưới nước, để thám không (aerial survey) hoặc dùng trong y tế hoặc trong phẫu thuật nội tạng; máy ảnh đối chiếu dùng cho ngành pháp y hoặc khoa học hình sự	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
9006.40	- Máy chụp lấy ảnh ngay	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
9006.53	- - Sử dụng phim cuộn khổ rộng 35 mm:	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
9006.59	- - Loại khác:	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
9006.61	- - Thiết bị đèn flash loại dùng đèn phóng điện ("điện tử")	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
9006.69	- - Loại khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
9007.10	- Máy quay phim	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
9007.20	- Máy chiếu phim:	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
9008.50	- Máy chiếu hình ảnh, máy phóng và máy thu nhỏ ảnh:	RVC40 hoặc CTSH
9010.10	- Máy và thiết bị sử dụng cho việc tráng tự động phim hoặc giấy ảnh (kể cả điện ảnh) dạng cuộn hoặc dùng cho việc phơi sáng tự động các phim đã tráng lên các cuộn giấy ảnh	RVC40 hoặc CTSH
9010.50	- Máy và thiết bị khác sử dụng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh); máy xem âm bản:	RVC40 hoặc CTSH
9010.60	- Màn ảnh của máy chiếu:	RVC40 hoặc CTSH
9011.10	- Kính hiển vi soi nổi	RVC40 hoặc CTSH
9011.20	- Kính hiển vi khác để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu	RVC40 hoặc CTSH
9011.80	- Các loại kính hiển vi khác	RVC40 hoặc CTSH
9012.10	- Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ	RVC40 hoặc CTSH
9013.10	- Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng; kính viễn vọng được thiết kế là bộ phận của máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ của Chương này	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	hoặc Phần XVI:	
9013.20	- Thiết bị tạo tia laser, trừ đi-ốt laser	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
9013.80	- Các bộ phận, thiết bị và dụng cụ khác:	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
9014.10	- La bàn xác định phương hướng	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
9014.20	- Thiết bị và dụng cụ dẫn đường hàng không hoặc hàng hải (trừ la bàn)	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
9014.80	- Thiết bị và dụng cụ khác:	RVC40 hoặc CTSH
9015.10	- Máy đo xa:	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
9015.20	- Máy kinh vĩ và tốc kế góc (máy toàn đạc - tacheometers)	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
9015.30	- Dụng cụ đo cân bằng (levels)	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
9015.40	- Thiết bị và dụng cụ quan trắc ảnh	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
9015.80	- Thiết bị và dụng cụ khác:	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
9017.10	- Bảng và máy vẽ phác, tự động hoặc không tự động:	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
9017.20	- Dụng cụ vẽ, vạch mức hoặc dụng cụ tính toán toán học khác:	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
9017.30	- Thước micromet, thước cặp và dụng cụ đo có thể điều chỉnh được	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
9017.80	- Các dụng cụ khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
9018.11	- - Thiết bị điện tim	RVC40; hoặc CTH; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện máy móc, dụng cụ và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận thuộc cùng phân nhóm được sản xuất riêng cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị đó
9018.12	- - Thiết bị siêu âm	RVC40; hoặc CTH;

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện máy móc, dụng cụ và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận thuộc cùng phân nhóm được sản xuất riêng cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị đó
9018.13	- - Thiết bị chụp cộng hưởng từ	RVC40; hoặc CTH; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện máy móc, dụng cụ và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận thuộc cùng phân nhóm được sản xuất riêng cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị đó
9018.14	- - Thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy	RVC40; hoặc CTH; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện máy móc, dụng cụ và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận thuộc cùng phân nhóm được sản xuất riêng cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị đó
9018.19	- - Loại khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện máy móc, dụng cụ và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận thuộc cùng phân nhóm được sản

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		xuất riêng cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị đó
9018.20	- Thiết bị tia cực tím hoặc tia hồng ngoại	RVC40; hoặc CTH; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện máy móc, dụng cụ và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận thuộc cùng phân nhóm được sản xuất riêng cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị đó
9018.31	- - Bơm tiêm, có hoặc không có kim tiêm:	RVC40; hoặc CTH; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện máy móc, dụng cụ và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận thuộc cùng phân nhóm được sản xuất riêng cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị đó
9018.32	- - Kim tiêm bằng kim loại và kim khâu vết thương	RVC40; hoặc CTH; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện máy móc, dụng cụ và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận thuộc cùng phân nhóm được sản xuất riêng cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị đó
9018.39	- - Loại khác:	RVC40; hoặc CTH; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện máy móc, dụng

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		cụ và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận thuộc cùng phân nhóm được sản xuất riêng cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị đó
9018.41	- - Khoan dùng trong nha khoa, có hoặc không gắn liền cùng một giá đỡ với thiết bị nha khoa khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện máy móc, dụng cụ và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận thuộc cùng phân nhóm được sản xuất riêng cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị đó
9018.49	- - Loại khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện máy móc, dụng cụ và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận thuộc cùng phân nhóm được sản xuất riêng cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị đó
9018.50	- Thiết bị và dụng cụ nhãn khoa khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện máy móc, dụng cụ và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận thuộc cùng phân nhóm được sản xuất riêng cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị đó
9018.90	- Thiết bị và dụng cụ khác:	RVC40; hoặc CTH;

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện máy móc, dụng cụ và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận thuộc cùng phân nhóm được sản xuất riêng cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị đó
9019.10	- Máy trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý:	RVC40; hoặc CTH; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện máy móc, dụng cụ và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận thuộc cùng phân nhóm được sản xuất riêng cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị đó
9019.20	- Máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác:	RVC40; hoặc CTH; hoặc không yêu cầu Chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện máy móc, dụng cụ và thiết bị này được sản xuất từ các bộ phận thuộc cùng phân nhóm được sản xuất riêng cho máy móc, dụng cụ hoặc thiết bị đó
9022.12	- - Thiết bị chụp cắt lớp điều khiển bằng máy tính	RVC40 hoặc CTSH
9022.13	- - Loại khác, sử dụng trong nha khoa	RVC40 hoặc CTSH
9022.14	- - Loại khác, sử dụng cho mục đích y học, phẫu thuật hoặc thú y	RVC40 hoặc CTSH
9022.19	- - Cho các mục đích khác:	RVC40 hoặc CTSH
9022.21	- - Dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y	RVC40 hoặc CTSH
9022.29	- - Dùng cho các mục đích khác	RVC40 hoặc CTSH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
9022.30	- Ống phát tia X	RVC40 hoặc CTSH
9024.10	- Máy và thiết bị thử kim loại:	RVC40 hoặc CTSH
9024.80	- Máy và thiết bị khác:	RVC40 hoặc CTSH
9025.11	- - Chứa chất lỏng, để đọc trực tiếp	RVC40 hoặc CTSH
9025.19	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
9025.80	- Dụng cụ khác	RVC40 hoặc CTSH
9026.10	- Để đo hoặc kiểm tra lưu lượng hoặc mức của chất lỏng:	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
9026.20	- Để đo hoặc kiểm tra áp suất:	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
9026.80	- Thiết bị hoặc dụng cụ khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
9027.10	- Thiết bị phân tích khí hoặc khói	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
9027.20	- Máy sắc ký và điện di	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
9027.30	- Quang phổ kế, ảnh phổ và quang phổ ký sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại)	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
9027.50	- Dụng cụ và thiết bị khác sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại)	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
9027.81	- - Khối phổ kế	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
9027.89	- - Loại khác:	RVC40; hoặc CTH; hoặc RVC35+CTSH
9028.10	- Thiết bị đo khí:	RVC40 hoặc CTSH
9028.20	- Thiết bị đo chất lỏng:	RVC40 hoặc CTSH
9028.30	- Công tơ điện:	RVC40 hoặc CTSH
9029.10	- Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự:	RVC40 hoặc CTSH
9029.20	- Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc; máy hoạt nghiệm:	RVC40 hoặc CTSH
9030.10	- Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc phát hiện các bức xạ ion hóa	RVC40 hoặc CTSH
9030.20	- Máy hiện sóng và máy ghi dao động	RVC40 hoặc CTSH
9030.31	- - Máy đo đa năng không bao gồm thiết bị ghi	RVC40 hoặc CTSH
9030.32	- - Máy đo đa năng bao gồm thiết bị ghi	RVC40 hoặc CTSH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
9030.33	- - Loại khác, không bao gồm thiết bị ghi:	RVC40 hoặc CTSH
9030.39	- - Loại khác, có gắn thiết bị ghi	RVC40 hoặc CTSH
9030.40	- Thiết bị và dụng cụ khác, chuyên dụng cho viễn thông (ví dụ máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm)	RVC40 hoặc CTSH
9030.82	- - Để đo hoặc kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn (kể cả mạch tích hợp):	RVC40 hoặc CTSH
9030.84	- - Loại khác, có kèm thiết bị ghi:	RVC40 hoặc CTSH
9030.89	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
9031.10	- Máy đo để cân chỉnh các bộ phận cơ khí	RVC40 hoặc CTSH
9031.20	- Bàn kiểm tra	RVC40 hoặc CTSH
9031.41	- - Để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn (kể cả mạch tích hợp) hoặc kiểm tra mạng che quang hoặc lưới carô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn (kể cả mạch tích hợp)	RVC40 hoặc CTSH
9031.49	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
9031.80	- Dụng cụ, thiết bị và máy khác:	RVC40 hoặc CTSH
9032.10	- Bộ ổn nhiệt	RVC40 hoặc CTSH
9032.20	- Bộ điều chỉnh áp lực	RVC40 hoặc CTSH
9032.81	- - Loại dùng thủy lực hoặc khí nén	RVC40 hoặc CTSH
9032.89	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
9111.10	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại quý hoặc bằng kim loại dát phủ kim loại quý	RVC40 hoặc CTSH
9111.20	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa được mạ vàng hoặc mạ bạc	RVC40 hoặc CTSH
9111.80	- Vỏ đồng hồ loại khác	RVC40 hoặc CTSH
9113.90	- Loại khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
9401.10	- Ghế dùng cho phương tiện bay	RVC40 hoặc CTSH
9401.20	- Ghế dùng cho xe có động cơ:	RVC40 hoặc CTSH
9401.31	- - Bằng gỗ	RVC40 hoặc CTSH
9401.39	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
9401.41	- - Bằng gỗ	RVC40 hoặc CTSH
9401.49	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
9401.52	- - Bằng tre	RVC40 hoặc CTSH
9401.53	- - Bằng song, mây	RVC40 hoặc CTSH
9401.59	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
9401.61	- - Đã nhồi đệm	RVC40 hoặc CTSH
9401.69	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
9401.71	- - Đã nhồi đệm	RVC40 hoặc CTSH
9401.79	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
9401.80	- Ghế khác	RVC40 hoặc CTSH
9401.91	- - Bằng gỗ	RVC40 hoặc CTSH
9401.99	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
9402.10	- Ghế nha khoa, ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng:	RVC40 hoặc CTSH
9402.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
9403.10	- Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng	RVC40 hoặc CTSH
9403.20	- Đồ nội thất bằng kim loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
9403.30	- Đồ nội thất bằng gỗ loại sử dụng trong văn phòng	RVC40 hoặc CTSH
9403.40	- Đồ nội thất bằng gỗ loại sử dụng trong nhà bếp	RVC40 hoặc CTSH
9403.50	- Đồ nội thất bằng gỗ loại sử dụng trong phòng ngủ	RVC40 hoặc CTSH
9403.60	- Đồ nội thất bằng gỗ khác:	RVC40 hoặc CTSH
9403.70	- Đồ nội thất bằng plastic:	RVC40 hoặc CTSH
9403.82	- - Bằng tre	RVC40 hoặc CTSH
9403.83	- - Bằng song, mây	RVC40 hoặc CTSH
9403.89	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
9403.91	- - Bằng gỗ	RVC40 hoặc CTSH
9403.99	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
9404.90	- Loại khác	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
9405.21	- - Được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED):	RVC40 hoặc CTSH
9405.29	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
9405.31	- - Được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED)	RVC40 hoặc CTSH
9405.39	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
9405.41	- - Loại quang điện, được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED):	RVC40 hoặc CTSH
9405.42	- - Loại khác, được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED):	RVC40 hoặc CTSH
9405.49	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
9405.50	- Đèn và bộ đèn không hoạt động bằng điện:	RVC40 hoặc CTSH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
9405.61	- - Được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED):	RVC40 hoặc CTSH
9405.69	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
9406.10	- Bằng gỗ:	RVC40 hoặc CTSH
9406.20	- Các khối mô-đun xây dựng, bằng thép:	RVC40 hoặc CTSH
9406.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
9503.00	Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê; búp bê; đồ chơi khác; mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự, có hoặc không vận hành; các loại đồ chơi đố trí (puzzles)	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
9607.11	- - Có răng bằng kim loại cơ bản	RVC40 hoặc CTSH
9607.19	- - Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
9608.10	- Bút bi:	RVC40 hoặc CTSH
9608.20	- Bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu	RVC40 hoặc CTSH
9608.30	- Bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác:	RVC40 hoặc CTSH
9608.40	- Bút chì bấm hoặc bút chì đẩy	RVC40 hoặc CTSH
9608.50	- Bộ vật phẩm có từ hai mặt hàng trở lên thuộc các phân nhóm trên	RVC40 hoặc CTSH
9608.60	- Ruột thay thế của bút bi, gồm cả bi và ống mực:	RVC40 hoặc CTSH
9608.91	- - Ngòi bút và bi ngòi:	RVC40 hoặc CTSH
9608.99	- - Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
9609.10	- Bút chì và bút chì màu, có lõi chì trong vỏ:	RVC40 hoặc CTSH
9609.20	- Ruột chì, đen hoặc màu	RVC40 hoặc CTSH
9609.90	- Loại khác:	RVC40 hoặc CTSH
9612.10	- Ruy băng:	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may
9613.10	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, không thể nạp lại:	RVC40 hoặc CTSH
9613.20	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, có thể nạp lại:	RVC40 hoặc CTSH
9613.80	- Bật lửa khác:	RVC40 hoặc CTSH
9619.00	Băng vệ sinh (miếng) và băng vệ sinh dạng ống (tampon), khăn (bỉm), tã lót và các vật phẩm tương tự, bằng mọi vật liệu	RVC40; hoặc CTH; hoặc Quy tắc hàng dệt may

Phụ lục II

TIÊU CHÍ CHUYỂN ĐỔI CƠ BẢN ĐỐI VỚI SẢN PHẨM DỆT MAY

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03 /2023/TT-BCT
Ngày 14 tháng 02 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

1. Đối với hàng hóa thuộc Phân nhóm dẫn đầu bằng tham số "ex" (ví dụ: ex.9619.00), tiêu chí chuyển đổi cơ bản đối với sản phẩm dệt may chỉ áp dụng với những mặt hàng được mô tả trong bảng, không áp dụng với hàng hóa khác thuộc Phân nhóm đó.

2. Nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt được coi là có xuất xứ tại một Nước thành viên khi nó trải qua một trong các công đoạn sau trước khi nhập khẩu vào Nước thành viên khác:

a) Các chất hoá dầu trải qua quá trình pô-li-me hoá hoặc đa trùng ngưng hay bất kỳ một quá trình hoá học hay vật lý nào để tạo nên một hợp chất cao phân tử (pô-li-me);

b) Hợp chất cao phân tử (pô-li-me) trải qua quá trình kéo hay đùn nóng chảy để tạo thành xơ tổng hợp;

c) Kéo xơ thành sợi;

d) Dệt thoi, dệt kim hay phương pháp tạo thành vải khác;

đ) Cắt vải thành các phần và ráp các phần này thành một sản phẩm hoàn chỉnh;

e) Công đoạn nhuộm vải nếu được thực hiện kèm theo bất kỳ công đoạn hoàn thiện nào có tác động trực tiếp tới việc tạo hoa văn cho sản phẩm nhuộm;

g) Công đoạn in vải nếu được thực hiện kèm theo bất kỳ công đoạn hoàn thiện nào có tác động trực tiếp tới việc tạo hoa văn để sản phẩm in dùng được;

h) Công đoạn xử lý như ngâm tẩm hay tráng phủ dẫn đến việc tạo thành một sản phẩm mới được phân loại vào các nhóm nhất định trong biểu thuế;

i) Công đoạn thêu trong đó các điểm thêu chiếm ít nhất 5% tổng số diện tích sản phẩm thêu.

3. Không xét đến các quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này, một sản phẩm hay nguyên liệu không được coi là có xuất xứ từ một Nước thành viên nếu nó chỉ trải qua một trong các công đoạn sau:

a) Các công đoạn kết hợp đơn giản, dán nhãn, ép, làm sạch hay làm sạch khô, đóng gói hay bất kỳ một sự kết hợp nào của các công đoạn này;

b) Cắt theo chiều dài hay chiều rộng và viền, may hoặc vắt sổ vải đã làm sẵn để sử dụng cho một hình thức thương mại đặc biệt;

c) Cắt tỉa và/hoặc ghép lại bằng cách may, tạo vòng, nối, đính các phụ kiện như nẹp, dải, hạt, dây dệt, khoen hay khuyết;

d) Một hoặc nhiều công đoạn hoàn thiện sợi, vải hoặc các sản phẩm dệt khác như tẩy trắng, chống thấm, chưng hấp, làm nhăn, ngâm kiềm hoặc các công đoạn tương tự; hoặc

đ) Nhuộm hoặc in vải hoặc sợi.

4. Các sản phẩm được liệt kê dưới đây được làm từ các nguyên liệu dệt không có xuất xứ sẽ được coi là có xuất xứ nếu chúng trải qua các công đoạn nêu tại khoản 2 chứ không chỉ các công đoạn nêu tại khoản 3:

a) Khăn mùi soa;

b) Khăn choàng, khăn quàng cổ, mạng và các sản phẩm tương tự;

c) Túi ngủ và chăn;

d) Khăn trải giường, áo gối, khăn bàn, khăn tắm và khăn ăn;

đ) Bao tải và túi dùng để đựng hàng hoá;

e) Tấm che bằng vải dầu, tấm vải bạt, mành che cửa;

g) Giẻ lau sàn, khăn rửa bát và các sản phẩm tương tự được làm đơn giản.

5. Không xét đến những công đoạn nêu tại khoản 2, 3, 4, nguyên liệu dệt không có xuất xứ liệt kê trong danh mục dưới đây sẽ được coi là có xuất xứ tại một Nước thành viên nếu đáp ứng các công đoạn gia công, chế biến quy định dưới đây:

a) Xơ và sợi

Những công đoạn sản xuất, gia công dưới đây được thực hiện với nguyên liệu không có xuất xứ để tạo ra sản phẩm có xuất xứ:

Sản xuất thông qua quá trình tạo xơ (pô-li-me hóa, đa trùng ngưng và đùn), kéo sợi, xe sợi, tạo hình hoặc bện từ sợi pha hoặc từ một trong những loại sau:

- Tơ tằm;

- Len, lông động vật mịn hoặc thô;

- Xơ bông;

- Xơ dệt gốc thực vật;

- Sợi filament nhân tạo/tái tạo hoặc tổng hợp;

- Xơ staple nhân tạo/tái tạo hoặc tổng hợp.

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
1	50.04	5004.00	Sợi tơ tằm (trừ sợi kéo từ phế liệu tơ tằm) chưa đóng gói để bán lẻ
2	50.05	5005.00	Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng gói để bán lẻ
3	50.06	5006.00	Sợi tơ tằm và sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
			để bán lẻ; ruột con tằm
	51.05		Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn)
4		5105.10	- Lông cừu chải thô
			- Cúi lông cừu chải kỹ (wool tops) và lông cừu chải kỹ khác:
5		5105.21	- - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn
6		5105.29	- - Loại khác
			- Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ:
7		5105.31	- - Của dê Ca-sơ-mia (len ca-sơ-mia)
8		5105.39	- - Loại khác
9		5105.40	- Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ
	51.06		Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ
10		5106.10	- Có hàm lượng lông cừu chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng
11		5106.20	- Có hàm lượng lông cừu chiếm dưới 85% tính theo khối lượng
	51.07		Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ
12		5107.10	- Có hàm lượng lông cừu chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng
13		5107.20	- Có hàm lượng lông cừu chiếm dưới 85% tính theo khối lượng
	51.08		Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ
14		5108.10	- Chải thô
15		5108.20	- Chải kỹ
	51.09		Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ
16		5109.10	- Có hàm lượng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng
17		5109.90	- Loại khác
18	51.10	5110.00	Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quấn bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ
	52.04		Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ
			- Chưa đóng gói để bán lẻ:
19		5204.11	- - Có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
			khối lượng:
20		5204.19	- - Loại khác
21		5204.20	- Đã đóng gói để bán lẻ
	52.05		Sợi bông (trừ chỉ khâu), có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng, chưa đóng gói để bán lẻ
			- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:
22		5205.11	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)
23		5205.12	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)
24		5205.13	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)
25		5205.14	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)
26		5205.15	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)
			- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:
27		5205.21	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)
28		5205.22	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)
29		5205.23	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)
30		5205.24	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)
31		5205.26	- - Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét trên 80 đến 94)
32		5205.27	- - Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét trên 94 đến 120)
33		5205.28	- - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120)
			- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:
34		5205.31	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)
35		5205.32	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)
36		5205.33	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
			dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)
37		5205.34	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)
38		5205.35	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)
			- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:
39		5205.41	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)
40		5205.42	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)
41		5205.43	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)
42		5205.44	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)
43		5205.46	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80 đến 94)
44		5205.47	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét sợi đơn trên 94 đến 120)
45		5205.48	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét sợi đơn trên 120)
	52.06		Sợi bông (trừ chỉ khâu), có hàm lượng bông chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, chưa đóng gói để bán lẻ
			- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:
46		5206.11	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)
47		5206.12	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)
48		5206.13	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)
49		5206.14	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)
50		5206.15	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)
			- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:
51		5206.21	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
52		5206.22	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)
53		5206.23	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)
54		5206.24	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)
55		5206.25	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)
			- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:
56		5206.31	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)
57		5206.32	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)
58		5206.33	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)
59		5206.34	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)
60		5206.35	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)
			- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:
61		5206.41	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)
62		5206.42	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)
63		5206.43	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)
64		5206.44	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)
65		5206.45	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)
	52.07		Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ
66		5207.10	- Có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng
67		5207.90	- Loại khác
	53.06		Sợi lanh
68		5306.10	- Sợi đơn

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
69		5306.20	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp
	53.07		Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03
70		5307.10	- Sợi đơn
71		5307.20	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp
	53.08		Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy
72		5308.20	- Sợi gai dầu
73		5308.90	- Loại khác:
	54.01		Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ
74		5401.10	- Từ sợi filament tổng hợp:
75		5401.20	- Từ sợi filament tái tạo:
	54.02		Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex
			- Sợi có độ bền cao làm từ ni lông hoặc các polyamit khác, đã hoặc chưa làm dún:
76		5402.11	- - Từ các aramit
77		5402.19	- - Loại khác
78		5402.20	- Sợi có độ bền cao làm từ polyeste, đã hoặc chưa làm dún
			- Sợi dún:
79		5402.31	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex
80		5402.32	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex
81		5402.33	- - Từ các polyeste:
82		5402.34	- - Từ polypropylen
83		5402.39	- - Loại khác
			- Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:
84		5402.44	- - Từ nhựa đàn hồi:
85		5402.45	- - Loại khác, từ ni lông hoặc từ các polyamit khác
86		5402.46	- - Loại khác, từ các polyeste, được định hướng một phần:
87		5402.47	- - Loại khác, từ các polyeste :
88		5402.48	- - Loại khác, từ polypropylen
89		5402.49	- - Loại khác
			- Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
90		5402.51	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác
91		5402.52	- - Từ các polyeste
92		5402.53	- - Từ polypropylen
93		5402.59	- - Loại khác
			- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:
94		5402.61	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác
95		5402.62	- - Từ các polyeste
96		5402.63	- - Từ polypropylen
97		5402.69	- - Loại khác
	54.03		Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex
98		5403.10	- Sợi có độ bền cao từ viscose rayon
			- Sợi khác, đơn:
99		5403.31	- - Từ viscose rayon, không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét:
100		5403.32	- - Từ viscose rayon, xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét:
101		5403.33	- - Từ xenlulo axetat:
102		5403.39	- - Loại khác:
			- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:
103		5403.41	- - Từ viscose rayon:
104		5403.42	- - Từ xenlulo axetat
105		5403.49	- - Loại khác
	54.04		Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi rơm nhân tạo) từ vật liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm
			- Sợi monofilament:
106		5404.11	- - Từ nhựa đàn hồi
107		5404.12	- - Loại khác, từ polypropylen
108		5404.19	- - Loại khác
109		5404.90	- Loại khác
110	54.05	5405.00	Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi rơm nhân tạo) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm
111	54.06	5406.00	Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
			bán lẻ
	55.01		Tô (tow) filament tổng hợp
			- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:
112		5501.11	- - Từ các aramit
113		5501.19	- - Loại khác
114		5501.20	- Từ các polyeste
115		5501.30	- Từ acrylic hoặc modacrylic
116		5501.40	- Từ polypropylen
117		5501.90	- Loại khác
	55.02		Tô (tow) filament tái tạo
118		5502.10	- Từ xenlulo axetat
119		5502.90	- Loại khác
	55.03		Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi
			- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:
120		5503.11	- - Từ các aramit
121		5503.19	- - Loại khác
122		5503.20	- Từ các polyeste:
123		5503.30	- Từ acrylic hoặc modacrylic
124		5503.40	- Từ polypropylen
125		5503.90	- Loại khác:
	55.04		Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi
126		5504.10	- Từ viscose rayon
127		5504.90	- Loại khác
	55.05		Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo
128		5505.10	- Từ các xơ tổng hợp
129		5505.20	- Từ các xơ tái tạo
	55.06		Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi
130		5506.10	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác
131		5506.20	- Từ các polyeste
132		5506.30	- Từ acrylic hoặc modacrylic
133		5506.40	- Từ polypropylen
134		5506.90	- Loại khác
135	55.07	5507.00	Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
	55.08		Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ
136		5508.10	- Từ xơ staple tổng hợp:
137		5508.20	- Từ xơ staple tái tạo:
	55.09		Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ
			- Có hàm lượng xơ staple bằng ni lông hoặc các polyamit khác chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:
138		5509.11	- - Sợi đơn
139		5509.12	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp
			- Có hàm lượng xơ staple polyeste chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:
140		5509.21	- - Sợi đơn
141		5509.22	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp
			- Có hàm lượng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:
142		5509.31	- - Sợi đơn
143		5509.32	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp
			- Sợi khác, có hàm lượng xơ staple tổng hợp chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:
144		5509.41	- - Sợi đơn
145		5509.42	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp
			- Sợi khác, từ xơ staple polyeste:
146		5509.51	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tái tạo
147		5509.52	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:
148		5509.53	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông
149		5509.59	- - Loại khác
			- Sợi khác, từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:
150		5509.61	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
151		5509.62	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông
152		5509.69	- - Loại khác
			- Sợi khác:
153		5509.91	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
154		5509.92	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
155		5509.99	- - Loại khác
	55.10		Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ
			- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:
156		5510.11	- - Sợi đơn
157		5510.12	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp
158		5510.20	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
159		5510.30	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông
160		5510.90	- Sợi khác
	55.11		Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ
161		5511.10	- Từ xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:
162		5511.20	- Từ xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm dưới 85% tính theo khối lượng:
163		5511.30	- Từ xơ staple tái tạo

b) Vải, thảm và các loại sản phẩm dệt trải sàn khác; sợi đặc biệt, dây bện, dây chão (cordage), dây thừng, dây cáp và các loại tương tự.

Những công đoạn sản xuất, gia công dưới đây được thực hiện với nguyên liệu không có xuất xứ để tạo ra sản phẩm có xuất xứ:

(i) Sản xuất từ:

- Pô-li-me (đối với sản phẩm không dệt);

- Xơ (đối với sản phẩm không dệt);

- Sợi (đối với vải);

- Vải thô hoặc chưa tẩy trắng (đối với vải thành phẩm).

(ii) Trải qua một trong các quá trình chuyển đổi cơ bản sau:

- Đột bằng kim / kết sợi / liên kết bằng phương pháp hóa học;

- Dệt thoi hoặc dệt kim;

- Móc hoặc lót hoặc tạo lông; hoặc

- Nhuộm hoặc in và hoàn thiện; hoặc ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép.

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
	30.06		Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này
1		3006.10	- Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu khâu (suture) vô trùng tương tự (kể cả chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật) và keo tạo màng vô trùng dùng để khép miệng vết thương trong phẫu thuật; tảo nong vô trùng và nút tảo nong vô trùng; sản phẩm cầm máu tự tiêu vô trùng trong phẫu thuật hoặc nha khoa; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu:
	50.07		Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm
2		5007.10	- Vải dệt thoi từ tơ vụn:
3		5007.20	- Các loại vải dệt thoi khác, có hàm lượng tơ hoặc phế liệu tơ tằm ngoại trừ tơ vụn chiếm 85% trở lên tính theo khối lượng:
4		5007.90	- Vải dệt khác:
	51.11		Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô
			- Có hàm lượng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:
5		5111.11	- - Định lượng không quá 300 g/m2
6		5111.19	- - Loại khác
7		5111.20	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo
8		5111.30	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo
9		5111.90	- Loại khác
	51.12		Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải kỹ
			- Có hàm lượng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:
10		5112.11	- - Định lượng không quá 200 g/m2:
11		5112.19	- - Loại khác:
12		5112.20	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo
13		5112.30	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo
14		5112.90	- Loại khác
15	51.13	5113.00	Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
	52.08		Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng, định lượng không quá 200 g/m2
			- Chưa tẩy trắng:
16		5208.11	- - Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m2
17		5208.12	- - Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m2
18		5208.13	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân
19		5208.19	- - Vải dệt khác
			- Đã tẩy trắng:
20		5208.21	- - Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m2
21		5208.22	- - Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m2
22		5208.23	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân
23		5208.29	- - Vải dệt khác
			- Đã nhuộm:
24		5208.31	- - Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m2:
25		5208.32	- - Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m2
26		5208.33	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân
27		5208.39	- - Vải dệt khác
			- Từ các sợi có các màu khác nhau:
28		5208.41	- - Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m2:
29		5208.42	- - Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m2:
30		5208.43	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân
31		5208.49	- - Vải dệt khác
			- Đã in:
32		5208.51	- - Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m2:
33		5208.52	- - Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m2:
34		5208.59	- - Vải dệt khác:
	52.09		Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng, định lượng trên 200 g/m2
			- Chưa tẩy trắng:
35		5209.11	- - Vải vân điểm:
36		5209.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
37		5209.19	- - Vải dệt khác
			- Đã tẩy trắng:
38		5209.21	- - Vải vân điểm
39		5209.22	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân
40		5209.29	- - Vải dệt khác
			- Đã nhuộm:
41		5209.31	- - Vải vân điểm
42		5209.32	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân
43		5209.39	- - Vải dệt khác
			- Từ các sợi có các màu khác nhau:
44		5209.41	- - Vải vân điểm
45		5209.42	- - Vải denim
46		5209.43	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi khác, kể cả vải vân chéo dấu nhân
47		5209.49	- - Vải dệt khác
			- Đã in:
48		5209.51	- - Vải vân điểm:
49		5209.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:
50		5209.59	- - Vải dệt khác:
	52.10		Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có định lượng không quá 200 g/m2
			- Chưa tẩy trắng:
51		5210.11	- - Vải vân điểm
52		5210.19	- - Vải dệt khác
			- Đã tẩy trắng:
53		5210.21	- - Vải vân điểm
54		5210.29	- - Vải dệt khác
			- Đã nhuộm:
55		5210.31	- - Vải vân điểm
56		5210.32	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân
57		5210.39	- - Vải dệt khác
			- Từ các sợi có các màu khác nhau:

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
58		5210.41	- - Vải vân điểm:
59		5210.49	- - Vải dệt khác
			- Đã in:
60		5210.51	- - Vải vân điểm:
61		5210.59	- - Vải dệt khác:
	52.11		Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có định lượng trên 200 g/m2
			- Chưa tẩy trắng:
62		5211.11	- - Vải vân điểm
63		5211.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân
64		5211.19	- - Vải dệt khác
65		5211.20	- Đã tẩy trắng
			- Đã nhuộm:
66		5211.31	- - Vải vân điểm
67		5211.32	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân
68		5211.39	- - Vải dệt khác
			- Từ các sợi có các màu khác nhau:
69		5211.41	- - Vải vân điểm:
70		5211.42	- - Vải denim
71		5211.43	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi khác, kể cả vải vân chéo dấu nhân
72		5211.49	- - Vải dệt khác
			- Đã in:
73		5211.51	- - Vải vân điểm:
74		5211.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:
75		5211.59	- - Vải dệt khác:
	52.12		Vải dệt thoi khác từ bông
			- Định lượng không quá 200 g/m2:
76		5212.11	- - Chưa tẩy trắng
77		5212.12	- - Đã tẩy trắng
78		5212.13	- - Đã nhuộm
79		5212.14	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
80		5212.15	- - Đã in:
			- Định lượng trên 200 g/m2:

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
81		5212.21	- - Chưa tẩy trắng
82		5212.22	- - Đã tẩy trắng
83		5212.23	- - Đã nhuộm
84		5212.24	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
85		5212.25	- - Đã in:
	53.09		Vải dệt thoi từ sợi lanh
			- Có hàm lượng lanh chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:
86		5309.11	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng
87		5309.19	- - Loại khác
			- Có hàm lượng lanh chiếm dưới 85% tính theo khối lượng:
88		5309.21	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng
89		5309.29	- - Loại khác
	53.10		Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03
90		5310.10	- Chưa tẩy trắng:
91		5310.90	- Loại khác
92	53.11	5311.00	Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy
	54.07		Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04
93		5407.10	- Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng ni lông hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác:
94		5407.20	- Vải dệt thoi từ dải hoặc dạng tương tự
95		5407.30	- Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI
			- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament bằng ni lông hoặc các polyamit khác chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:
96		5407.41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:
97		5407.42	- - Đã nhuộm
98		5407.43	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
99		5407.44	- - Đã in
			- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament polyeste dún chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:
100		5407.51	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng
101		5407.52	- - Đã nhuộm
102		5407.53	- - Từ các sợi có các màu khác nhau

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
103		5407.54	- - Đã in
			- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament polyeste chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:
104		5407.61	- - Có hàm lượng sợi filament polyeste không dún chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:
105		5407.69	- - Loại khác:
			- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament tổng hợp chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:
106		5407.71	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng
107		5407.72	- - Đã nhuộm
108		5407.73	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
109		5407.74	- - Đã in
			- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament tổng hợp chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:
110		5407.81	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng
111		5407.82	- - Đã nhuộm
112		5407.83	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
113		5407.84	- - Đã in
			- Vải dệt thoi khác:
114		5407.91	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng
115		5407.92	- - Đã nhuộm
116		5407.93	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
117		5407.94	- - Đã in
	54.08		Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05
118		5408.10	- Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao viscose rayon:
			- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament tái tạo hoặc dải hoặc dạng tương tự chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:
119		5408.21	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng
120		5408.22	- - Đã nhuộm
121		5408.23	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
122		5408.24	- - Đã in
			- Vải dệt thoi khác:
123		5408.31	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng
124		5408.32	- - Đã nhuộm
125		5408.33	- - Từ các sợi có các màu khác nhau

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
126		5408.34	- - Đã in
	55.12		Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng
			- Có hàm lượng xơ staple polyeste chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:
127		5512.11	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng
128		5512.19	- - Loại khác
			- Có hàm lượng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:
129		5512.21	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng
130		5512.29	- - Loại khác
			- Loại khác:
131		5512.91	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng
132		5512.99	- - Loại khác
	55.13		Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, định lượng không quá 170 g/m2
			- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:
133		5513.11	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm
134		5513.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste
135		5513.13	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste
136		5513.19	- - Vải dệt thoi khác
			- Đã nhuộm:
137		5513.21	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm
138		5513.23	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste
139		5513.29	- - Vải dệt thoi khác
			- Từ các sợi có các màu khác nhau:
140		5513.31	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm
141		5513.39	- - Vải dệt thoi khác
			- Đã in:
142		5513.41	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm
143		5513.49	- - Vải dệt thoi khác
	55.14		Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, định lượng trên 170 g/m2

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
			- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:
144		5514.11	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm
145		5514.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste
146		5514.19	- - Vải dệt thoi khác
			- Đã nhuộm:
147		5514.21	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm
148		5514.22	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste
149		5514.23	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste
150		5514.29	- - Vải dệt thoi khác
151		5514.30	- Từ các sợi có các màu khác nhau
			- Đã in:
152		5514.41	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm
153		5514.42	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste
154		5514.43	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste
155		5514.49	- - Vải dệt thoi khác
	55.15		Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp
			- Từ xơ staple polyeste:
156		5515.11	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple viscose rayon
157		5515.12	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo
158		5515.13	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
159		5515.19	- - Loại khác
			- Từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:
160		5515.21	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo
161		5515.22	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
162		5515.29	- - Loại khác
			- Vải dệt thoi khác:
163		5515.91	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo
164		5515.99	- - Loại khác:
	55.16		Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
			- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:
165		5516.11	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng
166		5516.12	- - Đã nhuộm
167		5516.13	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
168		5516.14	- - Đã in
			- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo:
169		5516.21	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng
170		5516.22	- - Đã nhuộm
171		5516.23	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
172		5516.24	- - Đã in
			- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:
173		5516.31	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng
174		5516.32	- - Đã nhuộm
175		5516.33	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
176		5516.34	- - Đã in
			- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:
177		5516.41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng
178		5516.42	- - Đã nhuộm
179		5516.43	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
180		5516.44	- - Đã in
			- Loại khác:
181		5516.91	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng
182		5516.92	- - Đã nhuộm
183		5516.93	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
184		5516.94	- - Đã in
	56.01		Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps)
			- Mền xơ từ vật liệu dệt và các sản phẩm của nó:
185		5601.21	- - Từ bông
186		5601.22	- - Từ xơ nhân tạo:

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
187		5601.29	- - Loại khác
188		5601.30	- Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ:
	56.02		Phớt, nỉ đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp
189		5602.10	- Phớt, nỉ xuyên kim và vải khâu đính
			- Phớt, nỉ khác, chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp:
190		5602.21	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
191		5602.29	- - Từ các vật liệu dệt khác
192		5602.90	- Loại khác
	56.03		Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp
			- Bằng filament nhân tạo:
193		5603.11	- - Định lượng không quá 25 g/m2
194		5603.12	- - Định lượng trên 25 g/m2 nhưng không quá 70 g/m2
195		5603.13	- - Định lượng trên 70 g/m2 nhưng không quá 150 g/m2
196		5603.14	- - Định lượng trên 150 g/m2
			- Loại khác:
197		5603.91	- - Định lượng không quá 25 g/m2
198		5603.92	- - Định lượng trên 25 g/m2 nhưng không quá 70 g/m2
199		5603.93	- - Định lượng trên 70 g/m2 nhưng không quá 150 g/m2
200		5603.94	- - Định lượng trên 150 g/m2
	56.04		Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic
201		5604.10	- Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt
202		5604.90	- Loại khác:
203	56.05	5605.00	Sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt, hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại
204	56.06	5606.00	Sợi cuốn bọc, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông đuôi hoặc bờm ngựa); sợi sơnin (chenille) (kể cả sợi sơnin xù); sợi sùi vòng

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
	56.07		Dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện và đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic
			- Từ xidan (sisal) hoặc từ xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thùa (Agave):
205		5607.21	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện
206		5607.29	- - Loại khác
			- Từ polyetylen hoặc polypropylen:
207		5607.41	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện
208		5607.49	- - Loại khác
209		5607.50	- Từ xơ tổng hợp khác:
210		5607.90	- Loại khác:
	56.08		Tấm lưới được thắt nút bằng sợi xe, chão bện (cordage) hoặc thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dệt
			- Từ vật liệu dệt nhân tạo:
211		5608.11	- - Lưới đánh cá thành phẩm
212		5608.19	- - Loại khác:
213		5608.90	- Loại khác:
214	56.09	5609.00	Các sản phẩm làm từ sợi, dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
	57.01		Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt nút, đã hoặc chưa hoàn thiện
215		5701.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:
216		5701.90	- Từ các vật liệu dệt khác:
	57.02		Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không tạo búi hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thoi thủ công tương tự
217		5702.10	- Thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thoi thủ công tương tự
218		5702.20	- Hàng trải sàn từ xơ dừa (coir)
			- Loại khác, có cấu tạo nổi vòng, chưa hoàn thiện:
219		5702.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
220		5702.32	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo
221		5702.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
			- Loại khác, có cấu tạo nổi vòng, đã hoàn thiện:
222		5702.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:
223		5702.42	- - Từ vật liệu dệt nhân tạo:
224		5702.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:
225		5702.50	- Loại khác, không có cấu tạo nổi vòng, chưa hoàn thiện:
			- Loại khác, không có cấu tạo nổi vòng, đã hoàn thiện:
226		5702.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:
227		5702.92	- - Từ vật liệu dệt nhân tạo:
228		5702.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:
	57.03		Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác (kể cả thảm cỏ), tạo búi, đã hoặc chưa hoàn thiện
229		5703.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:
			- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:
230		5703.21	- - Thảm cỏ (turf)
231		5703.29	- - Loại khác:
			- Từ các vật liệu dệt nhân tạo khác:
232		5703.31	- - Thảm cỏ (turf)
233		5703.39	- - Loại khác:
234		5703.90	- Từ các vật liệu dệt khác:
	57.04		Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phớt, không tạo búi hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện
235		5704.10	- Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m2
236		5704.20	- Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa trên 0,3 m2 nhưng không quá 1 m2
237		5704.90	- Loại khác
238	57.05	5705.00	Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện
	58.01		Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sơnin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06
239		5801.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:
			- Từ bông:
240		5801.21	- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt:
241		5801.22	- - Nhung kẻ đã cắt:
242		5801.23	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:
243		5801.26	- - Các loại vải sơnin (chenille):

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
244		5801.27	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:
			- Từ xơ nhân tạo:
245		5801.31	- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt:
246		5801.32	- - Nhung kẻ đã cắt:
247		5801.33	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:
248		5801.36	- - Các loại vải sơnin (chenille):
249		5801.37	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:
250		5801.90	- Từ các vật liệu dệt khác:
	58.02		Vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt tạo búi, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03
251		5802.10	- Vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông:
252		5802.20	- Vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác:
253		5802.30	- Các loại vải dệt tạo búi:
254	58.03	5803.00	Vải dệt quấn, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06
	58.04		Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06
255		5804.10	- Vải tuyn và vải dệt lưới khác:
			- Ren dệt bằng máy:
256		5804.21	- - Từ xơ nhân tạo:
257		5804.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:
258		5804.30	- Ren làm bằng tay
259	58.05	5805.00	Thảm trang trí dệt thoi thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện
	58.06		Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)
260		5806.10	- Vải dệt thoi nổi vòng (kể cả vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt nổi vòng tương tự) và vải dệt từ sợi sơnin (chenille):
261		5806.20	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su chiếm từ 5% trở lên tính

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
			theo khối lượng:
			- Vải dệt thoi khác:
262		5806.31	- - Từ bông:
263		5806.32	- - Từ xơ nhân tạo:
264		5806.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:
265		5806.40	- Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)
	58.07		Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt thành hình hoặc kích cỡ, không thêu
266		5807.10	- Dệt thoi
267		5807.90	- Loại khác:
	58.08		Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự
268		5808.10	- Các dải bện dạng chiếc:
269		5808.90	- Loại khác:
270	58.09	5809.00	Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
	58.10		Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn
271		5810.10	- Hàng thêu không lộ nền
			- Hàng thêu khác:
272		5810.91	- - Từ bông
273		5810.92	- - Từ xơ nhân tạo
274		5810.99	- - Từ các vật liệu dệt khác
275	58.11	5811.00	Các sản phẩm dệt đã chần (quilted) dạng chiếc, bao gồm một hoặc nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10
	59.01		Vải dệt được tráng gôm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải canvas đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ
276		5901.10	- Vải dệt được tráng gôm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc các loại tương tự
277		5901.90	- Loại khác:
	59.02		Vải mành dùng làm lốp từ sợi có độ bền cao từ ni lông

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
			hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc viscose rayon
278		5902.10	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:
279		5902.20	- Từ các polyeste:
280		5902.90	- Loại khác
	59.03		Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02
281		5903.10	- Với poly(vinyl clorua):
282		5903.20	- Với polyurethan
283		5903.90	- Loại khác:
	59.04		Vải sơn, đã hoặc chưa cắt thành hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình
284		5904.10	- Vải sơn
285		5904.90	- Loại khác
286	59.05	5905.00	Các loại vải dệt phủ tường
	59.06		Vải dệt cao su hóa, trừ các loại thuộc nhóm 59.02
287		5906.10	- Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm
			- Loại khác:
288		5906.91	- - Vải dệt kim hoặc vải móc
289		5906.99	- - Loại khác:
290	59.07	5907.00	Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; vải canvas được vẽ làm phông cảnh cho rạp hát, phông trường quay hoặc loại tương tự
291	59.08	5908.00	Các loại bấc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm
292	59.09	5909.00	Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác
293	59.10	5910.00	Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác
	59.11		Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 8 của Chương này
294		5911.10	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
			làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt
295		5911.20	- Vải dùng để rây sàng (bolting cloth), đã hoặc chưa hoàn thiện
			- Vải dệt và phớt, được dệt vòng liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng):
296		5911.31	- - Định lượng dưới 650 g/m2
297		5911.32	- - Định lượng từ 650 g/m2 trở lên
298		5911.40	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người
299		5911.90	- Loại khác:
	60.01		Vải nổi vòng (pile), kể cả các loại vải "vòng lông dài" (long pile) và khăn lông (terry), dệt kim hoặc móc
300		6001.10	- Vải "vòng lông dài" (long pile)
			- Vải tạo vòng lông (looped pile):
301		6001.21	- - Từ bông
302		6001.22	- - Từ xơ nhân tạo
303		6001.29	- - Từ các vật liệu dệt khác
			- Loại khác:
304		6001.91	- - Từ bông
305		6001.92	- - Từ xơ nhân tạo:
306		6001.99	- - Từ các vật liệu dệt khác
	60.02		Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có hàm lượng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng, trừ loại thuộc nhóm 60.01
307		6002.40	- Có hàm lượng sợi đàn hồi chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng nhưng không có sợi cao su
308		6002.90	- Loại khác
	60.03		Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02
309		6003.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
310		6003.20	- Từ bông
311		6003.30	- Từ các xơ tổng hợp
312		6003.40	- Từ các xơ tái tạo
313		6003.90	- Loại khác
	60.04		Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có hàm lượng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su chiếm từ 5% trở lên

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
			tính theo khối lượng, trừ các loại thuộc nhóm 60.01
314		6004.10	- Có hàm lượng sợi đàn hồi chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng nhưng không bao gồm sợi cao su:
315		6004.90	- Loại khác
	60.05		Vải dệt kim đan dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04
			- Từ bông:
316		6005.21	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng
317		6005.22	- - Đã nhuộm
318		6005.23	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
319		6005.24	- - Đã in
			- Từ các xơ tổng hợp
320		6005.35	- - Các loại vải được chi tiết trong Chú giải phân nhóm 1 Chương này
321		6005.36	- - Loại khác, chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:
322		6005.37	- - Loại khác, đã nhuộm:
323		6005.38	- - Loại khác, từ các sợi có màu khác nhau:
324		6005.39	- - Loại khác, đã in:
			- Từ các xơ tái tạo
325		6005.41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng
326		6005.42	- - Đã nhuộm
327		6005.43	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
328		6005.44	- - Đã in
329		6005.90	- Loại khác:
	60.06		Vải dệt kim hoặc móc khác
330		6006.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
			- Từ bông:
331		6006.21	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng
332		6006.22	- - Đã nhuộm
333		6006.23	- - Từ các sợi có các màu khác nhau
334		6006.24	- - Đã in
			- Từ các xơ tổng hợp
335		6006.31	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:
336		6006.32	- - Đã nhuộm:
337		6006.33	- - Từ các sợi có các màu khác nhau:
338		6006.34	- - Đã in:
			- Từ xơ tái tạo:

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
339		6006.41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:
340		6006.42	- - Đã nhuộm:
341		6006.43	- - Từ các sợi có các màu khác nhau:
342		6006.44	- - Đã in:
343		6006.90	- Loại khác
	96.19		Băng vệ sinh (miếng) và băng vệ sinh dạng ống (tampon), khăn (bỉm), tã lót và các vật phẩm tương tự, bằng mọi vật liệu
344		ex.9619.00	- Băng vệ sinh (miếng) và băng vệ sinh dạng ống (tampons), khăn (bỉm), bỉm và tã lót cho trẻ em và các sản phẩm vệ sinh tương tự, bằng bông

c) Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc và các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác

Những công đoạn sản xuất, gia công dưới đây được thực hiện với nguyên liệu không có xuất xứ để tạo ra sản phẩm có xuất xứ:

Việc sản xuất thông qua quá trình cắt và ráp các bộ phận thành một sản phẩm hoàn chỉnh (đối với quần áo và lều bạt) và kết hợp với thêu, trang trí hoặc in (đối với các mặt hàng may sẵn) từ:

- Vải thô hoặc chưa tẩy trắng;

- Vải thành phẩm.

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
	30.05		Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ, băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp), đã thấm tẩm hoặc tráng phủ dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y
1		3005.90	- Loại khác:
	30.06		Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này
2		3006.10	- Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu khâu (suture) vô trùng tương tự (kể cả chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật) và keo tạo màng vô trùng dùng để khép miệng vết thương trong phẫu thuật; tảo nong vô trùng và nút tảo nong vô trùng; sản phẩm cầm máu tự tiêu vô trùng trong phẫu thuật hoặc nha khoa; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu:

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
	39.21		Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic
			- Loại xốp:
		3921.12	- - Từ các polyme từ vinyl clorua
3		ex.3921.12	(Vải dệt thoi, dệt kim hoặc không dệt, đã được tráng, phủ hoặc ép với plastic)
		3921.13	- - Từ các polyurethan:
4		ex.3921.13	(Vải dệt thoi, dệt kim hoặc không dệt, đã được tráng, phủ hoặc ép với plastic)
		3921.90	- Loại khác:
5		ex.3921.90	(Vải dệt thoi, dệt kim hoặc không dệt, đã được tráng, phủ hoặc ép với plastic)
	42.02		Hòm, vali, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xắc cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi đựng dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại đồ chứa tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hoặc chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy
			- Hòm, vali, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh và các loại đồ chứa tương tự:
6		4202.12	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:
			- Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm:
7		4202.22	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt:
			- Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay:
8		4202.32	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt
			- Loại khác:
9		4202.92	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt:
	61.01		Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
			hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03
10		6101.20	- Từ bông
11		6101.30	- Từ sợi nhân tạo
12		6101.90	- Từ các vật liệu dệt khác
	61.02		Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04
13		6102.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
14		6102.20	- Từ bông
15		6102.30	- Từ sợi nhân tạo
16		6102.90	- Từ các vật liệu dệt khác
	61.03		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc
17		6103.10	- Bộ com-lê
			- Bộ quần áo đồng bộ:
18		6103.22	- - Từ bông
19		6103.23	- - Từ sợi tổng hợp
20		6103.29	- - Từ các vật liệu dệt khác
			- Áo jacket và áo blazer:
21		6103.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
22		6103.32	- - Từ bông
23		6103.33	- - Từ sợi tổng hợp
24		6103.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:
			- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:
25		6103.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
26		6103.42	- - Từ bông
27		6103.43	- - Từ sợi tổng hợp
28		6103.49	- - Từ các vật liệu dệt khác
	61.04		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân (1), chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
			trẻ em gái, dệt kim hoặc móc
			- Bộ com-lê:
29		6104.13	- - Từ sợi tổng hợp
30		6104.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:
			- Bộ quần áo đồng bộ:
31		6104.22	- - Từ bông
32		6104.23	- - Từ sợi tổng hợp
33		6104.29	- - Từ các vật liệu dệt khác
			- Áo jacket và áo blazer:
34		6104.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
35		6104.32	- - Từ bông
36		6104.33	- - Từ sợi tổng hợp
37		6104.39	- - Từ các vật liệu dệt khác
			- Váy liền thân:
38		6104.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
39		6104.42	- - Từ bông
40		6104.43	- - Từ sợi tổng hợp
41		6104.44	- - Từ sợi tái tạo
42		6104.49	- - Từ các vật liệu dệt khác
			- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:
43		6104.51	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
44		6104.52	- - Từ bông
45		6104.53	- - Từ sợi tổng hợp
46		6104.59	- - Từ các vật liệu dệt khác
			- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:
47		6104.61	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
48		6104.62	- - Từ bông
49		6104.63	- - Từ sợi tổng hợp
50		6104.69	- - Từ các vật liệu dệt khác
	61.05		Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc
51		6105.10	- Từ bông
52		6105.20	- Từ sợi nhân tạo:
53		6105.90	- Từ các vật liệu dệt khác
	61.06		Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouse), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc
54		6106.10	- Từ bông

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
55		6106.20	- Từ sợi nhân tạo
56		6106.90	- Từ các vật liệu dệt khác
	61.07		Quần lót (underpants), quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc
			- Quần lót (underpants) và quần sịp:
57		6107.11	- - Từ bông
58		6107.12	- - Từ sợi nhân tạo
59		6107.19	- - Từ các vật liệu dệt khác
			- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:
60		6107.21	- - Từ bông
61		6107.22	- - Từ sợi nhân tạo
62		6107.29	- - Từ các vật liệu dệt khác
			- Loại khác:
63		6107.91	- - Từ bông
64		6107.99	- - Từ các vật liệu dệt khác
	61.08		Váy lót, váy lót bồng (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc
			- Váy lót và váy lót bồng (petticoats):
65		6108.11	- - Từ sợi nhân tạo
66		6108.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:
			- Quần xi líp và quần đùi bó:
67		6108.21	- - Từ bông
68		6108.22	- - Từ sợi nhân tạo
69		6108.29	- - Từ các vật liệu dệt khác
			- Váy ngủ và bộ pyjama:
70		6108.31	- - Từ bông
71		6108.32	- - Từ sợi nhân tạo
72		6108.39	- - Từ các vật liệu dệt khác
			- Loại khác:
73		6108.91	- - Từ bông
74		6108.92	- - Từ sợi nhân tạo
75		6108.99	- - Từ các vật liệu dệt khác
	61.09		Áo phông, áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác,

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
			dệt kim hoặc móc
76		6109.10	- Từ bông:
77		6109.90	- Từ các vật liệu dệt khác:
	61.10		Áo bó, áo chui đầu, áo cardigan, gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc
			- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:
78		6110.11	- - Từ lông cừu
79		6110.12	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casomia)
80		6110.19	- - Loại khác
81		6110.20	- Từ bông
82		6110.30	- Từ sợi nhân tạo
83		6110.90	- Từ các vật liệu dệt khác
	61.11		Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc
84		6111.20	- Từ bông
85		6111.30	- Từ sợi tổng hợp
86		6111.90	- Từ các vật liệu dệt khác:
	61.12		Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc
			- Bộ quần áo thể thao:
87		6112.11	- - Từ bông
88		6112.12	- - Từ sợi tổng hợp
89		6112.19	- - Từ các vật liệu dệt khác
90		6112.20	- Bộ quần áo trượt tuyết
			- Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai:
91		6112.31	- - Từ sợi tổng hợp
92		6112.39	- - Từ các vật liệu dệt khác
			- Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:
93		6112.41	- - Từ sợi tổng hợp:
94		6112.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:
95	61.13	6113.00	Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07
	61.14		Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc
96		6114.20	- Từ bông
97		6114.30	- Từ sợi nhân tạo:
98		6114.90	- Từ các vật liệu dệt khác:
	61.15		Quần tất, quần nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
			chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày, dép không đế, dệt kim hoặc móc
99		6115.10	- Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch):
			- Quần tất và quần nịt khác:
100		6115.21	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 decitex
101		6115.22	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 decitex trở lên
102		6115.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:
103		6115.30	- Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 decitex:
			- Loại khác:
104		6115.94	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
105		6115.95	- - Từ bông
106		6115.96	- - Từ sợi tổng hợp
107		6115.99	- - Từ các vật liệu dệt khác
	61.16		Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay, dệt kim hoặc móc
108		6116.10	- Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ hoặc ép với plastic hoặc cao su:
			- Loại khác:
109		6116.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
110		6116.92	- - Từ bông
111		6116.93	- - Từ sợi tổng hợp
112		6116.99	- - Từ các vật liệu dệt khác
	61.17		Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác, dệt kim hoặc móc; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ
113		6117.10	- Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự:
114		6117.80	- Các phụ kiện may mặc khác:
115		6117.90	- Các chi tiết
	62.01		Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03
116		6201.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
117		6201.30	- Từ bông:
118		6201.40	- Từ sợi nhân tạo:
119		6201.90	- Từ các vật liệu dệt khác:
	62.02		Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04
120		6202.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:
121		6202.30	- Từ bông:
122		6202.40	- Từ sợi nhân tạo:
123		6202.90	- Từ các vật liệu dệt khác:
	62.03		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai
			- Bộ com-lê:
124		6203.11	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
125		6203.12	- - Từ sợi tổng hợp
126		6203.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:
			- Bộ quần áo đồng bộ:
127		6203.22	- - Từ bông:
128		6203.23	- - Từ sợi tổng hợp
129		6203.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:
			- Áo jacket và áo blazer:
130		6203.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
131		6203.32	- - Từ bông:
132		6203.33	- - Từ sợi tổng hợp
133		6203.39	- - Từ các vật liệu dệt khác
			- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:
134		6203.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
135		6203.42	- - Từ bông:
136		6203.43	- - Từ sợi tổng hợp
137		6203.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:
	62.04		Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân (1), chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
			gái
			- Bộ com-lê:
138		6204.11	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
139		6204.12	- - Từ bông:
140		6204.13	- - Từ sợi tổng hợp
141		6204.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:
			- Bộ quần áo đồng bộ:
142		6204.21	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
143		6204.22	- - Từ bông:
144		6204.23	- - Từ sợi tổng hợp
145		6204.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:
			- Áo jacket và áo blazer:
146		6204.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
147		6204.32	- - Từ bông:
148		6204.33	- - Từ sợi tổng hợp
149		6204.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:
			- Váy liền thân:
150		6204.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
151		6204.42	- - Từ bông:
152		6204.43	- - Từ sợi tổng hợp
153		6204.44	- - Từ sợi tái tạo
154		6204.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:
			- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:
155		6204.51	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
156		6204.52	- - Từ bông:
157		6204.53	- - Từ sợi tổng hợp
158		6204.59	- - Từ các vật liệu dệt khác:
			- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:
159		6204.61	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
160		6204.62	- - Từ bông
161		6204.63	- - Từ sợi tổng hợp
162		6204.69	- - Từ các vật liệu dệt khác
	62.05		Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai
163		6205.20	- Từ bông:
164		6205.30	- Từ sợi nhân tạo:
165		6205.90	- Từ các vật liệu dệt khác:

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
	62.06		Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouses) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái
166		6206.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:
167		6206.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
168		6206.30	- Từ bông:
169		6206.40	- Từ sợi nhân tạo
170		6206.90	- Từ các vật liệu dệt khác
	62.07		Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, quần lót (underpants), quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai
			- Quần lót (underpants) và quần sịp:
171		6207.11	- - Từ bông
172		6207.19	- - Từ các vật liệu dệt khác
			- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:
173		6207.21	- - Từ bông:
174		6207.22	- - Từ sợi nhân tạo
175		6207.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:
			- Loại khác:
176		6207.91	- - Từ bông
177		6207.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:
	62.08		Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót bồng (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái
			- Váy lót và váy lót bồng (petticoats):
178		6208.11	- - Từ sợi nhân tạo
179		6208.19	- - Từ các vật liệu dệt khác
			- Váy ngủ và bộ pyjama:
180		6208.21	- - Từ bông:
181		6208.22	- - Từ sợi nhân tạo
182		6208.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:
			- Loại khác:
183		6208.91	- - Từ bông:
184		6208.92	- - Từ sợi nhân tạo:
185		6208.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
	62.09		Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em
186		6209.20	- Từ bông:
187		6209.30	- Từ sợi tổng hợp:
188		6209.90	- Từ các vật liệu dệt khác
	62.10		Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07
189		6210.10	- Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03:
190		6210.20	- Quần áo khác, loại được mô tả trong nhóm 62.01:
191		6210.30	- Quần áo khác, loại được mô tả trong nhóm 62.02:
192		6210.40	- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:
193		6210.50	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:
	62.11		Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác
			- Quần áo bơi:
194		6211.11	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai
195		6211.12	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái
196		6211.20	- Bộ quần áo trượt tuyết
			- Quần áo khác, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:
197		6211.32	- - Từ bông:
198		6211.33	- - Từ sợi nhân tạo:
199		6211.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:
			- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:
200		6211.42	- - Từ bông:
201		6211.43	- - Từ sợi nhân tạo:
202		6211.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:
	62.12		Xu chiêng, gen, áo nịt ngực (corset), dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc
203		6212.10	- Xu chiêng:
204		6212.20	- Gen và quần gen:
205		6212.30	- Áo nịt toàn thân (corselette):
206		6212.90	- Loại khác:
	62.13		Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ
207		6213.20	- Từ bông:
208		6213.90	- Từ các vật liệu dệt khác:
	62.14		Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che và các loại tương tự

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
209		6214.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:
210		6214.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
211		6214.30	- Từ sợi tổng hợp:
212		6214.40	- Từ sợi tái tạo:
213		6214.90	- Từ các vật liệu dệt khác:
	62.15		Cà vạt, nơ con bướm và cravat
214		6215.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:
215		6215.20	- Từ sợi nhân tạo:
216		6215.90	- Từ các vật liệu dệt khác:
217	62.16	6216.00	Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay
	62.17		Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của phụ kiện may mặc, trừ các loại thuộc nhóm 62.12
218		6217.10	- Phụ kiện may mặc:
219		6217.90	- Các chi tiết
			PHẦN CHƯƠNG I
			CÁC MẶT HÀNG DỆT ĐÃ HOÀN THIỆN KHÁC
	63.01		Chăn và chăn du lịch
220		6301.10	- Chăn điện
221		6301.20	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
222		6301.30	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông:
223		6301.40	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp:
224		6301.90	- Chăn và chăn du lịch khác:
	63.02		Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp
225		6302.10	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), dệt kim hoặc móc
			- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen) khác, đã in:
226		6302.21	- - Từ bông
227		6302.22	- - Từ sợi nhân tạo:
228		6302.29	- - Từ các vật liệu dệt khác
			- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen) khác:
229		6302.31	- - Từ bông
230		6302.32	- - Từ sợi nhân tạo:
231		6302.39	- - Từ các vật liệu dệt khác

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
232		6302.40	- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc
			- Khăn trải bàn khác:
233		6302.51	- - Từ bông:
234		6302.53	- - Từ sợi nhân tạo
235		6302.59	- - Từ các vật liệu dệt khác:
236		6302.60	- Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ bông
			- Loại khác:
237		6302.91	- - Từ bông
238		6302.93	- - Từ sợi nhân tạo
239		6302.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:
	63.03		Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường
			- Dệt kim hoặc móc:
240		6303.12	- - Từ sợi tổng hợp
241		6303.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:
			- Loại khác:
242		6303.91	- - Từ bông
243		6303.92	- - Từ sợi tổng hợp
244		6303.99	- - Từ các vật liệu dệt khác
	63.04		Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04
			- Các bộ khăn phủ giường (bedspreads):
245		6304.11	- - Dệt kim hoặc móc
246		6304.19	- - Loại khác:
247		6304.20	- Màn ngủ được chi tiết tại Chú giải Phân nhóm 1 Chương này
			- Loại khác:
248		6304.91	- - Dệt kim hoặc móc:
249		6304.92	- - Không dệt kim hoặc móc, từ bông
250		6304.93	- - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp
251		6304.99	- - Không dệt kim hoặc móc, từ các vật liệu dệt khác
	63.05		Bao và túi, loại dùng để đóng gói hàng
252		6305.10	- Từ đay hoặc các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03:
253		6305.20	- Từ bông
			- Từ vật liệu dệt nhân tạo:

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
254		6305.32	- - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt:
255		6305.33	- - Loại khác, từ dải polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự:
256		6305.39	- - Loại khác:
257		6305.90	- Từ các vật liệu dệt khác:
	63.06		Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng; tăng (lều) (kể cả mái che tạm thời và các vật dụng tương tự); buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại
			- Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng:
258		6306.12	- - Từ sợi tổng hợp
259		6306.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:
			- Tăng (lều):
260		6306.22	- - Từ sợi tổng hợp
261		6306.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:
262		6306.30	- Buồm cho tàu thuyền
263		6306.40	- Đệm hơi:
264		6306.90	- Loại khác:
	63.07		Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may
265		6307.10	- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:
266		6307.20	- Áo cứu sinh và đai cứu sinh
267		6307.90	- Loại khác:
			PHẦN CHƯƠNG II
			BỘ VẢI KÈM CHỈ TRANG TRÍ
268	63.08	6308.00	Bộ vải bao gồm vải dệt thoi và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ
			PHẦN CHƯƠNG III
			QUẦN ÁO VÀ CÁC SẢN PHẨM DỆT ĐÃ QUA SỬ DỤNG; VẢI VỤN
269	63.09	6309.00	Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác
	64.05		Giày, dép khác
270		6405.20	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt
	64.06		Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũ giày đã hoặc

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
			chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, đệm gót chân và các sản phẩm tương tự; ghệt, ống ôm sát chân (leggings) và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng
271		6406.10	- Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày:
		6406.90	- Loại khác:
272		ex.6406.90	- - Bằng các vật liệu khác (các bộ phận khác của giày, dép bằng vật liệu dệt)
273	65.01	6501.00	Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phớt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phớt (nỉ, dạ)
274	65.02	6502.00	Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí
275	65.04	6504.00	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí
	65.05		Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, nỉ hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí
276		ex.6505.00	- Loại khác
	66.01		Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự)
277		6601.10	- Dù che trong vườn hoặc các loại ô, dù tương tự
			- Loại khác:
278		6601.91	- - Có cán kiểu ống lồng
279		6601.99	- - Loại khác
	70.19		Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ, sợi xe (yarn), sợi thô, vải dệt thoi)
			- Cúi sợi (sliver), sợi thô, sợi xe (yarn) và sợi bện đã cắt đoạn:
		7019.13	- - Cúi sợi (sliver), sợi xe (yarn) khác
280		ex.7019.13	Sợi
			- Vải được liên kết bằng cơ học:
281		7019.63	- - Vải dệt thoi khổ đóng, dệt vân điểm, từ sợi xe, không tráng hoặc ép lớp
282		7019.64	- - Vải dệt thoi khổ đóng, dệt vân điểm, tù sợi xe, được

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
			tráng hoặc ép lớp
		7019.65	- - Vải dệt thoi khổ mở có chiều rộng không quá 30 cm
283		ex.7019.65	Trừ sợi thô
		7019.66	- - Vải dệt thoi khổ mở có chiều rộng trên 30 cm
284		ex.7019.66	Trừ sợi thô
		7019.69	- - Loại khác
285		ex.7019.69	Trừ màng và các loại vải không dệt tương tự
	87.08		Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05
			- Bộ phận và phụ kiện khác của thân xe (kể cả ca-bin):
286		8708.21	- - Dây đai an toàn
287	88.04	8804.00	Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn) và dù xoay; các bộ phận và phụ kiện của chúng
	91.13		Dây đeo, quai đeo và vòng đeo đồng hồ cá nhân, và các bộ phận của chúng
288		9113.90	- Loại khác
	94.04		Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, chăn quilt, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lắp bên trong bằng vật liệu bất kỳ hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc
		9404.90	- Loại khác
289		ex.9404.90	(Gối và đệm bằng bông; chăn quilt, chăn nhồi lông; chăn nhồi bông và các mặt hàng tương tự bằng vật liệu dệt)
	95.03		Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê; búp bê; đồ chơi khác; mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự, có hoặc không vận hành; các loại đồ chơi đố trí (puzzles)
			- Búp bê:
			- - Búp bê, có hoặc không có trang phục
290		9503.00.22 (AHTN)	- - - Quần áo và phụ kiện quần áo; giầy và mũ
	96.12		Ruy băng máy chữ hoặc tương tự, đã phủ mực hoặc làm sẵn bằng cách khác để in ấn, đã hoặc chưa cuộn vào lõi hoặc nằm trong vỏ; tấm mực dấu, đã hoặc chưa tẩm mực, có hoặc không có hộp
		9612.10	- Ruy băng:
291		ex.9612.10	- - Bằng vật liệu dệt

STT	Mã HS 2022		Mô tả hàng hóa
	Nhóm	Phân nhóm	
	96.19		Băng vệ sinh (miếng) và băng vệ sinh dạng ống (tampon), khăn (bỉm), tã lót và các vật phẩm tương tự, bằng mọi vật liệu
292		ex.9619.00	- - Từ bông
293		ex.9619.00	- - Từ xơ nhân tạo
294		ex.9619.00	- - Từ các vật liệu dệt khác
295		ex.9619.00	- Từ các xơ tổng hợp
296		ex.9619.00	Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07
297		ex.9619.00	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái
298		ex.9619.00	- Loại khác

Phụ lục III

DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN (ITA)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03 /2023/TT-BCT
Ngày 14 tháng 02 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

STT	Mã số AHTN 2022	Mô tả hàng hóa
1	3818.00.00	Các nguyên tố hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử
2	7017.10.10	- - Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng
3	7020.00.20	- Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng
4	8419.39.30	- - - Máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm dây in hoặc mạch in đã lắp ráp, hoạt động bằng điện
5	8419.89.13	- - - - Máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm dây in hoặc mạch in đã lắp ráp
6	8419.89.19	- - - - Loại khác
7	8420.10.10	- - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất tấm nền mạch in hoặc mạch in
8	8420.91.10	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8420.10.10
9	8420.99.10	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8420.10.10
10	8424.89.40	- - - Loại khác, chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất tấm nền của tấm mạch in hoặc tấm dây in hoặc linh kiện của chúng
11	8428.20.90	- - Loại khác
12	8428.90.20	- - Máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ tấm mạch in, tấm dây in hoặc mạch in đã lắp ráp
13	8431.39.40	- - - Của máy tự động dùng để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ các tấm mạch in, tấm dây in hoặc mạch in đã lắp ráp
14	8443.19.00	- - Loại khác
15	8443.31.11	- - - - Loại màu
16	8443.31.19	- - - - Loại khác
17	8443.31.21	- - - - Loại màu
18	8443.31.29	- - - - Loại khác
19	8443.31.31	- - - - Loại màu
20	8443.31.39	- - - - Loại khác

STT	Mã số AHTN 2022	Mô tả hàng hóa
21	8443.31.91	- - - - Máy in-copy-scan-fax kết hợp
22	8443.31.99	- - - - Loại khác
23	8443.32.11	- - - - Loại màu
24	8443.32.19	- - - - Loại khác
25	8443.32.21	- - - - Loại màu
26	8443.32.29	- - - - Loại khác
27	8443.32.31	- - - - Loại màu
28	8443.32.39	- - - - Loại khác
29	8443.32.40	- - - Máy fax
30	8443.32.50	- - - Máy in kiểu lưới dùng để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm dây in
31	8443.32.60	- - - Máy vẽ (Plotters)
32	8443.32.90	- - - Loại khác
33	8443.39.10	- - - Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc trực tiếp lên bản sao (quá trình tái tạo trực tiếp)
34	8443.39.20	- - - Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc lên bản sao thông qua bước trung gian (quá trình tái tạo gián tiếp)
35	8443.39.30	- - - Máy photocopy khác kết hợp hệ thống quang học
36	8443.99.10	- - - Của máy in kiểu lưới dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm dây in
37	8443.99.20	- - - Hộp mực in đã có mực in
38	8443.99.30	- - - Bộ phận cung cấp giấy; bộ phận sắp xếp giấy
39	8443.99.90	- - - Loại khác
40	8456.40.10	- - Máy công cụ, điều khiển số, để gia công vật liệu bằng phương pháp bóc tách vật liệu, bằng quá trình xử lý plasma hồ quang, để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm dây in
41	8456.90.20	- - Thiết bị gia công ướt ứng dụng công nghệ nhúng dung dịch điện hóa, dùng để tách vật liệu trên các tấm mạch in hoặc tấm dây in
42	8460.31.10	- - - Máy công cụ, điều khiển số, có bộ phận đồ gá kẹp mẫu gia công hình ống lắp cố định và có công suất không quá 0,74 kW, để mài sắc các mũi khoan bằng vật liệu carbua với đường kính chuôi không quá 3,175 mm
43	8465.20.00	- Trung tâm gia công
44	8465.91.10	- - - Để khắc vạch lên các tấm mạch in hoặc tấm dây in hoặc tấm nền của tấm mạch in hoặc tấm nền của tấm dây in
45	8465.92.10	- - - Để khắc vạch lên các tấm mạch in hoặc tấm dây in hoặc tấm nền của tấm mạch in hoặc tấm nền của tấm dây in, có thể lắp vừa được mũi khắc có đường kính chuôi không quá 3,175

STT	Mã số AHTN 2022	Mô tả hàng hóa
		mm, dùng để khắc vạch lên các tấm mạch in hoặc tấm dây in hoặc tấm nền của tấm mạch in hoặc tấm nền của tấm dây in
46	8465.95.10	- - - Máy khoan để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm dây in, có tốc độ quay trên 50.000 vòng/phút và có thể lắp vừa được mũi khoan có đường kính chuôi không quá 3,175 mm
47	8465.99.50	- - - Máy để đẽo bavia bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm dây in trong quá trình sản xuất; máy để khắc vạch lên tấm mạch in hoặc tấm dây in hoặc tấm nền của tấm mạch in hoặc tấm nền của tấm dây in; máy ép lớp mỏng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm dây in
48	8466.10.10	- - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8456.40.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50
49	8466.20.10	- - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8456.40.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50
50	8466.30.00	- Đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho máy
51	8466.92.00	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.65
52	8466.93.90	- - - Loại khác
53	8466.94.00	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.62 hoặc 84.63
54	8470.10.00	- Máy tính điện tử có thể hoạt động không cần nguồn điện ngoài và máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu, loại bỏ túi có chức năng tính toán
55	8470.21.00	- - Có gắn bộ phận in
56	8470.29.00	- - Loại khác
57	8470.30.00	- Máy tính khác
58	8470.50.00	- Máy tính tiền
59	8470.90.10	- - Máy đóng dấu bưu phí
60	8470.90.90	- - Loại khác
61	8471.30.20	- - Máy tính xách tay kể cả notebook và subnotebook
62	8471.30.90	- - Loại khác
63	8471.41.10	- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính loại xách tay của phân nhóm 8471.30
64	8471.41.90	- - - Loại khác
65	8471.49.10	- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính loại xách tay của phân nhóm 8471.30
66	8471.49.90	- - - Loại khác
67	8471.50.10	- - Bộ xử lý dùng cho máy tính cá nhân (kể cả loại máy xách tay)

STT	Mã số AHTN 2022	Mô tả hàng hóa
68	8471.50.90	- - Loại khác
69	8471.60.30	- - Bàn phím máy tính
70	8471.60.40	- - Thiết bị nhập theo tọa độ X-Y, kể cả chuột, bút quang, cần điều khiển, bi xoay, và màn hình cảm ứng
71	8471.60.90	- - Loại khác
72	8471.70.20	- - Ổ đĩa cứng
73	8471.70.30	- - Ổ băng
74	8471.70.40	- - Ổ đĩa quang, kể cả ổ CD-ROM, ổ DVD và ổ CD có thể ghi được (CD-R)
75	8471.70.90	- - Loại khác
76	8471.80.10	- - Bộ điều khiển và bộ thích ứng
77	8471.80.70	- - Card âm thanh hoặc card hình ảnh
78	8471.80.90	- - Loại khác
79	8471.90.10	- - Máy đọc mã vạch
80	8471.90.40	- - Máy đọc ký tự quang học khác
81	8471.90.90	- - Loại khác
82	8472.90.10	- - Máy thanh toán tiền tự động
83	8472.90.50	- - Máy xử lý văn bản
84	8473.21.00	- - Của máy tính điện tử thuộc phân nhóm 8470.10.00, 8470.21.00 hoặc 8470.29.00
85	8473.29.00	- - Loại khác
86	8473.30.10	- - Tấm mạch in đã lắp ráp
87	8473.30.90	- - Loại khác
88	8473.40.00	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.72
89	8473.50.10	- - Thích hợp dùng cho máy thuộc nhóm 84.71
90	8473.50.90	- - Loại khác
91	8477.80.31	- - - Máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm dây in
92	8477.90.32	- - - Bộ phận của máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm dây in
93	8479.83.00	- - Máy ép đẳng nhiệt lạnh
94	8479.89.10	- - - Thiết bị tự động sắp đặt hoặc loại bỏ các linh kiện hoặc phần tử tiếp xúc chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất mạch in đã lắp ráp
95	8479.89.50	- - - Máy lắp ráp các bo mạch nhánh của bộ xử lý trung tâm (CPU) vào các vỏ hoặc hộp đựng bằng plastic; thiết bị tái sinh dung dịch hóa học dùng trong sản xuất tấm mạch in hoặc tấm dây in; thiết bị làm sạch cơ học bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm dây in trong sản xuất; thiết bị đồng chỉnh tấm mạch in hoặc

STT	Mã số AHTN 2022	Mô tả hàng hóa
		tấm dây in hoặc mạch in đã lắp ráp trong quá trình sản xuất
96	8479.89.61	- - - - Máy bán hàng dịch vụ tự động (Automatic service-vending machines)
97	8479.89.69	- - - - Loại khác
98	8479.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8479.89.10
99	8479.90.50	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8479.89.50
100	8485.30.90	- - Loại khác
101	8485.80.00	- Loại khác
102	8485.90.90	- - Loại khác
103	8486.10.10	- - Thiết bị làm nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng
104	8486.10.20	- - Máy làm khô bằng phương pháp quay ly tâm để chế tạo tấm bán dẫn mỏng
105	8486.10.30	- - Máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng
106	8486.10.40	- - Máy và thiết bị để cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lớp, hoặc cưa miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip
107	8486.10.50	- - Máy mài, đánh bóng và phủ dùng trong chế tạo tấm bán dẫn mỏng
108	8486.10.60	- - Thiết bị làm phát triển hoặc kéo khối bán dẫn đơn tinh thể
109	8486.10.90	- - Loại khác
110	8486.20.11	- - - Thiết bị kết tủa khí hóa dùng cho ngành sản xuất bán dẫn
111	8486.20.12	- - - Máy kết tủa epitaxi dùng cho các tấm bán dẫn mỏng; thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương in ảnh lên các tấm bán dẫn mỏng bằng phương pháp quay
112	8486.20.13	- - - Thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ lên các tấm bán dẫn mỏng; thiết bị lắng đọng vật lý dùng cho sản xuất bán dẫn
113	8486.20.21	- - - Máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán dẫn
114	8486.20.31	- - - Máy dùng tia sáng để làm sạch và tẩy rửa chất bẩn bám trên các đầu chân dẫn điện kim loại của các cụm linh kiện bán dẫn trước khi tiến hành điện phân; dụng cụ phun dùng để khắc axit, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng
115	8486.20.32	- - - Thiết bị sử dụng cho các bản mẫu khắc khô trên vật liệu bán dẫn
116	8486.20.33	- - - Thiết bị để khắc axit ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng
117	8486.20.39	- - - Loại khác
118	8486.20.41	- - - Thiết bị in trực tiếp lên tấm bán dẫn mỏng
119	8486.20.42	- - - Thiết bị hiệu chỉnh vị trí mẫu theo bước và lặp lại

STT	Mã số AHTN 2022	Mô tả hàng hóa
120	8486.20.49	- - - Loại khác
121	8486.20.51	- - - Thiết bị khắc để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng
122	8486.20.59	- - - Loại khác
123	8486.20.91	- - - Máy cắt laser để cắt các đường tiếp xúc bằng các chùm tia laser trong các sản phẩm bán dẫn
124	8486.20.92	- - - Máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu chân dẫn điện của bán dẫn
125	8486.20.93	- - - Lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn mỏng
126	8486.20.94	- - - Lò sấy và lò luyện hoạt động bằng hiệu ứng cảm ứng điện hoặc điện môi dùng cho sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn mỏng
127	8486.20.95	- - - Máy tự động dịch chuyển hoặc bóc tách các linh kiện hoặc phần tiếp xúc trên các nguyên liệu bán dẫn
128	8486.20.99	- - - Loại khác
129	8486.30.10	- - Thiết bị khắc axit bằng phương pháp khô lên tấm nền của màn hình dẹt
130	8486.30.20	- - Thiết bị khắc axit bằng phương pháp ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch màn hình dẹt
131	8486.30.30	- - Thiết bị kết tủa và bay hơi dùng để sản xuất màn hình dẹt; thiết bị để tạo phủ lớp nhũ tương cảm quang lên các nền của màn hình dẹt bằng phương pháp quay; thiết bị tạo kết tủa vật lý lên các lớp nền của màn hình dẹt
132	8486.40.10	- - Máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn
133	8486.40.20	- - Thiết bị gắn khuôn, nối băng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán dẫn; máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn
134	8486.40.30	- - Khuôn để sản xuất linh kiện bán dẫn
135	8486.40.40	- - Kính hiển vi quang học soi nổi được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn
136	8486.40.50	- - Kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn
137	8486.40.60	- - Kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn

STT	Mã số AHTN 2022	Mô tả hàng hóa
138	8486.40.70	- - Thiết bị tạo mẫu dùng cho quá trình tạo màn (khuôn in) hoặc lưới quang trên các tấm nền phủ lớp cản quang trong quá trình khắc
139	8486.90.11	- - - Của thiết bị nung nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng
140	8486.90.13	- - - Của máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng
141	8486.90.14	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ đặc biệt khác dùng cho máy công cụ
142	8486.90.15	- - - - Loại khác
143	8486.90.16	- - - Của máy mài, đánh bóng và mài rà dùng cho quá trình sản xuất tấm bán dẫn mỏng
144	8486.90.17	- - - Của thiết bị làm phát triển hoặc kéo dài khối bán dẫn đơn tinh thể
145	8486.90.21	- - - Của thiết bị kết tủa và bay hơi dùng cho sản xuất bán dẫn
146	8486.90.23	- - - Của máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán dẫn; của thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ lên tấm bán dẫn mỏng; của thiết bị để lắng đọng vật lý cho sản xuất bán dẫn; của thiết bị ghi trực tiếp lên tấm bán dẫn mỏng, thiết bị hiệu chỉnh vị trí mẫu theo bước và lặp lại và thiết bị in ly tô khác
147	8486.90.24	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ đặc biệt khác dùng cho máy công cụ
148	8486.90.25	- - - - Loại khác
149	8486.90.26	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ đặc biệt khác dùng cho máy công cụ
150	8486.90.27	- - - - Loại khác
151	8486.90.28	- - - Của lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng; của lò sấy và lò luyện hoạt động bằng hiệu ứng cảm ứng điện hoặc điện môi dùng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng
152	8486.90.29	- - - Loại khác
153	8486.90.31	- - - Của thiết bị để khắc axit bằng phương pháp khô lên các tấm nền của màn hình dẹt
154	8486.90.32	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ đặc biệt khác dùng cho máy công cụ
155	8486.90.33	- - - - Loại khác

STT	Mã số AHTN 2022	Mô tả hàng hóa
156	8486.90.34	- - - Của thiết bị kết tủa và bay hơi dùng để sản xuất màn hình dẹt
157	8486.90.36	- - - Của thiết bị để tạo kết tủa vật lý lên các đế của màn hình dẹt
158	8486.90.41	- - - Của máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn
159	8486.90.42	- - - Của thiết bị gắn khuôn, nối băng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán dẫn
160	8486.90.43	- - - Của máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn
161	8486.90.44	- - - Của kính hiển vi quang học soi nổi và kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn
162	8486.90.45	- - - Của kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn
163	8486.90.46	- - - Của thiết bị tạo mẫu dùng cho quá trình tạo màn (khuôn in) hoặc lưới quang trên các đế phủ lớp cản quang trong quá trình khắc, kể cả mạch in đã lắp ráp
164	8504.40.11	- - - Bộ nguồn cấp điện liên tục (UPS) (SEN)
165	8504.40.19	- - - Loại khác
166	8504.50.10	- - Cuộn cảm dùng cho bộ nguồn cấp điện của các thiết bị xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng, và thiết bị viễn thông
167	8504.50.20	- - Cuộn cảm cố định kiểu con chip (SEN)
168	8504.90.20	- - Mạch in đã lắp ráp dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8504.40.11, 8504.40.19 hoặc 8504.50.10
169	8507.60.31	- - - Loại dùng cho máy tính xách tay kể cả loại notebook và subnotebook
170	8507.60.32	- - - Dùng cho máy bay
171	8507.60.33	- - - Dùng cho xe thuộc Chương 87
172	8507.60.39	- - - Loại khác
173	8507.60.90	- - Loại khác
174	8513.90.10	- - Của đèn gắn trên mũ thợ mỏ hoặc của đèn thợ khai thác đá
175	8513.90.90	- - Loại khác
176	8514.20.20	- - Lò luyện, nung hoặc lò sấy điện cho sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc mạch in đã lắp ráp
177	8514.31.10	- - - Để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã

STT	Mã số AHTN 2022	Mô tả hàng hóa
		lắp ráp
178	8514.32.10	- - - Để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp
179	8514.39.10	- - - Để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp
180	8514.90.20	- - Bộ phận của lò luyện, nung hoặc lò sấy điện dùng trong công nghiệp hoặc phòng thí nghiệm cho sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc mạch in đã lắp ráp
181	8515.19.11	- - - - Máy hàn sóng
182	8515.19.19	- - - - Loại khác
183	8515.90.21	- - - Của máy hàn sóng
184	8515.90.29	- - - Loại khác
185	8517.11.00	- - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây
186	8517.13.00	- - Điện thoại thông minh
187	8517.14.00	- - Điện thoại khác cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác
188	8517.18.00	- - Loại khác
189	8517.61.00	- - Thiết bị trạm gốc
190	8517.62.10	- - - Thiết bị phát và thu sóng vô tuyến sử dụng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng
191	8517.62.30	- - - Thiết bị chuyển mạch điện báo hoặc điện thoại
192	8517.62.41	- - - - Bộ điều chế/giải điều chế (modems) kể cả loại sử dụng cáp nối và dạng thẻ cắm
193	8517.62.42	- - - - Bộ tập trung hoặc bộ dồn kênh
194	8517.62.43	- - - - Bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor), kể cả cổng nối, cầu nối, bộ định tuyến và các thiết bị tương tự khác được thiết kế chỉ để kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71
195	8517.62.49	- - - - Loại khác
196	8517.62.51	- - - - Thiết bị mạng nội bộ không dây
197	8517.62.53	- - - - Thiết bị phát khác dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến
198	8517.62.59	- - - - Loại khác
199	8517.62.61	- - - - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến
200	8517.62.69	- - - - Loại khác
201	8517.62.91	- - - - Thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin
202	8517.62.92	- - - - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến

STT	Mã số AHTN 2022	Mô tả hàng hóa
203	8517.62.99	- - - - Loại khác
204	8517.69.00	- - Loại khác
205	8517.71.00	- - Ăng ten và bộ phản xạ của ăng ten; các bộ phận sử dụng kèm
206	8517.79.10	- - - Của bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor) kể cả cổng nối, cầu nối và bộ định tuyến
207	8517.79.21	- - - - Của điện thoại di động (cellular telephones)
208	8517.79.29	- - - - Loại khác
209	8517.79.31	- - - - Dùng cho điện thoại hoặc điện báo hữu tuyến
210	8517.79.32	- - - - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến
211	8517.79.39	- - - - Loại khác
212	8517.79.91	- - - - Dùng cho điện thoại hoặc điện báo hữu tuyến
213	8517.79.92	- - - - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến
214	8517.79.99	- - - - Loại khác
215	8518.10.11	- - - Micro có dải tần số từ 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 10 mm và cao không quá 3 mm, dùng trong viễn thông
216	8518.29.20	- - - Loa, không có vỏ, có dải tần số 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 50 mm, dùng trong viễn thông
217	8518.30.40	- - Tay cầm nghe - nói của điện thoại hữu tuyến
218	8518.40.20	- - Sử dụng như bộ lặp (nhắc lại) trong điện thoại hữu tuyến
219	8518.40.30	- - Sử dụng như bộ lặp (nhắc lại) trong điện thoại, trừ điện thoại hữu tuyến
220	8518.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.10.11, 8518.29.20, 8518.30.40 hoặc 8518.40.20, kể cả mạch in đã lắp ráp
221	8519.81.10	- - - Máy ghi âm cassette bỏ túi, kích thước không quá 170 mm x 100 mm x 45 mm
222	8519.81.20	- - - Máy ghi âm cassette, có bộ phận khuếch đại và một hoặc nhiều loa, hoạt động chỉ bằng nguồn điện ngoài
223	8519.81.62	- - - - Máy trả lời điện thoại
224	8522.90.20	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy trả lời điện thoại
225	8523.29.11	- - - - - Băng máy tính
226	8523.29.19	- - - - - Loại khác
227	8523.29.29	- - - - - Loại khác
228	8523.29.31	- - - - - Băng máy tính
229	8523.29.33	- - - - - Băng video
230	8523.29.39	- - - - - Loại khác
231	8523.29.41	- - - - - Băng máy tính

STT	Mã số AHTN 2022	Mô tả hàng hóa
232	8523.29.49	- - - - - Loại khác
233	8523.29.51	- - - - - Băng máy tính
234	8523.29.52	- - - - - Băng video
235	8523.29.59	- - - - - Loại khác
236	8523.29.61	- - - - - Loại sử dụng để tái tạo các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)
237	8523.29.62	- - - - - Loại dùng cho điện ảnh
238	8523.29.63	- - - - - Băng video khác
239	8523.29.69	- - - - - Loại khác
240	8523.29.71	- - - - - Đĩa cứng và đĩa mềm máy vi tính
241	8523.29.79	- - - - - Loại khác
242	8523.29.81	- - - - - - Loại dùng cho máy vi tính
243	8523.29.82	- - - - - - Loại khác
244	8523.29.83	- - - - - Loại khác, loại sử dụng để tái tạo các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)
245	8523.29.91	- - - - - Loại dùng cho máy vi tính
246	8523.29.92	- - - - - Loại khác
247	8523.29.93	- - - - - - Loại dùng cho máy vi tính
248	8523.29.94	- - - - - - Loại khác
249	8523.29.95	- - - - - Loại khác, loại sử dụng để tái tạo các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)
250	8523.29.99	- - - - - Loại khác
251	8523.41.10	- - - Loại dùng cho máy vi tính
252	8523.41.90	- - - Loại khác
253	8523.49.11	- - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh
254	8523.49.14	- - - - Loại khác, loại sử dụng để tái tạo các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)

STT	Mã số AHTN 2022	Mô tả hàng hóa
255	8523.49.15	- - - - Loại khác, chứa phim điện ảnh trừ phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật, phim khoa học, và phim tài liệu khác
256	8523.49.16	- - - - Loại khác, dùng cho điện ảnh
257	8523.49.19	- - - - Loại khác
258	8523.49.91	- - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh
259	8523.49.93	- - - - Loại khác, loại sử dụng để tái tạo các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)
260	8523.49.99	- - - - Loại khác
261	8523.51.11	- - - - Loại dùng cho máy vi tính
262	8523.51.19	- - - - Loại khác
263	8523.51.21	- - - - - Loại dùng cho máy vi tính
264	8523.51.29	- - - - - Loại khác
265	8523.51.30	- - - - Loại khác, loại sử dụng để tái tạo các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)
266	8523.51.91	- - - - - Loại khác, chứa phim điện ảnh trừ phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật, phim khoa học, và phim tài liệu khác
267	8523.51.92	- - - - - Loại khác, dùng cho điện ảnh
268	8523.51.99	- - - - - Loại khác
269	8523.52.00	- - "Thẻ thông minh"
270	8523.59.10	- - - Thẻ không tiếp xúc (dạng "card" và dạng "tag")(*)
271	8523.59.21	- - - - Loại dùng cho máy vi tính
272	8523.59.29	- - - - Loại khác
273	8523.59.30	- - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh
274	8523.59.40	- - - - Loại khác, loại sử dụng để tái tạo các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)
275	8523.59.90	- - - - Loại khác
276	8523.80.51	- - - Loại dùng cho máy vi tính
277	8523.80.59	- - - Loại khác
278	8523.80.91	- - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc

STT	Mã số AHTN 2022	Mô tả hàng hóa
		hình ảnh
279	8523.80.92	- - - Loại khác, loại sử dụng để tái tạo các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)
280	8523.80.99	- - - Loại khác
281	8524.11.00	- - Bằng tinh thể lỏng
282	8524.12.00	- - Bằng đi-ốt phát quang hữu cơ (OLED)
283	8524.19.00	- - Loại khác
284	8524.91.00	- - Bằng tinh thể lỏng
285	8524.92.00	- - Bằng đi-ốt phát quang hữu cơ (OLED)
286	8524.99.00	- - Loại khác
287	8525.60.00	- Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu
288	8525.81.10	- - - Camera ghi hình ảnh
289	8525.81.90	- - - Loại khác
290	8525.82.10	- - - Camera ghi hình ảnh
291	8525.82.90	- - - Loại khác
292	8525.83.10	- - - Camera ghi hình ảnh
293	8525.83.90	- - - Loại khác
294	8525.89.10	- - - Camera ghi hình ảnh
295	8525.89.30	- - - Webcam
296	8525.89.90	- - - Loại khác
297	8526.10.10	- - Ra đa, loại dùng trên mặt đất, hoặc trang bị trên máy bay dân dụng, hoặc chỉ dùng cho tàu thuyền đi biển
298	8526.91.10	- - - Thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến, loại dùng trên máy bay dân dụng, hoặc chỉ dùng cho tàu thuyền đi biển
299	8527.19.20	- - - Loại xách tay
300	8527.19.90	- - - Loại khác
301	8528.42.00	- - Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71
302	8528.49.10	- - - Loại màu
303	8528.52.00	- - Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71
304	8528.59.10	- - - Loại màu
305	8528.62.00	- - Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71
306	8528.69.10	- - - Công suất chiếu lên màn ảnh có đường chéo từ 300 inch trở lên

STT	Mã số AHTN 2022	Mô tả hàng hóa
307	8528.69.90	- - - Loại khác
308	8528.71.11	- - - - Hoạt động bằng nguồn điện lưới
309	8528.71.19	- - - - Loại khác
310	8529.10.40	- - Bộ lọc và tách tín hiệu ăng ten
311	8529.90.20	- - Dùng cho bộ giải mã
312	8529.90.40	- - Dùng cho máy camera số hoặc camera ghi hình ảnh
313	8529.90.51	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8525.50 hoặc 8525.60
314	8529.90.52	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8527.13, 8527.19, 8527.21, 8527.29, 8527.91 hoặc 8527.99
315	8529.90.53	- - - - Dùng cho màn hình dẹt
316	8529.90.54	- - - - Loại khác, dùng cho máy thu truyền hình
317	8529.90.55	- - - - Loại khác
318	8529.90.59	- - - Loại khác
319	8529.90.91	- - - Dùng cho máy thu truyền hình
320	8529.90.94	- - - Loại khác, dùng cho màn hình dẹt
321	8529.90.99	- - - Loại khác
322	8531.20.00	- Bảng chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc đi-ốt phát quang (LED)
323	8531.80.21	- - - Màn hình sử dụng huỳnh quang chân không
324	8531.80.29	- - - Loại khác
325	8531.90.10	- - Bộ phận kể cả mạch in đã lắp ráp của phân nhóm 8531.20, 8531.80.21 hoặc 8531.80.29
326	8532.21.00	- - Tụ tantan (tantalum)
327	8532.22.00	- - Tụ nhôm
328	8532.23.00	- - Tụ gốm, một lớp
329	8532.24.00	- - Tụ gốm, nhiều lớp
330	8532.25.00	- - Tụ giấy hoặc plastic
331	8532.29.00	- - Loại khác
332	8532.30.00	- Tụ điện biến đổi hoặc tụ điện điều chỉnh được (theo mức định trước)
333	8532.90.00	- Bộ phận
334	8533.10.10	- - Điện trở dán
335	8533.10.90	- - Loại khác
336	8533.21.00	- - Có công suất danh định không quá 20 W
337	8533.31.00	- - Có công suất danh định không quá 20 W
338	8533.39.00	- - Loại khác
339	8533.40.00	- Điện trở biến đổi khác, kể cả biến trở và chiết áp

STT	Mã số AHTN 2022	Mô tả hàng hóa
340	8533.90.00	- Bộ phận
341	8534.00.10	- Một mặt
342	8534.00.20	- Hai mặt
343	8534.00.30	- Nhiều lớp
344	8534.00.90	- Loại khác
345	8536.50.51	- - - Dòng điện dưới 16 A
346	8536.50.59	- - - Loại khác
347	8536.69.32	- - - - Dòng điện dưới 16 A
348	8536.69.39	- - - - Loại khác
349	8536.90.12	- - - Dòng điện dưới 16 A
350	8536.90.19	- - - Loại khác
351	8537.10.20	- - Bảng phân phối (gồm cả panel đỡ và tấm đỡ phẳng) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các hàng hóa thuộc nhóm 84.71, 85.17 hoặc 85.25
352	8537.10.30	- - Bộ điều khiển logic có khả năng lập trình cho máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ khuôn cho thiết bị bán dẫn
353	8538.10.11	- - - Bộ phận của bộ điều khiển logic có khả năng lập trình cho máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ khuôn cho thiết bị bán dẫn
354	8538.10.21	- - - Bộ phận của bộ điều khiển logic có khả năng lập trình cho máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ khuôn cho thiết bị bán dẫn
355	8538.90.12	- - - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8536.50.51, 8536.50.59, 8536.69.32 hoặc 8536.69.39
356	8538.90.13	- - - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8537.10.20
357	8540.40.10	- - Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, loại màu, của loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 85.25
358	8541.10.00	- Đi-ốt, trừ đi-ốt cảm quang hoặc đi-ốt phát quang (LED)
359	8541.21.00	- - Có tỷ lệ tiêu tán năng lượng dưới 1 W
360	8541.29.00	- - Loại khác
361	8541.30.00	- Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang
362	8541.41.00	- - Đi-ốt phát quang (LED)
363	8541.42.00	- - Tế bào quang điện chưa lắp ráp thành các mảng mô-đun hoặc thành bảng
364	8541.43.00	- - Tế bào quang điện đã lắp ráp thành các mảng mô-đun hoặc thành bảng
365	8541.49.00	- - Loại khác
366	8541.51.00	- - Thiết bị chuyển đổi dựa trên chất bán dẫn
367	8541.59.00	- - Loại khác

STT	Mã số AHTN 2022	Mô tả hàng hóa
368	8541.60.00	- Tinh thể áp điện đã lắp ráp
369	8541.90.00	- Bộ phận
370	8542.31.00	- - Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ thời gian và mạch định giờ, hoặc các mạch khác
371	8542.32.00	- - Bộ nhớ
372	8542.33.00	- - Mạch khuếch đại
373	8542.39.00	- - Loại khác
374	8542.90.00	- Bộ phận
375	8543.30.20	- - Thiết bị xử lý ướt bằng phương pháp nhúng trong dung dịch hóa chất hoặc điện hóa, để tách hoặc không tách vật liệu gia công trên nền (tấm đế) của bản mạch PCB/PWBs(1)
376	8543.70.30	- - Máy, thiết bị điện có chức năng phiên dịch hoặc từ điển
377	8543.70.40	- - Máy tách bụi hoặc khử tĩnh điện trong quá trình chế tạo tấm mạch PCB/PWBs(1) hoặc PCAs(1); máy làm đóng rắn vật liệu bằng tia cực tím dùng trong sản xuất tấm mạch PCB/PWBs(1) hoặc PCAs(1)
378	8543.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.30.20
379	8543.90.30	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.70.30
380	8543.90.40	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.70.40
381	8543.90.90	- - Loại khác
382	8544.42.11	- - - - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển
383	8544.42.13	- - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy
384	8544.42.19	- - - - Loại khác
385	8544.42.21	- - - - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển
386	8544.42.23	- - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy
387	8544.42.29	- - - - Loại khác
388	8544.49.11	- - - - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển
389	8544.49.13	- - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy
390	8544.49.19	- - - - Loại khác
391	8544.70.10	- - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển
392	8544.70.90	- - Loại khác
393	8548.00.00	Các bộ phận điện của máy móc hoặc thiết bị, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này
394	8549.21.00	- - Chứa pin, bộ pin, ắc qui điện, công tắc thủy ngân, thủy tinh

STT	Mã số AHTN 2022	Mô tả hàng hóa
		từ ống tia ca-tốt hoặc thủy tinh hoạt hóa khác, hoặc các thành phần điện hoặc điện tử có chứa cađimi, thủy ngân, chì hoặc polychlorinated biphenyls (PCB)
395	8549.29.00	- - Loại khác
396	8549.31.00	- - Chứa pin, bộ pin, ắc qui điện, công tắc thủy ngân, thủy tinh từ ống tia ca-tốt hoặc thủy tinh hoạt hóa khác, hoặc các thành phần điện hoặc điện tử có chứa cadmium, thủy ngân, chì hoặc polychlorinated biphenyls (PCB)
397	8549.39.00	- - Loại khác
398	8549.91.10	- - - Thủy tinh từ ống tia ca-tốt hoặc thủy tinh hoạt hóa khác
399	8549.91.90	- - - Loại khác
400	8549.99.00	- - Loại khác
401	8807.90.00	- Loại khác
402	9006.59.21	- - - - Máy vẽ ảnh laser
403	9006.91.10	- - - Sử dụng cho máy vẽ ảnh laser thuộc phân nhóm 9006.59.21
404	9010.50.10	- - Máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in
405	9010.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện của máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in
406	9013.80.10	- - Thiết bị quang học để xác định và sửa lỗi cho tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp
407	9013.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9013.20.00
408	9013.90.60	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9013.80.10
409	9013.90.70	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9013.10.10
410	9013.90.90	- - Loại khác
411	9014.80.11	- - - Máy dò siêu âm (Sonar) hoặc máy đo sâu hồi âm
412	9014.80.19	- - - Loại khác
413	9014.90.10	- - Của thiết bị và dụng cụ, dùng trên tàu thuyền, hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động
414	9017.10.10	- - Máy vẽ (Plotters)
415	9017.20.40	- - Máy vẽ ảnh để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in
416	9017.20.50	- - Máy vẽ khác
417	9017.20.90	- - Loại khác
418	9017.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện của máy vẽ ảnh để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in
419	9017.90.40	- - Bộ phận và phụ kiện, kể cả mạch in đã lắp ráp, của máy vẽ khác
420	9017.90.90	- - Loại khác
421	9022.19.10	- - - Thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nối

STT	Mã số AHTN 2022	Mô tả hàng hóa
		trên tấm mạch in/tấm dây in
422	9022.90.10	- - Bộ phận và phụ kiện của thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nối trên mạch in đã lắp ráp
423	9026.10.50	- - Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ
424	9026.10.90	- - Loại khác
425	9026.20.50	- - Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ
426	9026.20.90	- - Loại khác
427	9026.80.00	- Thiết bị hoặc dụng cụ khác
428	9026.90.00	- Bộ phận và phụ kiện
429	9027.20.00	- Máy sắc ký và điện di
430	9027.30.00	- Quang phổ kế, ảnh phổ và quang phổ ký sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại)
431	9027.50.00	- Dụng cụ và thiết bị khác sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại)
432	9027.81.00	- - Khối phổ kế
433	9027.89.90	- - - Loại khác
434	9027.90.00	- Thiết bị vi phẫu; các bộ phận và phụ kiện
435	9030.33.10	- - - Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra điện áp, dòng điện, điện trở hoặc công suất của tấm mạch in/tấm dây in hoặc mạch in đã lắp ráp
436	9030.33.20	- - - Dụng cụ và thiết bị đo trở kháng được thiết kế để cảnh báo dưới dạng hình ảnh và/hoặc dưới dạng âm thanh trong môi trường phóng tĩnh điện mà có thể làm hỏng mạch điện tử; dụng cụ kiểm tra thiết bị điều khiển tĩnh điện và thiết bị tĩnh điện nối đất/cố định
437	9030.40.00	- Thiết bị và dụng cụ khác, chuyên dụng cho viễn thông (ví dụ máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm)
438	9030.82.10	- - - Máy kiểm tra vi mạch tích hợp
439	9030.82.90	- - - Loại khác
440	9030.84.10	- - - Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp
441	9030.89.10	- - - Dụng cụ và thiết bị, không kèm thiết bị ghi, dùng để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp
442	9030.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện của dụng cụ và thiết bị quang học để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp
443	9030.90.40	- - Bộ phận và phụ kiện của dụng cụ và thiết bị dùng để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và mạch in

STT	Mã số AHTN 2022	Mô tả hàng hóa
		đã lắp ráp
444	9030.90.90	- - Loại khác
445	9031.41.00	- - Để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn (kể cả mạch tích hợp) hoặc kiểm tra mạng che quang hoặc lưới carô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn (kể cả mạch tích hợp)
446	9031.49.10	- - - Dụng cụ và thiết bị quang học để đo độ nhiễm bẩn bề mặt của các vi mạch bán dẫn
447	9031.49.20	- - - Thiết bị quang học để xác định và sửa lỗi cho tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp
448	9031.49.30	- - - Dụng cụ và thiết bị quang học khác để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp
449	9031.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện kể cả mạch in đã lắp ráp dùng cho các dụng cụ và thiết bị quang học để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mặt nạ, mặt nạ quang hoặc lưới ca rô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn; bộ phận và phụ kiện của các thiết bị đo độ nhiễm bẩn bề mặt của vi mạch bán dẫn
450	9031.90.40	- - Của thiết bị quang học xác định và sửa lỗi cho tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp
451	9031.90.50	- - Của dụng cụ và thiết bị quang học khác để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp
452	9032.89.10	- - - Dụng cụ và thiết bị đi kèm hoặc hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động, để điều chỉnh hoặc điều khiển tự động hệ thống đẩy, giữ thăng bằng hoặc xếp hàng hóa của tàu thuyền
453	9032.89.20	- - - Dụng cụ và thiết bị tự động để điều chỉnh hoặc điều khiển dung dịch hóa chất hoặc điện hóa trong sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc mạch in đã lắp ráp
454	9032.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9032.89.10
455	9032.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9032.89.20
456	9620.00.50	- Bằng gỗ
457	9620.00.90	- Loại khác